



VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

TÀI LIỆU DỰ THẢO
TRAO ĐỔI MỘT SỐ VƯỚNG MẮC TRONG ÁP DỤNG
BỘ LUẬT HÌNH SỰ VÀ BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ HIỆN NAY

(Lưu hành nội bộ)

Hà Nội - 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 có hiệu lực thi hành, sau 05 năm thực hiện đã phát sinh một số vướng mắc trong thực tiễn áp dụng, do còn nhận thức chưa thống nhất về một số quy định trong hai Bộ luật, Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ khi giải quyết các vụ án hình sự. Điều này đã làm ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự.

Để từng bước tháo gỡ thực trạng này, trên cơ sở báo cáo của 28 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố khu vực phía Bắc, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tham khảo ý kiến của Vụ pháp chế và quản lý khoa học, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; phối hợp với Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nghiên cứu, tổng hợp trao đổi một số vấn đề về Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự còn vướng mắc trong thực tiễn áp dụng hiện nay.

Đây là tài liệu dự thảo, sau hội nghị Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tiếp thu các ý kiến và phối hợp với Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội hoàn thiện tài liệu để các địa phương tham khảo, vận dụng khi giải quyết các vụ án hình sự.

TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ ngữ được viết tắt	Từ viết tắt
1	Bộ luật hình sự	BLHS
2	Bộ luật tố tụng hình sự	BLTTHS
3	Hội đồng thẩm phán	HĐTP
4	Trách nhiệm hình sự	TNHS
5	Tòa án nhân dân tối cao	TANDTC
6	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	VKSNDTC
7	Ủy ban nhân dân	UBND
8	Cấu thành tội phạm	CTTP
9	Thông tư liên tịch	TTLT
10	Quyết định giám đốc thẩm	QĐGĐT
11	Bộ luật dân sự	BLDS
12	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	GCNQSDĐ
13	Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử	THQCT&KSXX
14	Bảo hiểm xã hội	BHXH
15	Ngân sách Nhà nước	NSNN
16	Bảo hiểm y tế	BHYT
17	Giấy phép lái xe	GPLX
18	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	VH-TT & DL

PHẦN THỨ NHẤT

TRAO ĐỔI MỘT SỐ VƯỚNG MẮC TRONG ÁP DỤNG BỘ LUẬT HÌNH SỰ

Câu 1: Việc áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS "*phạm tội có tổ chức*" quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 BLHS. Theo quy định tại khoản 2 Điều 17 BLHS năm 2015 thì "*Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm*" nhưng hiện nay để xác định thế nào là sự câu kết chặt chẽ thì chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể. Áp dụng theo tinh thần của Nghị quyết số 02-HĐTP/NQ ngày 16/11/1988 về việc hướng dẫn bổ sung nghị quyết số 02-HĐTP ngày 05/01/1986 trong đó có nội dung hướng dẫn về phạm tội có tổ chức thì sự câu kết chặt chẽ thể hiện các dạng rất rõ, cụ thể nhưng trên thực tế việc đánh giá thế nào là phạm tội có tổ chức vẫn phụ thuộc nhiều vào ý chí chủ quan của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. (Nam Định).

Trả lời: "*Phạm tội có tổ chức*" quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015 được hiểu là hình thức đồng phạm đặc biệt được ghi nhận tại khoản 2 Điều 17 BLHS về đồng phạm. Theo quy định này, đây là hình thức đồng phạm có *sự câu kết chặt chẽ* giữa những người cùng thực hiện tội phạm. Nhưng sự câu kết chặt chẽ như thế nào? Mức độ nào trong các vụ án có đồng phạm thì được xác định là phạm tội có tổ chức hiện nay chưa có hướng dẫn. Bởi vậy, trong các vụ án cụ thể nên vận dụng tinh thần Nghị quyết số 02/1988/NQ - HĐTP ngày 16/11/1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và các vụ án thực tế đã xét xử để xác định "*sự câu kết chặt chẽ*" trong trường hợp đồng phạm là phạm tội có tổ chức:

1) Những người đồng phạm đã tham gia một tổ chức phạm tội như: đảng phái, hội, đoàn phản động, băng, ổ trộm, cướp... có những tên chỉ huy, cầm đầu;

2) Những người đồng phạm đã cùng nhau phạm tội nhiều lần theo một kế hoạch đã thống nhất trước;

3) Những người đồng phạm chỉ thực hiện tội phạm một lần, nhưng đã tổ chức thực hiện tội phạm theo một kế hoạch được tính toán kỹ càng, chu đáo, có chuẩn bị phương tiện hoạt động và có khi còn chuẩn bị cả kế hoạch che giấu tội phạm.

Như vậy, có thể hiểu phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có 2 người trở lên cùng thực hiện tội phạm và phải có "*sự câu kết chặt chẽ*" giữa những đồng phạm cùng thực hiện tội phạm, có người chỉ huy cầm đầu, nếu các đồng phạm thụ động trong việc tiếp nhận ý chí của người khác thực hiện tội phạm thì không thuộc trường hợp phạm tội có tổ chức. Sự câu kết chặt chẽ trong phạm tội có tổ chức thể hiện mức độ liên kết tác động hỗ trợ nhau cùng hướng về một tội phạm dẫn

đến hậu quả chung về mặt chủ quan và mặt khách quan thể hiện mức độ phân công vai trò, nhiệm vụ cụ thể, cho những người đồng phạm và người chỉ huy cầm đầu có thể không trực tiếp thực hiện tội phạm.

Tham khảo Mục 1 Nghị quyết số 02 HĐTP ngày 16/11/1988

Câu 2: Hiện nay thực tế khó khăn trong việc xác định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ, đặc biệt đối với hành vi cho thuê đất trái thẩm quyền vậy thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi này được xác định thế nào? (Thời điểm ký kết hợp đồng; Thời điểm hết hạn hợp đồng; Thời điểm người không còn thẩm quyền quyết định việc cho thuê). Điều 27 BLHS. *(Nam Định)*

Trả lời: Theo Điều 27 BLHS: Nếu hành vi cho thuê đất trái thẩm quyền là hành vi khách quan của tội phạm cụ thể thì thời hiệu truy cứu TNHS với tội đó được tính từ khi thực hiện hành vi cho thuê đất (thời điểm ký kết hợp đồng). Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 27 BLHS, người phạm tội lại thực hiện hành vi phạm tội mới mà BLHS quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên 01 năm tù thì thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới.

Câu 3: Người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 91 BLHS và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 29 BLHS thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự...nhưng thực tế hiện nay do chưa văn bản hướng dẫn nên Tòa án thường xử án treo hoặc cải tạo không giam giữ dẫn tới bất lợi cho bị cáo. *(Lạng Sơn)*

Trả lời: Bộ luật hình sự có Chương XII về “Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội”; trong đó tại Mục 1 “Quy định chung về xử lý hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội”, tại Điều 90 BLHS quy định: “Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu TNHS theo những quy định của chương này; theo quy định khác của Phần thứ nhất của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này”.

Việc miễn TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội quy định tại khoản 2 Điều 91 BLHS, theo đó: “Người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 29 Bộ luật này thì có thể được miễn TNHS và áp dụng một trong các biện pháp quy định tại Mục 2 Chương này”. Theo quy định trên, người dưới 18 tuổi vẫn có thể được miễn TNHS theo các trường hợp tại Điều 29 BLHS và khi đó, họ không bị áp dụng một trong các biện pháp quy định tại mục 2 của Chương XII (tức là các biện pháp giám sát, giáo dục); còn trường hợp người dưới 18 tuổi nếu được miễn TNHS theo các căn cứ tại Điều

91 BLHS thì phải áp dụng một trong các biện pháp quy định tại mục 2 của Chương XII BLHS.

Câu 4: Khi áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung có được áp dụng dưới mức thấp nhất quy định của Điều luật như hình phạt chính được không? Ví dụ: A phạm tội đánh bạc ngoài việc thi hành hình phạt chính không phải là tiền thì theo quy định khoản 3 Điều 321 BLHS có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đến 50 triệu vậy có thể áp dụng 5 triệu được không? (Điều 35 BLHS). *(Hà Tĩnh, Phú Thọ)*

Trả lời: Căn cứ khoản 2, 3 Điều 35; khoản 2 Điều 50 BLHS: Hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm tội về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do BLHS quy định. Mức phạt tiền căn cứ vào tính chất mức độ nguy hiểm của tội phạm, tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả nhưng không được thấp hơn 1 triệu đồng; áp dụng với pháp nhân thương mại phạm tội không được thấp hơn 50 triệu đồng (Điều 77 BLHS). Hiện nay, BLHS chỉ có quy định việc quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng (Điều 54 BLHS) chứ không có quy định được áp dụng dưới mức thấp nhất của loại hình phạt bổ sung.

Do vậy, tùy từng vụ án căn cứ vào tính chất mức độ nguy hiểm của tội phạm, khả năng, điều kiện để áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo nhưng không được thấp hơn mức thấp nhất của điều luật quy định, nếu các bị cáo khó khăn không thể thi hành được có thể không áp dụng hình phạt bổ sung.

Câu 5: Trường hợp người đang chấp hành hình phạt Cải tạo không giam giữ mà phạm tội mới và nếu không bị tạm giữ, tạm giam về hành vi phạm tội mới thì thời gian đã chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ được tính như thế nào đến thời điểm phạm tội mới hay thời điểm xét xử? (Điều 36 BLHS 2015). *(Hải Phòng)*

Trả lời: Trong tình huống trên, theo khoản 2 Điều 56 BLHS, Tòa án sẽ quyết định hình phạt đối với tội mới (giả sử là hình phạt tù có thời hạn), sau đó tổng hợp với phần hình phạt cải tạo không giam giữ còn lại chưa chấp hành của bản án trước tính đến ngày phạm tội mới (quy đổi 3 ngày cải tạo không giam giữ thành 1 ngày tù) thành hình phạt chung theo Điều 55 BLHS.

Câu 6: 1. Gia đình bị cáo chủ động bồi thường phần trách nhiệm dân sự cho bị cáo (không có sự tác động của bị cáo) thì có áp dụng tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS không?

2. Trong vụ án cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, bị cáo đã hoàn trả toàn bộ số tiền thu lợi bất chính cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì bị cáo có được hưởng tình tiết giảm nhẹ “tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS?

(Hà Tĩnh, Ninh Bình, Nghệ An, Thái Bình, Thanh Hóa)

3. Bị cáo đã bồi thường cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án thì có được hưởng tình tiết giảm nhẹ “tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS không? Ví dụ: A mượn xe mô tô của B sau đó nảy sinh ý thức chiếm đoạt, A mang đến cấm xe mô tô cho hiệu cầm đồ của C để lấy 5.000.000 đồng. Trong quá trình điều tra, CQĐT đã thu hồi được xe mô tô, A tự nguyện bồi thường cho C 5.000.000 đồng. A có được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS là hay không? (Phú Thọ, Ninh Bình).

4. Nộp lại khoản tiền thu lợi bất chính (trong các vụ án tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có; đánh bạc) có được áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS hay không? (Ninh Bình, Nghệ An, Thái Bình, Thanh Hóa).

5. Mức bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả bao nhiêu thì được áp dụng tình tiết giảm nhẹ điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS

Trả lời: 1. Có 02 trường hợp: Nếu tại phiên tòa bị cáo đồng ý đề gia đình bồi thường thay thì áp dụng tình tiết “Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS; Trường hợp bị cáo không đồng ý mà gia đình vẫn bồi thường thì áp dụng tình tiết giảm nhẹ khác quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS.

Tham khảo thêm Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC

2. Việc bị cáo đã hoàn trả toàn bộ số tiền thu lợi bất chính cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong các vụ án cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự thì áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS. Bởi vì, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã bị thiệt hại tài sản do phải trả lãi quá cao so với quy định. Căn cứ Điều 201 BLHS và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC “Hướng dẫn áp dụng Điều 201 BLHS và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” thì “Thu lợi bất chính là số tiền lãi vượt quá mức lãi suất vay cao nhất theo quy định của BLDS và các khoản thu trái pháp luật khác của người vay”. Như vậy, thu lợi bất chính của bị cáo là thiệt hại của người vay nên trường hợp bị cáo nộp trả lại cho người vay toàn bộ khoản thu lợi bất chính là tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS.

3. Theo quy định tại Điều 65 BLTTHS: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, cơ quan tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự. Do đó, nếu hành vi phạm tội của bị cáo đã gây thiệt hại gián tiếp đến những người này thì việc bồi thường thiệt hại cho họ cũng là việc khắc phục hậu quả của vụ án. Nên có căn cứ áp dụng tình tiết tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS.

4. Hiện chưa có quy định cụ thể về mức độ bồi thường bao nhiêu thì áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS “...*tự nguyện bồi thường thiệt hại*”. Theo tài liệu giải đáp của Vụ 7, Vụ 14 năm 2020 ... thì cần căn cứ vào mức độ bồi thường thực tế và khả năng bồi thường của người phạm tội để cân nhắc áp dụng cho phù hợp.

Tuy nhiên, vận dụng Nghị quyết 03 và Công văn 64 của TANDTC khi bị cáo đã bồi thường hoặc tác động bồi thường 3/4 giá trị tài sản đối với vụ án kinh tế, chức vụ và đối với các vụ án khác nếu bị cáo bằng hết khả năng của mình, bán hết tài sản khắc phục 1/2 giá trị thiệt hại trở lên thì áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS cho bị cáo.

Câu 7: 1. Tình tiết giảm nhẹ “Chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 BLHS được hiểu như thế nào? là hậu quả về vật chất chưa phát sinh (CV số 994/V3 ngày 09/4/2012 của VKSNDTC) hay thiệt hại chưa xảy ra ngoài ý muốn chủ quan của người thực hiện (Sổ tay Thẩm phán năm 2009)?

2. Trường hợp bị can đầu thú, giao nộp tài sản đã chiếm đoạt cho cơ quan điều tra thì có được áp dụng tình tiết “Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn” không? Hay được áp dụng tình tiết “Người phạm tội đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS. (*Hòa Bình, Ninh Bình, Thái Nguyên*)

Trả lời: 1. Theo quy định của BLHS, dấu hiệu hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là dấu hiệu bắt buộc trong các CTTP vật chất, không phải là dấu hiệu bắt buộc trong các tội phạm có cấu thành hình thức. Hậu quả của tội phạm có thể là thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm. Việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ nói chung và tình tiết giảm nhẹ: “Chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn” chỉ đặt ra khi tội phạm có cấu thành hình thức đã hoàn thành hoặc tội phạm có cấu thành vật chất chưa hoàn thành tội do nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội.

Tình tiết “*Chưa gây thiệt hại*” tức hành vi phạm tội có cấu thành hình thức đã hoàn thành nhưng thiệt hại về vật chất chưa xảy ra; hoặc tội phạm có cấu thành vật chất nhưng hậu quả (dấu hiệu bắt buộc của CTTP) chưa xảy ra do nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội.

Tình tiết “*Gây thiệt hại không lớn*” tức đã có thiệt hại xảy ra nhưng mức độ thiệt hại chỉ ở mức tối thiểu hoặc trên mức tối thiểu theo khung hình phạt cơ bản (với tội có CTTP vật chất) hoặc không lớn so với thực tiễn địa phương, với khả năng kinh tế của bị hại với tội có cấu thành hình thức.

2. Bị can đã đầu thú, giao nộp tài sản đã chiếm đoạt thì không coi là chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn, thực tế hành vi đã hoàn thành và hậu quả vụ án đã xảy ra. Chưa gây thiệt hại hoặc thiệt hại không lớn được hiểu là mức

độ của thiệt hại xảy ra chứ không phải ở việc đã khắc phục thiệt hại hay chưa. Do đó, trường hợp này bị cáo đã được áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS “Người phạm tội đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả”.

Câu 8: Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Phạm tội do lạc hậu” quy định tại điểm m khoản 1 Điều 51 BLHS được áp dụng như thế nào? (Cao Bằng Hòa Bình)

Trả lời: Việc áp dụng tình tiết này trong trường hợp khi hành vi phạm tội xuất phát từ nhận thức pháp luật hạn chế, do phong tục, tập quán, tín ngưỡng, hủ tục, không theo kịp đà tiến bộ, đà phát triển chung của xã hội... đặc biệt thường xảy ra ở những khu vực đời sống kinh tế, xã hội khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa không có điều kiện học tập, tiếp cận thông tin, giáo dục nên không hiểu biết pháp luật, không có điều kiện thực tế để hiểu biết đúng sai trong cuộc sống.

(Tham khảo Sổ tay Thẩm phán 2009)

Câu 9: Bị can, bị cáo khai báo thành khẩn thì có được áp dụng thêm tình tiết “Tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án” quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS không? (Cao Bằng, Ninh Bình, Nghệ An)

Trả lời: Vận dụng tinh thần của Công văn 212 ngày 13/9/2019 của Tòa án NDTC, thì 02 tình tiết s, t khoản 1 Điều 51 BLHS là 02 tình tiết giảm nhẹ TNHS độc lập. Theo đó:

Tình tiết “*Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án*” được hiểu là trường hợp người phạm tội có những hành vi, lời khai thể hiện sự hợp tác tích cực với cơ quan có trách nhiệm trong việc nhanh chóng làm sáng tỏ vụ án, giúp các cơ quan này phát hiện thêm tội phạm mới hoặc đồng phạm mới.

Tình tiết “*Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” được hiểu là trường hợp người phạm tội thành khẩn khai nhận về hành vi phạm tội của mình, ăn năn hối lỗi về việc mình đã gây ra. Do đó, thành khẩn khai báo chỉ được áp dụng cho tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS.

Câu 10:

1. Việc áp dụng các tình giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 BLHS được áp dụng như thế nào?

2. Trường hợp nào được áp dụng tình tiết giảm nhẹ “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” tại điểm i khoản 1 Điều 51 BLHS:

+ Trường hợp có tiền sự cùng loại.

1. Trường hợp chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội nghiêm trọng nhưng là đồng phạm, vai trò thứ yếu. (*Hải Phòng, Thái Nguyên*)

3. Trường hợp bị cáo phạm tội nhiều lần, mỗi lần đều đủ mức xử lý hình sự và bị áp dụng tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Trong trường hợp này có được áp dụng tình tiết “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 BLHS. (*Quảng Ninh, Thái Nguyên*).

4. Trường hợp bị cáo trước đó đã bị khởi tố về tội “Cố ý gây thương tích”, bị hại đã rút đơn, vụ án đã được Tòa án đình chỉ vụ án, nay bị cáo lại phạm tội ít nghiêm trọng. Vậy, có được áp dụng tình tiết giảm nhẹ TNHS là “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” không? (*Thái Nguyên*).

Trả lời:

1. Hành vi phạm tội thuộc “Trường hợp ít nghiêm trọng” thường được hiểu là người phạm tội phạm vào loại tội ít nghiêm trọng, tức tội phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 BLHS.

Vận dụng công văn giải đáp số 01/2017/GĐ- TANDTC hướng dẫn “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 thì “Phạm tội lần đầu” là từ trước đến nay *chưa phạm tội lần nào*. Nếu trước đó đã phạm tội và bị kết án, nhưng đã được xóa án tích hoặc chưa bị kết án, nhưng đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa bị kết án, chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự nay bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong cùng lần phạm tội sau, thì không được coi là phạm tội lần đầu”.

2. Trường hợp do bị cáo có tiền sự cùng loại và sử dụng để định tội, đồng thời khung hình phạt thuộc trường hợp tội phạm ít nghiêm trọng theo Điều 9 BLHS thì được áp dụng tình tiết này. Ví dụ: A có tiền sự về tội trộm cắp lần này tiếp tục thực hiện hành vi trộm cắp tài sản dưới 2 triệu thì tiền sự đã sử dụng để định tội ở khoản 1 Điều 173 BLHS.

Thực tế có thể áp dụng tình tiết phạm tội “thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” với người phạm vào tội nghiêm trọng nhưng là đồng phạm, người giúp sức có vai trò thứ yếu.

Như vậy, 2 trường hợp trên có đều có thể áp dụng phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng.

3. Bị can đã thuộc trường hợp “phạm tội từ 2 lần trở lên” thì đương nhiên không thể áp dụng tình tiết giảm nhẹ “phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng”, mặc dù các lần phạm tội đó được truy tố, xét xử trong cùng một vụ án.

4. Theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐTP ngày 24/4/2018 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC thì được coi là phạm tội lần đầu nếu: Trước đó chưa phạm tội lần nào; trước đó đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng được miễn TNHS; trước đó đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng được áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; trước đó đã bị kết án nhưng thuộc trường hợp được coi là không có án tích.

Như vậy, trong tình huống trên, bị can đã thực hiện tội phạm nhưng do Bị hại rút đơn yêu cầu khởi tố nên được đình chỉ chứ không phải đình chỉ do được miễn TNHS nên trường hợp này không được coi là “Phạm tội lần đầu”.

Câu 11: Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “người phạm tội có nhiều thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác” theo quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 BLHS được hiểu và áp dụng như thế nào? Bị can, bị cáo cung cấp các tài liệu Giấy khen, biểu dương của UBND cấp xã, huyện, các tổ chức khác vì đã có thành tích xuất sắc trong học tập, sản xuất, công tác thì có được áp dụng tình tiết giảm nhẹ này không? (*Hải Phòng, Ninh Bình, Nghệ An, Thái Nguyên*)

Trả lời: Vận dụng nội dung tinh thần Nghị quyết 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: “*Người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác*” là người được tặng thưởng huân chương, huy chương, bằng khen, bằng lao động sáng tạo hoặc có sáng chế phát minh có giá trị lớn hoặc nhiều năm được công nhận là chiến sỹ thi đua”.

Do vậy, Bị cáo được tặng thưởng Giấy khen, biểu dương của UBND cấp xã, huyện...chỉ có thể áp dụng là tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 BLHS

Câu 12: A bị xét xử trong cùng một lần về tội 03 tội và đều là tội ít nghiêm trọng. Bản thân A trước đó có nhân thân tốt, chưa phạm tội lần nào. Vậy, A có được áp dụng tình tiết phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng cho cả 03 tội danh khi xét xử không? (điểm i khoản 1 Điều 51 BLHS) (*Hòa Bình*)

Trả lời: Trong trường hợp này cần phân biệt: Người phạm tội 3 tội danh khác nhau cùng một thời điểm (cùng một lần) với trường hợp 3 tội danh này được thực ở 3 thời điểm khác nhau, nhưng bị xử lý trong cùng vụ án.

Tuy nhiên, cho dù trong trường hợp nào thì người phạm vào 3 tội danh khác nhau, cùng là loại tội ít nghiêm trọng và bị xử lý cùng vụ án thì cũng không thể coi là trường hợp giảm nhẹ TNHS “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” vì nếu 3 tội danh phạm cùng một thời điểm thì có thể coi là phạm tội lần đầu nhưng không thể coi đây là trường hợp ít nghiêm trọng. Mặt khác, nếu áp dụng như vậy sẽ không bình đẳng với người lần đầu phạm tội và chỉ phạm một tội danh ít nghiêm trọng.

Câu 13: Tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” quy định tại điểm s khoản 1 Điều 5 BLHS được áp dụng là một hay hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự? (*Lạng Sơn, Ninh Bình, Nghệ An*)

Trả lời: Theo Công văn 174/TANDTC-PC ngày 31/8/2023 của TAND tối cao tình tiết “Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” là một tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Câu 14: Trường hợp sử dụng biện pháp nghiệp vụ đấu tranh với tội phạm (thông qua hình ảnh camera nhưng không rõ đối tượng), khiến người bị tình nghi thực hiện tội phạm nhận tội thì có được áp dụng tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội tự thú” quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 BLHS hay không?

Trả lời: Tự thú là tự mình chủ động khai ra hành vi phạm tội mà chưa ai hoặc cơ quan có thẩm quyền biết. Nếu phải đấu tranh dựa trên hình ảnh thì hoàn toàn cho thấy không thể chối cãi nên nhận tội, không còn sự tự nguyện. Do đó, không có căn cứ áp dụng điểm r khoản 1 Điều 51 BLHS.

Câu 15:

1. Trường hợp kết luận giám định tại thời điểm trước, trong và sau khi thực hiện hành vi và tại thời điểm giám định, bị can bị bệnh rối loạn nhân cách cảm xúc không ổn định, theo phân loại bệnh Quốc tế lần thứ 10 năm 1992, mã bệnh là F60.3. Tại những thời điểm trên các rối loạn nhân cách không ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi phạm tội, bị can có đủ khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi thì có được áp dụng tình tiết giảm nhẹ “*Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình*” quy định tại điểm q khoản 1 Điều 51 BLHS hay không? Có thuộc trường hợp bắt buộc phải chỉ định người bào chữa và người giám hộ hay không? (*Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An*).

2. Kết luận giám định pháp y tâm thần của Viện pháp y tâm thần Trung ương kết luận: “*Trước, trong, sau khi thực hiện hành vi phạm tội và tại thời điểm giám định của bị can bị bệnh động kinh toàn thể cơn lớn chưa có biến đổi nhân cách*”. Tại các thời điểm trên bị can đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Trường hợp này có áp dụng cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm q, khoản 1, Điều 51 BLHS không?

3. Trường hợp bị can, bị cáo bị diếc hoàn toàn (do bị covid) trước khi phạm tội thì áp dụng tình tiết giảm nhẹ nào: điểm p khoản 1 Điều 51 hay điểm q khoản 1 Điều 51 hay khoản 2 Điều 51 BLHS? (*Vĩnh Phúc*).

Trả lời:

1. Căn cứ kết luận giám định xác định “...Tại những thời điểm trên các rối loạn nhân cách không ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi phạm tội, bị can có đủ khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi” thì được áp dụng tình tiết quy

định tại điểm q khoản 1 Điều 51 BLHS, vì bị cáo đã được kết luận là có bệnh rối loạn nhân cách, cảm xúc không ổn định.

Theo quy định điểm b khoản 1 Điều 76 BLTTHS: “Người bị buộc tội có nhược điểm về thể chất mà không thể tự bào chữa; Người có nhược điểm về tâm thần hoặc là người dưới 18 tuổi”. Do đó, trường hợp trên không thuộc trường hợp chỉ định người bào chữa.

2. Kết luận giám định nêu tại thời điểm trước, trong, sau khi phạm tội có đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, nên không có cơ sở áp dụng tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình” quy định tại điểm q khoản 1 Điều 51 BLHS mà có thể xem xét áp dụng khoản 2 Điều 51 BLHS.

3. Để xác định bị cáo bị “khuyết tật nặng hay đặc biệt nặng” phải căn cứ Kết luận của cơ quan chuyên môn thì mới có căn cứ áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm p khoản 1 Điều 51 BLHS nếu không thì áp dụng khoản 2 Điều 51 BLHS.

Câu 16:

1. Phân biệt tình tiết giảm nhẹ “*Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án*” quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS và tình tiết “*Người phạm tội đã lập công chuộc tội*” điểm u khoản 1 điều 51 BLHS. Trên thực tiễn áp dụng còn có quan điểm khác nhau cần có hướng dẫn cụ thể. (Nghệ An).

2. Trường hợp người thực hiện tội phạm có hành vi giúp đỡ Cơ quan Công an cấp xã phát hiện các đối tượng có hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm thì có được áp dụng tình tiết giảm nhẹ “*Tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm, hoặc trong giải quyết vụ án*” theo quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS? Một là, có thể áp dụng do công an xã là một cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm; Hai là, không áp dụng do công an cấp xã không phải là một cấp có thẩm quyền thực hiện một số hoạt động điều tra, phát hiện tội phạm.

Trả lời:

1. “*Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án*” là trường hợp người phạm tội đã chủ động cung cấp những thông tin, tài liệu, chứng cứ có ý nghĩa cho việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm liên quan đến tội phạm mà họ bị buộc tội (như: chỉ đúng nơi cất giấu vật chứng quan trọng giúp cơ quan chức năng thu hồi được vật chứng đó; khai báo và chỉ đúng nơi đồng phạm khác đang bỏ trốn; khai báo về tội phạm và người phạm tội mới liên quan đến tội phạm mà họ bị buộc tội...). (Tham khảo tại mục 3 phần I Công văn 212 ngày 13/9/2019 của TANDTC)

- "*Lập công chuộc tội*": là trường hợp sau khi thực hiện tội phạm cho đến trước khi bị xét xử (sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm), người phạm tội không những ăn năn hối cải, tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm do họ thực hiện, mà họ còn có những hành động giúp đỡ các cơ quan có thẩm quyền phát hiện, ngăn chặn các tội phạm khác, tham gia phát hiện tội phạm, bắt kẻ phạm tội, có hành động thể hiện sự quên mình vì lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích chính đáng của người khác... được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng hoặc chứng nhận. (*Vận dụng quy định tại mục 5 Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP năm 2000 của HĐTP*).

2. Điều 146 BLTTHS quy định trách nhiệm của Công an cấp xã, phường...trong việc tiếp nhận và xử lý bước đầu nguồn tin về tội phạm. Do vậy, trường hợp người thực hiện tội phạm có hành vi giúp đỡ Cơ quan Công an cấp xã phát hiện các đối tượng có hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm thì được áp dụng tình tiết giảm nhẹ "*Tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm*" theo quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS. Tuy nhiên, cần đánh giá, xem xét tài liệu đầy đủ, chính xác, thận trọng để tránh việc áp dụng tùy tiện thì phải có tài liệu xác nhận của Cơ quan điều tra cấp huyện, hoặc tình về việc tích cực giúp đỡ cơ quan có thẩm quyền. Kèm theo là các quyết định tố tụng như khởi tố vụ án, bị can đối với đối tượng được phát hiện.

Câu 17:

1. Khoản 2 điều 51 BLHS quy định về "tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ", được áp dụng như thế nào?

2. Trường hợp nếu bị cáo có bố, mẹ được tặng thưởng Kỷ niệm chương trong một ngành nghề, lĩnh vực nào đó thì có được áp dụng là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 điều 51 BLHS không?

3. Tình tiết giảm nhẹ "Đầu thú" được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS thấy còn bất cập, đó là:

- Đối tượng bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang sau đó được lập biên bản tiếp nhận đầu thú, thì không được áp dụng khoản 2 Điều 51 BLHS.

- Đối tượng khác bỏ trốn rồi về đầu thú hành vi phạm tội thì được áp dụng khoản 2 Điều 51 BLHS. Việc này ảnh hưởng đến quá trình quyết định hình phạt. (*Ninh Bình, Nghệ An, Thái Nguyên*)

Trả lời: 1. Vận dụng tinh thần của Nghị quyết 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao về những tình tiết khác có ý nghĩa làm giảm bớt trách nhiệm ngoài những tình tiết giảm nhẹ TNHS điển hình, tiêu biểu quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS.

Trường hợp bị cáo có bố, mẹ được tặng thưởng Kỷ niệm chương trong một ngành nghề, lĩnh vực nào đó thì có thể được áp dụng là tình tiết giảm nhẹ theo

quy định tại khoản 2 điều 51 BLHS. Khi áp dụng, Tòa án cần ghi rõ lý do áp dụng vào bản án.

2. Đầu thú là việc đã bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện nhưng sau đó người thực hiện tội phạm ra khai nhận hành vi phạm tội của mình. Do đó:

- Bị bắt quả tang rồi được lập biên bản tiếp nhận người đầu thú là trái quy định về “Đầu thú”, do đó không được áp dụng là có căn cứ.

- Trường hợp bỏ trốn sau khi thực hiện tội phạm, đã bị cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện sau đó tự đến cơ quan có thẩm quyền khai nhận hành vi thì vẫn áp dụng “đầu thú”, do bị can, bị cáo đã thay đổi nhận thức hành vi phạm tội của mình, thuộc khoản 2 Điều 51 BLHS. Mục đích của quy định này là để khuyến khích người phạm tội bỏ trốn ra đầu thú, góp phần giải quyết kịp thời, triệt để vụ án.

Câu 18:

1. Tình tiết giảm nhẹ “Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của nạn nhân gây ra” quy định tại điểm e khoản 1 Điều 51 BLHS được hiểu và áp dụng thế nào?

2. Trường hợp, bị hại có những lời nói xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của bị cáo và chồng, con bị cáo nên dẫn đến việc bị cáo dùng nước sôi hắt tạt vào người bị hại gây thương tích cho bị hại với tỷ lệ 04%. Vậy, trường hợp này áp dụng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 51 BLHS hay quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS (xác định bị hại cũng có một phần lỗi). *(Thái Nguyên)*

Trả lời:

1. “Tình trạng tinh thần bị kích động là tình trạng người phạm tội không hoàn toàn tự chủ, tự kiềm chế được hành vi phạm tội của mình, sự kích động mạnh đó phải là tức thời do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân gây nên. Nhưng cá biệt, có trường hợp do hành vi trái pháp luật của nạn nhân có tính chất đè nén, áp bức tương đối nặng nề, lặp đi lặp lại, sự kích động đó đã âm ỉ, kéo dài, đến thời điểm nào đó hành vi trái pháp luật của nạn nhân lại tiếp diễn làm cho người bị kích động không tự kiềm chế được; nếu tách riêng sự kích động mới này thì không coi là kích động mạnh, nhưng nếu xét cả quá trình của sự việc, thì lại được coi là mạnh hoặc rất mạnh”.

(Có thể tham khảo điểm b Mục 1 Chương 2 Nghị quyết số 04/HĐTP/NQ ngày 29/11/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Sổ tay thẩm phán của Tòa án 2009; Án lệ 28 của Tòa án nhân dân tối cao.)

2. Về nguyên tắc, cần làm rõ tính chất, mức độ hành vi bị hại xúc phạm đến nhân phẩm của bị can, bị cáo và người thân thích của bị can, bị cáo để trên cơ sở đó có thể áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm e khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 51 BLHS. Chẳng hạn, đánh giá sự xúc phạm đến danh dự nhân phẩm của bị cáo.

chồng, con bị cáo cụ thể thế nào và ở mức độ, cường độ xúc phạm của bị hại như thế nào ... thường xuyên có hành động đó hay không hoặc bản thân bị hại có phải người luôn có những hành động dễ xúc phạm bị cáo? Tùy từng vụ án cụ thể để đánh giá tài liệu, chứng cứ rõ ràng để xem xét áp dụng nhưng về cơ bản áp dụng khoản 2 Điều 51 BLHS.

Câu 19:

1. A thực hiện hành vi trộm cắp tài sản “liên tục” trong thời gian ngắn ở các địa điểm khác nhau, trị giá tài sản mỗi lần trộm cắp đều trên 2 triệu đồng thì có áp dụng tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 không?

2. Có được áp dụng trong trường hợp thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi phạm tội (sờ hữu, làm giả con dấu tài liệu của cơ quan, tổ chức hoặc đối với các tội phạm tham nhũng và các tội phạm khác về chức vụ) mà giá trị tài sản đã được cộng dồn để định khung tăng nặng. (*Bắc Ninh, Phú Thọ, Thái Bình*).

Trả lời:

1. Trường hợp trộm cắp liên tục trong một khoảng thời gian ở nhiều địa điểm, mà giá trị tài sản mỗi lần trộm cắp đều trên 2 triệu thì bị truy tố, xét xử đối với tổng số tiền trộm cắp được và vẫn bị áp dụng tình tiết “Phạm tội 02 lần trở lên”.

2. Vận dụng Nghị quyết 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/1/2020 của Hội đồng thẩm phán TANDTC về “*Hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ*” đối với trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng một loại hành vi, theo đó mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm và tổng trị giá tài sản chiếm đoạt, của hối lộ hoặc tài sản thiệt hại của các lần vi phạm thuộc khung hình phạt tăng nặng, nếu các lần phạm tội đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì ngoài việc bị áp dụng khung hình phạt tương ứng với tổng trị giá tài sản đã chiếm đoạt còn bị áp dụng tình tiết định khung tăng nặng hoặc tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Như vậy, trong trường hợp các lần phạm tội chiếm đoạt hoặc gây thiệt hại đều trên mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì cộng dồn giá trị tài sản chiếm đoạt, gây thiệt hại để định khung theo giá trị tài sản thì còn phải áp dụng định khung tăng nặng hoặc tình tiết tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên”. (trường hợp có tình tiết định khung tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên” thì không áp dụng tình tiết tăng nặng này)

Đối với hành vi làm giả tài liệu, con dấu của cơ quan, tổ chức hiện chưa có hướng dẫn nên áp dụng có lợi cho bị cáo, theo đó nếu đã cộng dồn số tài liệu, con dấu giả để định khung thì không áp dụng tình tiết tăng nặng.

Câu 20:

1. Tình tiết "Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp" được hiểu thế nào?
2. Việc chứng minh lấy các lần phạm tội đó làm nguồn sống chính như thế nào? (Cao Bằng, Hòa Bình).

Trả lời:

1. Vận dụng Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn tình tiết tăng nặng tại khoản 1 Điều 48 BLHS 2009 "Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp" là cố ý phạm tội từ 5 lần trở lên về cùng một tội phạm không phân biệt là bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa bị xóa án tích; Người phạm tội đều lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính.

Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐTP ngày 24/5/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn xử lý tội "Rửa tiền" quy định "Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp" là trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi rửa tiền từ 05 lần trở lên (không phân biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xóa án tích) và người phạm tội lấy khoản lợi bất chính thu được từ việc rửa tiền làm nguồn thu nhập.

2. Để chứng minh việc lấy các lần phạm tội đó làm nguồn sống chính, ngoài lời khai thì cần căn cứ vào kết quả xác minh tại địa phương, gia đình, người thân... xác định đối tượng không có nghề nghiệp, không có nguồn thu nhập nào để duy trì cuộc sống thì việc chiếm đoạt tài sản liên tục sẽ có cơ sở xác định sử dụng làm nguồn sống chính.

Câu 21:

1. Thế nào là xúi giục trong tình tiết tăng nặng "Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội" quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 BLHS? (chỉ cần trong vụ án có người khởi xướng, rủ rê người khác cùng thực hiện hành vi phạm tội, trong đó có đồng phạm là người dưới 18 tuổi; hay việc xúi giục phải tác động, ảnh hưởng trực tiếp tới việc người dưới 18 tuổi thực hiện hành vi phạm tội).

Theo Công văn số 5442/VKSTC-V14 ngày 30/11/2020 và Công văn số 1120/VKSTC-V14 ngày 28/3/2023 hướng dẫn có thể áp dụng tình tiết này dẫn đến cách hiểu đây là quy định tùy nghi.

2. Trường hợp người xúi giục người dưới 18 tuổi thực hiện hành vi phạm tội, nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì người xúi giục có phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Xúi giục người chưa thành niên phạm tội" theo quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 BLHS hay không? (Thái Nguyên, Hà Tĩnh)

Trả lời:

1. Tình tiết tăng nặng “Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội” là tình tiết được hiểu giữa hành vi xúi giục với hành vi phạm tội của người dưới 18 tuổi phải có tính chất đồng phạm; nói cách khác, hành vi xúi giục phải là một trong các nguyên nhân dẫn đến làm cho người dưới 18 tuổi phạm tội.

Do vậy, hướng dẫn của Vụ 14 trong các năm 2020 và 2023 sử dụng từ “có thể áp dụng” là phù hợp, vì việc có áp dụng hay không áp dụng tình tiết tăng nặng này phải dựa trên kết quả chứng minh, làm rõ việc xúi giục có phải là nguyên nhân dẫn đến người dưới 18 tuổi thực hiện tội phạm hay không.

2. Cần phân biệt các trường hợp người bị xúi giục không bị truy cứu TNHS:

+ Người bị xúi giục là người dưới 18 tuổi đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng không bị truy cứu TNHS do được miễn TNHS hoặc do người bị hại không yêu cầu khởi tố vụ án (thuộc trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu bị hại) thì người xúi giục vẫn bị áp dụng tình tiết tăng nặng này.

+ Trường hợp người bị xúi giục thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng không bị truy cứu TNHS do hành vi không thỏa mãn CTTP, người thực hiện hành vi không đủ tuổi thì người xúi giục không bị áp dụng tình tiết tăng nặng này.

Câu 22:

1. Tình tiết tăng nặng “Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi” được áp dụng đối với tất cả các loại tội phạm hay chỉ áp dụng đối với tội phạm xâm phạm đến quyền nhân thân của người bị hại là người dưới 16 tuổi như tội cố ý gây thương tích, tội giết người....? (điểm i khoản 1 Điều 52 BLHS)

2. Có áp dụng tình tiết tăng nặng “Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi” trong trường hợp người dưới 16 tuổi phạm tội đối với người dưới 16 tuổi hay không? (Hòa Bình, Thái Bình)

3. Tình tiết tăng nặng “Phạm tội đối với người đủ 70 tuổi trở lên” theo điểm i khoản 1 Điều 52 BLHS được áp dụng trong trường hợp nào?

Trả lời:

1. Việc áp dụng tình tiết tăng nặng này không giới hạn với loại tội phạm nào. Chỉ cần hành vi phạm tội có xâm hại đến người dưới 16 tuổi thì đều phải áp dụng tình tiết tăng nặng này. Ví dụ: Người tổ chức đánh bạc cho nhiều người, trong đó có người dưới 16 tuổi sẽ bị áp dụng tình tiết tăng nặng này, cho dù người dưới 16 tuổi có bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay không.

2. Tình tiết tăng nặng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 52 BLHS chỉ xác định đối tượng bị hành vi tác động, xâm hại là người dưới 16 tuổi mà không qui định độ tuổi của người phạm tội.

Trường hợp người dưới 16 tuổi phạm tội đối với người dưới 16 tuổi không nên áp dụng tình tiết tăng nặng này do người dưới 16 tuổi nhận thức pháp luật, xã hội còn hạn chế.

3. Trường hợp phạm tội với lỗi cố ý đối với người từ đủ 70 tuổi trở lên đương nhiên sẽ bị áp dụng tình tiết tăng nặng tại điểm i khoản 1 Điều 52 BLHS.

Câu 23:

1. Hiện nay chưa có văn bản nào hướng dẫn thế nào là hành vi phạm tội “có tính chất côn đồ” vậy hiệu thế nào là tình tiết côn đồ để áp dụng vì thực tế áp dụng hiện nay phụ thuộc nhiều và ý chí chủ quan của người áp dụng?

2. Khi nào áp dụng “Phạm tội có tính chất côn đồ” là tình tiết định khung, khi nào áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS?

3. Tình tiết tăng nặng “phạm tội có tính chất côn đồ” quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 BLHS có áp dụng đối với người phạm tội bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi không?

Trả lời:

1. Có tính chất côn đồ là hành động: “Coi thường pháp luật; Luôn phá rối trật tự trị an; Sẵn sàng và thích dùng vũ lực để uy hiếp người khác; Vô cớ hoặc chỉ vì một duyên cớ nhỏ nhặt là đâm chém, thậm chí giết người, xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự người khác”.

Tham khảo công văn số 38/NCPL ngày 06/01/1976 và Án lệ số 17/2018)

2. Theo quy định tại khoản 2 Điều 52 BLHS, các tình tiết đã được Bộ luật hình sự quy định là tình tiết định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng TNHS. Do vậy, hành vi phạm tội thỏa mãn tình tiết “Phạm tội có tính chất côn đồ”, nếu điều luật về tội phạm mà bị can, bị cáo đang bị truy cứu TNHS quy định tình tiết này là tình tiết định khung tăng nặng thì phải áp dụng là tình tiết định khung tăng nặng; nếu không quy định là tình tiết định khung tăng nặng thì áp dụng là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Ví dụ: Trong điều luật khung hình phạt quy định phạm tội có tính chất côn đồ thì phải áp dụng định khung, chẳng hạn A do va chạm giao thông với B, A dùng tay gây thương tích cho B 12%. Trong trường hợp này mặc dù thương tích của B là 12% nhưng hành vi của A có tính chất côn đồ nên phải xử lý A theo điểm đ khoản 2 Điều 134 BLHS.

3. Trường hợp đã có kết luận giám định kết luận người phạm tội là người “Bị hạn chế khả năng nhận thức mà không phải do lỗi của mình” (điểm l khoản 1 Điều 51 BLHS) hoặc là người “có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình (điểm q khoản 1 Điều 51 BLHS) thì cho dù hành vi phạm tội có dấu hiệu của trường hợp “Phạm tội có tính chất côn đồ” thì người

phạm tội cũng không bị áp dụng tình tiết này mà chỉ có thể được áp dụng tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm l hoặc điểm q khoản 1 Điều 51 BLHS; bởi lẽ cùng một hành vi do một người thực hiện thì không thể lại vừa là tình tiết giảm nhẹ TNHS, lại vừa là tình tiết định khung tăng nặng hoặc tình tiết tăng nặng TNHS.

Câu 24:

1. Xác định lần phạm tội này thuộc trường hợp “Tái phạm” hay “Tái phạm nguy hiểm”? Nếu tính từ khi chấp xong hình phạt chính của bản án thứ hai đến lần phạm tội này thì hết thời hạn xóa án tích của bản án thứ nhất (mà trong bản án thứ hai ghi nhận thuộc trường hợp “tái phạm” do bản án thứ nhất chưa được xóa án tích)? (Thái Nguyên).

2. Trường hợp A có 01 tiền án về tội chiếm đoạt, sau đó A trộm cắp tài sản lần 1 giá trị dưới 2.000.000 đồng, lần 2 giá trị trên 2.000.000 đồng và cùng xét xử trong cùng một lần. Vậy, trong trường hợp này áp dụng tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” hay “Tái phạm” ? hay áp dụng cả 2 tình tiết tăng nặng trên ?.

Trả lời:

1. Trong trường hợp này, nếu người phạm tội đã có bản án xác định người phạm tội thuộc trường hợp “Tái phạm” và chưa được xóa án tích (*tức là bản án này không thuộc trường hợp đương nhiên được xóa án tích hoặc trường hợp không bị coi là có án tích, cũng không thuộc trường hợp án đã tuyên đối với người chưa đủ 16 tuổi phạm tội theo quy định tại khoản 7 Điều 91 BLHS*); nếu lần phạm tội mới là do lỗi cố ý thì thuộc trường hợp “Tái phạm nguy hiểm” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 BLHS: “Đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý”.

2. Trường hợp này A đã có tiền án chưa được xóa án tích về tội chiếm đoạt tài sản, sau đó A lại 02 lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản lần 1 dưới 2 triệu đồng, lần trên 2 triệu đồng thì cộng tổng giá trị tài sản và tính là phạm tội 1 lần, tiền án dùng để xác định tái phạm.

Câu 25: Xác định tái phạm hay tái phạm nguy hiểm để định tội và định khung hình phạt trong trường hợp sau:

1. A thực hiện hành vi trộm cắp tài sản dưới 2 triệu đồng. Tuy nhiên, A đã có 3 tiền án chưa được xóa án tích, tiền án 1 về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 BLHS; tiền án 2 về tội “Đánh bạc” quy định tại khoản 2 Điều 321 BLHS và tiền án 3 về tội “Gây rối trật tự...” quy định tại điểm e khoản 2 Điều 318 BLHS với tình tiết định khung “tái phạm nguy hiểm”.

2. A có 01 tiền sự về hành vi “Trộm cắp tài sản” và 01 tiền án về tội “Cướp tài sản”. A lại tiếp tục thực hiện hành vi “Trộm cắp tài sản” dưới 2 triệu đồng. Vậy trong trường hợp này sẽ sử dụng cả tiền sự và tiền án để định tội đối với hành

vi “Trộm cắp tài sản” dưới 2 triệu hay chỉ sử dụng tiền sự để định tội còn tiền án về tội “Cướp tài sản” để tính tái phạm (theo như ví dụ 1 tại điểm b tiểu mục 7.3 mục 7 Nghị quyết số 01 ngày 12/5/2006 của HĐTP TAND tối cao).

Trả lời: 1. Trong trường hợp này A đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản dưới 2 triệu đồng và trước đó đã có tiền án về tội này nên đã cấu thành “Trộm cắp tài sản”. Ngoài ra, A còn có tiền án về tội “Đánh bạc” và tiền án về tội “Gây rối trật tự công cộng” với tình tiết “Tái phạm nguy hiểm” nên 2 tiền án này là tình tiết định khung tăng nặng theo điểm g khoản 2 Điều 173 BLHS.

2. Vận dụng Nghị quyết số 01 ngày 12/5/2006 của HĐTP TAND tối cao theo điểm b tiểu mục 7.3 mục 7: “b. Trường hợp các tiền án của bị cáo không được xem xét là dấu hiệu cấu thành tội phạm “đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm” vì hành vi phạm tội của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì các tiền án của bị cáo phải tính để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm. Ví dụ 1: H đã bị kết án về tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” chưa chấp hành xong hình phạt, H trộm cắp tài sản có giá trị bốn trăm ngàn đồng và gây hậu quả nghiêm trọng. Trong trường hợp này tiền án về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” phải tính để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm đối với H. “. Vận dụng hướng dẫn trên thì hành vi phạm tội lần này cấu thành tội phạm do có tiền sự về hành vi “trộm cắp tài sản”, còn tiền án về tội “Cướp tài sản” “không xem xét là dấu hiệu cấu thành nên A phạm tội thuộc trường hợp “Tái phạm”.

Câu 26: Xác định “Tái phạm” hay “Tái phạm nguy hiểm” trong trường hợp: Bị cáo A có 02 tiền án chưa được xóa án tích, một tiền án tội “Trộm cắp tài sản”, một tiền án tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Lần phạm tội này, trộm cắp tài sản trị giá dưới 2 triệu. Vậy bị cáo phạm tội thuộc trường hợp nào? (Điều 53 BLHS)

Trả lời: Theo tình huống nêu: A thực hiện hành vi trộm cắp tài sản có giá trị dưới 2 triệu đồng và A đang có 02 tiền án đều chưa được xóa án tích, trong đó có 01 tiền án về tội “Trộm cắp tài sản” (lỗi cố ý) và 01 tiền án về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Nếu khi xét xử về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” mà A đã có tiền án về tội “Trộm cắp tài sản” thì khi tuyên án về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, A sẽ bị xác định thuộc trường hợp “Tái phạm” theo quy định tại khoản 1 Điều 53 BLHS.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 173 BLHS, do A trước đó đã bị kết án về tội trộm cắp tài sản nên hành vi trộm cắp tài sản giá trị dưới 2 triệu đã thỏa mãn CTPP. Như vậy, A còn 01 tiền án về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” thuộc trường hợp Tái phạm chưa được xóa án tích nên sẽ được xem xét để xác định hành vi trộm cắp tài sản dưới 2 triệu có thuộc trường hợp Tái phạm hay Tái phạm nguy hiểm? Đối

chiếu với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 BLHS thì lần phạm tội “Trộm cắp tài sản” trị giá dưới 2 triệu này sẽ thuộc trường hợp Tái phạm nguy hiểm.

Câu 27: Ngày 18/9/2017, P bị TAND huyện S xử phạt 01 năm 03 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (chấp hành xong án phí ngày 28/2/2018, hình phạt ngày 01/9/2018). Ngày 23/5/2019, P bị TAND huyện S xử phạt 01 năm 03 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (đã áp dụng tình tiết tái phạm); chấp hành xong hình phạt ngày 12/5/2020, chưa chấp hành xong phần dân sự. Ngày 26/01/2023, P có hành vi trộm cắp 01 xe mô tô trị giá 7.000.000 đồng.

Vậy, áp dụng điểm b khoản 2 Điều 53 BLHS hay khoản 2 Điều 70 BLHS, xác định thời hạn xóa án tích để tính tái phạm hay tái phạm nguy hiểm.

Trả lời: P phải bị áp dụng tình tiết “Tái phạm nguy hiểm” khi xử phạt đối với hành vi Trộm cắp xe mô tô trị giá 7.000.000 đồng.

Về vấn đề xóa án tích với các bản án: Lẽ ra bản án năm 2017 sẽ được đương nhiên xóa án tích sau 2 năm kể từ khi P chấp hành xong án phí, hình phạt chính (tức đến ngày 01/9/2020). Tuy nhiên, do P phạm tội mới nên thời hạn xóa án tích với bản án này sẽ được tính lại từ khi chấp hành xong hình phạt chính theo bản án mới (tức đến 12/5/2022).

Với bản án năm 2019, do P chưa chấp hành xong phần dân sự nên chưa được xóa án tích và trường hợp này thì P đã bị xác định là “Tái phạm”. Như vậy, khi P phạm tội “Trộm cắp tài sản” khi trước đó đã bị xác định là tái phạm nên trường hợp này P bị coi là tái phạm nguy hiểm theo điểm b khoản 2 Điều 53 BLHS.

Câu 28: Người phạm tội là người có vai trò đồng phạm (không phải người chủ mưu, cầm đầu) không có 02 tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS thì có thể xử phạt dưới khung hình phạt được không? (Điều 54 BLHS).

Trả lời: Về nguyên tắc khi quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt thì phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 54 BLHS.

Tuy nhiên, trong trường hợp đồng phạm, Điều 58 BLHS đã quy định nguyên tắc quyết định hình phạt trong đồng phạm nên tùy vai trò của họ trong đồng phạm thì người đồng phạm (người thực hành, giúp sức, xúi giục) không có 2 tình tiết giảm nhẹ TNHS theo khoản 1 Điều 51 BLHS vẫn có thể được xem xét, quyết định hình phạt dưới khung hình phạt bị buộc tội.

Câu 29:

1. Việc áp dụng khoản 2 Điều 54 BLHS có bao gồm điều kiện bắt buộc có các tình tiết giảm nhẹ TNHS thuộc khoản 1 Điều 54 BLHS không?

2. Trường hợp bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS nhưng có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự

quy định tại khoản 1 Điều 52 BLHS thì có áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS để xét xử hay không?

Trả lời:

1. Khoản 1, khoản 2 Điều 54 BLHS quy định trường hợp người đồng phạm là người giúp sức nhưng có vai trò không đáng kể, phạm tội lần đầu có thể được quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng mà không bắt buộc phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật kể cả trong trường hợp không có 2 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS.

2. Khoản 1 Điều 54 BLHS không loại trừ việc áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng khi có 01 tình tiết tăng nặng. Do vậy, trường hợp này vẫn có thể áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 54 BLHS. Tuy nhiên, từng vụ án cụ thể cần cân nhắc tương quan giữa nội dung các tình tiết giảm nhẹ với nội dung các tình tiết tăng nặng TNHS để xem xét, quyết định.

Câu 30: Ngày 20/01/2023, Nguyễn Văn B bị khởi tố về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” và áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Đến ngày 15/4/2023, Nguyễn Văn B tiếp tục bị bắt trong trường hợp phạm tội qua tang về hành vi trộm cắp tài sản có giá trị trên 2.000.000 đồng, nên đã bị tạm giữ và bị khởi tố vụ án, bị can và áp dụng biện pháp tạm giam từ ngày 18/4/2023. Ngày 25/5/2023, TAND huyện đưa vụ án ra xét xử B về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” tuyên phạt Nguyễn Văn B mức án 16 tháng tù thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 15/4/2023. Việc xác định thời điểm chấp hành án đối với trường hợp trên có đúng không? Vì sao? (Điều 56 BLHS).

Trả lời: Khi xét xử B về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, Tòa án quyết định hình phạt và xác định thời hạn chấp hành hình phạt từ khi B đi chấp hành án. Sau này khi xét xử B về tội “Trộm cắp tài sản”, Tòa án quyết định hình phạt, trừ đi thời gian B đã bị bắt, tạm giữ, tạm giam (hoặc tính thời hạn chấp hành hình phạt tù từ thời điểm B bị bắt nếu B bị giam giữ liên tục đến khi xét xử) và tổng hợp với thời hạn chấp hành hình phạt tù còn lại chưa chấp hành của B trong bản án trước để quyết định hình phạt chung.

Câu 31: Khi cho bị cáo được hưởng án treo quy định tại Điều 65 BLHS thì có cần áp dụng thêm Điều 38 BLHS không. (Tuyên Quang).

Trả lời: Khi áp dụng án treo, việc nêu căn cứ Điều 38 và Điều 65 hoặc chỉ nêu Điều 65 đều chấp nhận được vì khi Tòa án cho bị cáo hưởng án treo thì đó là trường hợp bị cáo bị phạt tù có thời hạn (Điều 38) nhưng được Tòa án cho áp dụng biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện khi có đủ các điều kiện pháp luật quy định (Điều 65 BLHS).

Câu 32: Điều kiện được hưởng án treo: phải có 2 tình tiết giảm nhẹ TNHS trong đó có ít nhất 1 tình tiết giảm nhẹ thuộc khoản 1 Điều 51 BLHS và không có

tình tiết tăng nặng tại khoản 1 Điều 52 BLHS. Trong trường hợp khi đối trừ số tình tiết giảm nhẹ với số tình tiết tăng nặng có bắt buộc phải là các tình tiết giảm nhẹ thuộc khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự hay không?

Trả lời: Cần phân biệt quy định của BLHS về điều kiện để có thể cho hưởng án treo (có đủ các điều kiện này thì mới có thể cho bị cáo hưởng án treo) và điều kiện của án treo (khi đã cho hưởng án treo thì bị cáo, người bị kết án phải thực hiện đầy đủ các điều kiện này, nếu không sẽ phải đi chấp hành hình phạt tù).

Điều kiện để có thể cho hưởng án treo quy định tại Điều 65 BLHS và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng Điều 65 BLHS về án treo”. Điều 2 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP sau khi sửa đổi, bổ sung quy định các điều kiện cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo, theo đó: “Có từ 02 tình tiết giảm nhẹ TNHS trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS và không có tình tiết tăng nặng TNHS quy định tại khoản 1 Điều 52 BLHS. Trường hợp có tình tiết tăng nặng TNHS thì số tình tiết giảm nhẹ TNHS phải nhiều hơn số tình tiết tăng nặng TNHS từ 02 tình tiết trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS”.

Câu 33: Trường hợp hết thời hiệu yêu cầu thi hành phần trách nhiệm dân sự và không phạm tội mới trong thời gian quy định tại khoản 2 Điều 70 BLHS thì có được xác định “Đương nhiên được xóa án tích” không? (*Bắc Ninh, Phú Thọ, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Viện 3*).

Trả lời: Theo hướng dẫn tại Công văn số 4632 ngày 30/11/2022 của VKSND tối cao: do đã hết thời hiệu được coi là không có tiền án. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại mục 7 Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của TAND tối cao thì người bị kết án không đương nhiên được xóa án tích theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật Hình sự trong trường hợp nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách của án treo chưa thi hành hình phạt bổ sung, chưa nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm và các quyết định khác của bản án...

Qua trao đổi với TACC cần phân biệt đối với phần án phí và trách nhiệm dân sự đã có quyết định thi hành mà bị cáo không chấp hành thì không tính xóa án tích. Trường hợp lỗi của cơ quan Nhà nước không ra quyết định thi hành án phí và các khoản phải nộp hoặc người được thi hành án không có đơn yêu cầu thi hành án nếu hết thời hiệu không có lỗi của bị án thì xác định cho bị án được đương nhiên xóa án tích.

Câu 34: Khi tổng hợp hình phạt của nhiều bản án mà hình phạt trên 05 năm thì tính thời gian xóa án tích thế nào (tính theo hình phạt của từng bản án hay theo tổng hình phạt). (*Hải Dương*).

Trả lời: Về nguyên tắc việc xem xét xóa án tích áp dụng với mỗi bản án. Trong số các bản án, có thể có bản án thuộc trường hợp “Không bị coi là có án tích” (như quy định tại khoản 2 Điều 69, khoản 1 Điều 107 BLHS); hoặc được coi là “Đương nhiên được xóa án tích” (như quy định tại Điều 70, khoản 2 Điều 107 BLHS). Các trường hợp khác sẽ được xem xét và do Tòa án quyết định (Điều 71, Điều 72 BLHS).

Trường hợp xét xử người phạm tội mà họ đang phải chấp hành một hoặc nhiều bản án khác thì Tòa án sẽ quyết định hình phạt với tội đang xét xử và tổng hợp hình phạt chung của nhiều bản án. Người bị kết án sẽ phải chấp hành hình phạt chung theo bản án đã tổng hợp. Thời hạn để xóa án tích với bản án trước đó sẽ được tính lại kể từ khi người bị kết án chấp hành xong hình phạt chính hoặc xong thời gian thử thách của án treo hoặc khi hết thời hiệu thi hành án (Theo khoản 2 Điều 73 BLHS).

Đối với bản án tổng hợp hình phạt (giả sử hình phạt tổng hợp trên 5 năm tù) thì việc xóa án tích với bản án này phải đáp ứng các điều kiện chung (đã thi hành xong hình phạt chính và các nội dung khác trong bản án) và căn cứ vào mức hình phạt chính đã tuyên theo quy định tại khoản 1 Điều 73 BLHS (trong trường hợp này là trên 5 năm tù đến 15 năm tù), nếu họ thuộc trường hợp đương nhiên xóa án tích thì áp dụng điểm c khoản 2 Điều 70 BLHS để xác định thời hạn xóa án tích; nếu họ thuộc trường hợp xóa tích do Tòa án quyết định thì áp dụng điểm c khoản 2 Điều 71 BLHS để xác định thời hạn xóa-án tích với bản án này.

Câu 35: Khi quyết định hình phạt tù đối với người phạm tội là người dưới 18 tuổi, mà không có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 1 Điều 51 BLHS, để áp dụng Điều 54 BLHS thì có được áp dụng Điều 91 BLHS để xử phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt không? (*Lai Châu*).

Trả lời: Điều 90 thuộc Chương XII của BLHS quy định nguyên tắc áp dụng BLHS với người dưới 18 tuổi phạm tội, theo đó người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu TNHS theo những quy định của chương này; theo quy định khác của Phần thứ nhất của BLHS không trái với quy định của Chương này.

Theo quy định tại Điều 91 BLHS, người dưới 18 tuổi phạm tội có thể được miễn TNHS nếu có căn cứ theo Điều 29 của BLHS; ngoài ra họ có thể được miễn TNHS và áp dụng một trong các biện pháp quy định tại Mục 2 của Chương XII BLHS (tức là các biện pháp giám sát, giáo dục trong trường hợp được miễn TNHS) khi “Có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu

qua... và là người đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án” (điểm c khoản 2 Điều 91 BLHS).

Như vậy, quy định trên cho phép người dưới 18 tuổi phạm tội có thể được miễn TNHS và áp dụng một trong các biện pháp giám sát, giáo dục, trong khi theo Điều 54 BLHS thì chỉ có thể được quyết định hình phạt dưới khung liên kể với người phạm tội là người đã thành niên. Do vậy, khi người dưới 18 tuổi phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng chỉ có 01 tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS thì vẫn có thể được quyết định hình phạt dưới khung hình phạt được áp dụng.

Câu 36: Khó khăn trong việc áp dụng điểm b khoản 1 Điều 93 BLHS quy định “Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án”. Tại khoản 2 Điều 54 BLHS quy định “Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng không bắt buộc phải trong khung hình phạt liên kể nhẹ hơn của điều luật đối với người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể”, nhưng hiện nay chưa có quy định cụ thể về “Người đồng phạm có vai trò không đáng kể”? (Thái Nguyên).

Trả lời: Điều 93 BLHS quy định về biện pháp “Khiển trách” là biện pháp giám sát, giáo dục áp dụng với người dưới 18 tuổi phạm tội và được miễn TNHS khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 1 điều này; trong đó có trường hợp họ là “*Người đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án*”. Người đồng phạm ở đây có thể là người giúp sức, xúi giục hoặc là một trong số nhiều người thực hành nhưng chỉ tham gia vào hành vi phạm tội ở mức độ hạn chế so với người khác; tác động của hành vi của họ tới việc thực hiện tội phạm ở mức thấp. Phải căn cứ trên cơ sở các chứng cứ thu thập để xác định được những yếu tố này.

(Tham khảo Giải đáp của Vụ 14 VKS tối cao năm 2020: Người giúp sức nhưng có vai trò không đáng kể theo quy định tại khoản 2, Điều 54 BLHS).

Câu 37: Khi tổng hợp hình phạt đối với người chưa thành niên mà phạm nhiều tội có cần áp dụng Điều 55 BLHS hay không? (Lạng Sơn).

Trả lời: Điều 90 BLHS quy định nguyên tắc áp dụng BLHS với người dưới 18 tuổi phạm tội, theo đó người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu TNHS theo những quy định của chương này; theo quy định khác của Phần thứ nhất của BLHS không trái với quy định của Chương này.

Điều 103 của Mục 5 thuộc Chương XII BLHS quy định về “Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội” là quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Tuy nhiên tại khoản 1 của Điều 103 có viện dẫn Điều 55 BLHS (áp dụng cách tổng hợp hình phạt chung theo Điều 55), do vậy khi tổng hợp hình phạt

trong trường hợp người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội thì có thể viện dẫn Điều 55 và Điều 103 BLHS.

Câu 38: Theo quy định tại khoản 1 Điều 107 BLHS: người dưới 18 tuổi bị kết án được coi là không có án tích. Vậy trường hợp khi thực hiện hành vi phạm tội, người đó dưới 18 tuổi nhưng đến thời điểm bị Tòa án tuyên án, người đó đã đủ 18 tuổi thì có thuộc trường hợp được coi là không có án tích như quy định trên không? (Hà Tĩnh)

Trả lời: Điều 107 BLHS về “Xóa án tích” là điều luật nằm trong Chương XII: “Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội”; do vậy quy định tại khoản 1 Điều 107 BLHS: “Người dưới 18 tuổi bị kết án được coi là không có án tích, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây” được hiểu đối với cả trường hợp khi phạm tội người đó chưa đủ 18 tuổi nhưng đến khi xét xử người đó đã đủ 18 tuổi.

Câu 39: Hành vi sử dụng súng tự chế, súng bắn đạn gém gây hậu quả làm người khác bị thương. Bị can không có ý thức giết người nhưng bỏ mặc hậu quả xảy ra. Kết luận giám định của Viện khoa học hình sự Bộ Công an xác định là súng tự chế hoặc súng bắn đạn ghém (có tính năng tác dụng tương tự vũ khí quân dụng). Định tội danh? (“Giết người” chưa đạt hay “Cố ý gây thương tích”). (Bắc Giang).

Trả lời: Tình huống chưa đủ dữ liệu để trả lời. Trường hợp này bị cáo có dấu hiệu của tội “Giết người”, tuy nhiên khi xác định tội danh cần phải căn cứ vào hung khí gây án, ngoài ra còn phải dựa vào tư thế đứng bắn, vị trí súng hướng đến, khoảng cách bắn, bắn một hay nhiều phát... trên cơ sở đánh giá toàn diện các tài liệu trong hồ sơ vụ án mới đủ cơ sở để kết luận hành vi của bị cáo vào tội danh gì. Trong các trường hợp nếu dùng súng nhằm vào cơ thể với mục đích cứ bắn, trúng bất kể vị trí nào hoặc nhằm bắn vào tay chân nhưng lại bắn trúng vào cơ thể thì buộc người thực hiện hành vi phạm tội phải nhận thức được khi thực hiện hành vi như vậy, thì hậu quả chết người có thể xảy ra nhưng vẫn thực hiện nên có thể khởi tố tội “Giết người” và thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt.

Câu 40: Hung khí, phương tiện, thủ đoạn nguy hiểm là gì? Dùng mũ bảo hiểm loại mũ thời trang mỏng nhẹ, thất lưng da, nước sôi, mỡ nóng sử dụng để hắt vào người khác, gây thiệt hại về sức khỏe thì có được xác định là hung khí nguy hiểm không? (Cao Bằng, Thái Nguyên, Điện Biên).

Trả lời: Tham khảo Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán TANDTC, thì:

- “Hung khí nguy hiểm”: bao gồm vũ khí và phương tiện nguy hiểm. “Phương tiện nguy hiểm” là công cụ, dụng cụ được chế tạo ra nhằm phục vụ cho cuộc sống của con người (trong sản xuất, trong sinh hoạt) hoặc vật mà người phạm

tội chế tạo ra nhằm làm phương tiện thực hiện tội phạm hoặc vật có sẵn trong tự nhiên mà người phạm tội có được và nếu sử dụng công cụ, dụng cụ hoặc vật đó tấn công người khác thì sẽ gây nguy hiểm đến tính mạng hoặc sức khỏe của người bị tấn công.

Tham khảo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT ngày 25/12/2001:

- “Thủ đoạn nguy hiểm” là sử dụng thuốc ngủ, thuốc mê... với liều lượng có thể nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của nạn nhân, có thể hiểu là cách thức mà tội phạm sử dụng tác động đến người khác.

Vì vậy, trong trường hợp này cần coi việc sử dụng nước sôi, hắt cháo mỡ nóng vào người khác gây bỏng là “thủ đoạn có khả năng gây nguy hiểm”; thất lung da có thể xác định là phương tiện nguy hiểm vì nếu sử dụng nó gây ra thương tích đối với người khác. Đối với mũ bảo hiểm là mũ thời trang mỏng nhẹ thì không được coi là hung khí nguy hiểm. Bởi vậy, trong các vụ án cụ thể cần phải xác định vật, công cụ, dụng cụ mà người phạm tội sử dụng có khả năng gây ra thương tích cho người khác hay không.

Câu 41: Thế nào là “người già yếu” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 134 BLHS? (*Hà Nam, Vĩnh Phúc, Ninh Bình*).

Trả lời: Tình tiết “người già yếu” được quy định là đối tượng tác động của nhiều hành vi phạm tội trong BLHS.

Tham khảo Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng thẩm phán TANDTC quy định về “Người quá già yếu” là người từ 70 tuổi trở lên hoặc người từ 60 tuổi trở lên nhưng thường xuyên đau ốm.

Khi so sánh các Điều 51 và Điều 52 BLHS năm 2015; sửa đổi, bổ sung năm 2017 (quy định về các tình tiết giảm nhẹ và tình tiết tăng nặng TNHS) với các Điều 46 và 48 của BLHS năm 1999, cho thấy BLHS năm 2015 đã thay thế các khái niệm “Người già” bằng khái niệm “Người từ đủ 70 tuổi trở lên”.

Như vậy, có thể hiểu khái niệm “Người già yếu” là người từ đủ 70 tuổi trở lên, có thể đang bị mắc bệnh hoặc tuy không đang bị mắc bệnh nhưng cần có người chăm sóc hoặc là người đủ 60 tuổi trở lên (người cao tuổi) nhưng thường xuyên ốm yếu.

Câu 42: Trường hợp, một nhóm đối tượng đi xe máy mang theo hung khí tấn công người đi đường gây thương tích cho 01 người với tỉ lệ tổn thương cơ thể dưới 11 %. Hành vi của nhóm thanh niên này thỏa mãn cấu thành tội danh nào? (*Hưng Yên, Thái Bình, Vĩnh Phúc*)

Trả lời: Trong từng vụ án cụ thể, cần phân loại hành vi: Nếu ngay từ đầu các đối tượng cùng bàn bạc, thống nhất mang hung khí tấn công người đi đường, hoặc trong khi thực hiện hành vi hoặc các đồng phạm có sự tiếp nhận ý chí, mục đích

nghĩa là chấp nhận chung hậu quả gây ra đối với bị hại thì phải chịu chung trách nhiệm về tội “Cố ý gây thương tích”; Trường hợp không có sự bàn bạc thống nhất mà các đối tượng tự phát dùng hung khí nguy hiểm gây thương tích cho bị hại, xử lý đối tượng trực tiếp, liên quan đến thương tích của bị hại về tội “Cố ý gây thương tích” các đối tượng khác đủ yếu tố cấu thành tội gây rối trật tự công cộng thì xử lý về tội “Gây rối trật tự công cộng”.

Câu 43:

1. Tội “Cố ý gây thương tích” trong trường hợp “Phạm tội chưa đạt” khi thực hiện hành vi cố ý gây thương tích được hiểu như thế nào? (*Lai Châu*)

2. Việc quy định chuẩn bị phạm tội theo khoản 6 Điều 134 BLHS cũng phải chịu trách nhiệm hình sự có không phù hợp không? và có mâu thuẫn gì với quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 7 Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính không? (*Viện 2, Viện 4*).

Trả lời:

1. Đối với tội “Cố ý gây thương tích” điều luật quy định từ khoản 1 đến khoản 5 Điều 134 là tội phạm có cấu thành vật chất, dấu hiệu hành vi và hậu quả là dấu hiệu bắt buộc. Tội phạm hoàn thành khi có hậu quả xảy ra và hậu quả đến đâu thì chịu TNHS đến đó.

Điều 15 BLHS quy định: “Phạm tội chưa đạt” là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội”. Quy định “chưa thực hiện được đến cùng” tức là dù cố ý nhưng chưa thực hiện được hết các dấu hiệu bắt buộc của CTTP do nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội, tức là trường hợp tội phạm chưa hoàn thành.

Theo quy định trên, người phạm tội “Cố ý gây thương tích... cho sức khỏe của người khác” thuộc trường hợp “Phạm tội chưa đạt” về nguyên tắc là trường hợp cố ý thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội với mục đích nhằm gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, đã thực hiện các hành vi khách quan nhưng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn nên hành vi chưa thỏa mãn dấu hiệu gây ra hậu quả cho bị hại (chưa gây ra tổn hại cho sức khỏe người khác hoặc tuy có gây tổn hại nhưng không thỏa mãn về tỷ lệ tổn thương cơ thể theo quy định tại khoản 1 Điều 134 BLHS). Tuy nhiên, trên thực tiễn nếu hành vi cố ý gây thương tích cho người khác mà chưa gây ra tổn hại cho sức khỏe người khác hoặc tuy có gây tổn hại nhưng không thỏa mãn tỷ lệ tổn thương cơ thể thì các cơ quan tiến hành tố tụng không xử lý về tội “Cố ý gây thương tích” trong trường hợp “Phạm tội chưa đạt” mà thường xem xét hành vi của họ theo tội danh khác nếu thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu của CTTP của tội đó (như tội “Gây rối trật tự công cộng” hoặc “Chống người thi hành công vụ” vv...).

2. Điều 14 BLHS quy định về “Chuẩn bị phạm tội” là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm hoặc thành lập, tham gia nhóm tội phạm, trừ những trường hợp hành vi thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm đã được quy định là tội danh độc lập hoặc là tình tiết định khung tăng nặng của tội khác. Do tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi chuẩn bị phạm tội trong một số trường hợp nên BLHS quy định hành vi chuẩn bị phạm tội trong các trường hợp này phải chịu TNHS.

Hành vi chuẩn bị phạm tội “Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác” thuộc các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 134 BLHS, tự nó đã có tính nguy hiểm cho xã hội, do vậy BLHS quy định người chuẩn bị phạm tội trong các trường hợp này phải chịu TNHS là cần thiết, hợp lý.

Quy định tại khoản 6 Điều 134 BLHS (và một số khoản khác của một số điều luật khác của BLHS) không mâu thuẫn với quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi tương tự quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ; bởi lẽ tại Điều 6 của Nghị định 144/2021/NĐ-CP quy định thủ tục xử phạt đối với những hành vi đồng thời được quy định trong BLHS; theo đó những hành vi vi phạm hành chính bị quy định xử phạt trong Nghị định này đồng thời cũng được quy định là hành vi phạm tội theo các điều của BLHS thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển hồ sơ vi phạm đến cơ quan có thẩm quyền THTT để xem xét việc truy cứu TNHS với người thực hiện hành vi. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền THTT có quyết định không khởi tố vụ án hình sự hoặc có một trong các quyết định tố tụng hủy bỏ việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can, đình chỉ tố tụng và trả hồ sơ cho người có thẩm quyền xử phạt đã chuyển hồ sơ đến thì chuyển hồ sơ vi phạm cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để xử phạt theo quy định pháp luật.

Câu 44: Trường hợp, bị can có hành vi túm tóc, đập đầu bị hại vào khung cửa nhôm, bị rách da đầu, sau đó bị hại chết. Gia đình chôn cất xong, khoảng 10 ngày sau, cơ quan điều tra đã tiến hành khai quật tử thi. Quá trình khám nghiệm tử thi xác định vùng đầu có vết thương rách da dài 3 cm nhưng không vỡ hộp sọ. Kết quả giám định không xác định được nguyên nhân chết, tỉ lệ thương tích do vết thương trên là 1%. Định tội danh?

Trả lời: Đây là vụ án cụ thể phải căn cứ vào hồ sơ vụ án xem xét, đánh giá toàn bộ chứng cứ của vụ án, không chỉ căn cứ kết luận giám định. Nếu trường hợp giám định không rõ nguyên nhân chết thì không phạm tội giết người mà có thể phạm tội “Cố ý gây thương tích” nếu có tính chất côn đồ hoặc có dấu hiệu phạm tội khác.

Câu 45: Trường hợp, A dùng dao gây thương tích cho 02 người (B 20% và C 59%). Vậy, A phạm tội “Cố ý gây thương tích” theo điểm, khoản nào của Điều 134 BLHS? (*Viện 2*).

Trả lời: Đây là trường hợp, bị cáo có hành vi dùng hung khí gây thương tích cho mỗi người với tỷ lệ tổn thương khác nhau, thỏa mãn tình tiết định khung theo các khoản khác nhau. Cụ thể, một người thương tích 20% thỏa mãn tình tiết ở khoản 2 và một người thương tích 59% ở khoản 3. Vì vậy trường hợp này cần xử lý theo điểm c khoản 3 Điều 134 BLHS là phù hợp.

Câu 46: Hiểu thế nào là thực hiện các hành vi xâm phạm sở hữu một cách liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian? (*Bắc Giang, Thái Bình*).

Trả lời: Thực hiện các hành vi xâm phạm sở hữu một cách liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian thường hiểu theo hướng hành vi phạm tội liên tục: có thể trong một thời gian ngắn, trong một ngày hoặc trong nhiều ngày liên tiếp hoặc có thể kéo dài từ tháng này sang tháng khác...

(*Tham khảo TTLT 02 ngày 25/12/2001 hướng dẫn xử lý về tội xâm phạm sở hữu tại mục 5 phần 2*).

Câu 47: BLHS quy định việc truy cứu trách nhiệm hình sự người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi trộm cắp tài sản của người khác, trị giá dưới 2 triệu đồng khi thuộc một trong các trường hợp:

- Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;
- Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội..., chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Như vậy, trường hợp người đã thi hành xong biện pháp xử phạt vi phạm hành chính có được coi là tình tiết định tội để xử lý hình sự hay không? Trong khi nếu án tích đã bị xóa thì không bị coi là tình tiết định tội? (*Bắc Giang*)

Trả lời: Do đây là quy định của pháp luật. Tuy nhiên đây là hạn chế trong kỹ thuật xây dựng BLHS. Điều 7 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định các trường hợp để được coi là chưa bị xử lý hành chính. Tuy BLHS không quy định rõ tình tiết “đã bị xử phạt vi phạm hành chính” trong thời hạn chưa được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính thì mới là tình tiết định tội trong CTTP cơ bản của tội “Trộm cắp tài sản” cũng như trong một số CTTP khác. Tuy nhiên nếu người bị xử phạt vi phạm hành chính đã thỏa mãn quy định tại Điều 7 Luật xử lý vi phạm hành chính để được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính thì không bị coi là tình tiết định tội theo khoản 1 Điều 173 BLHS.

Câu 48: Tại khoản 2 các Điều 141, 142, 143, 144, 146, 147 BLHS đều có tình tiết định khung “Tái phạm nguy hiểm” nhưng Điều 145 BLHS (Tội giao cấu

hoặc thực hiện hành vi tình dục khác với người từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi” lại không quy định tình tiết định khung này là bắt cấp. (Thanh Hóa)

Trả lời: Đây là vấn đề xây dựng luật.

Tội “Giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 18 tuổi” quy định tại Điều 145 BLHS là tội phạm với lỗi cố ý; chủ thể của tội phạm là người từ đủ 18 tuổi trở lên. Tội phạm có khung hình phạt tại khoản 2 có mức cao nhất đến 10 năm tù; tại khoản 3 đến 15 năm tù, đều là các tội phạm rất nghiêm trọng. Nếu hành vi phạm tội của bị can, bị cáo thỏa mãn quy định tại khoản 2 Điều 53 BLHS thì hành vi phạm tội của họ thuộc trường hợp “Tái phạm nguy hiểm”. Do tội phạm quy định tại Điều 145 BLHS không quy định tình tiết “Tái phạm nguy hiểm” là tình tiết định khung tăng nặng, do vậy bị can, bị cáo sẽ phải áp dụng tình tiết này là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 BLHS.

Câu 49: Khó khăn trong việc áp dụng tình tiết “tra tấn” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 157 BLHS.

Trong cấu thành cơ bản và cấu thành tăng nặng của tội “Bắt, giữ, giam người trái pháp luật”, hành vi khách quan của người phạm tội có thể có hành vi dùng vũ lực, xâm phạm sức khỏe của người bị hại như đánh, trói chân tay... và có thể gây thương tích. Tùy theo mức độ thương tích mà hành vi phạm tội thuộc trường hợp tăng nặng định khung quy định tại điểm h khoản 2 hoặc điểm c khoản 3 Điều 157 BLHS. Như vậy, hành vi như thế nào thì được coi là “tra tấn” khi tổn thương cơ thể cho người bị hại do hành vi dùng vũ lực gây ra dưới hoặc bằng với tỷ lệ tổn thương cơ thể quy định tại điểm h khoản 2 và điểm c khoản 3 điều 157 BLHS. Vì vậy, cần có văn bản hướng dẫn để nhận thức và áp dụng thống nhất quy định trên. (Quảng Ninh)

Trả lời: Tuy chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể áp dụng Điều 157 BLHS về tình tiết định khung quy định tại điểm b khoản 3 “Tra tấn”, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục nhân phẩm của người bị bắt, giữ, giam và điểm h khoản 2 Điều 157 BLHS Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của người bị bắt, giữ, giam mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%. Nhưng trong các vụ án cụ thể phải xác định:

Hành vi được coi là tra tấn không quy định tỷ lệ thương tích của người bị bắt giữ nhưng quy định tình tiết định khung tăng nặng của điều luật. Theo Công ước quốc tế về “Chống tra tấn và các hình thức trừng phạt hay đối xử tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm” được Đại hội đồng LHQ thông qua ngày 10/12/1984 theo Nghị quyết số 39/46; có hiệu lực từ ngày 26/6/1987; Chính phủ Việt Nam ký tham gia ngày 07/11/2013 và Quốc hội Việt Nam phê chuẩn ngày 28/11/2014 thì: “Tra tấn có nghĩa là bất kỳ hành vi nào cố ý gây đau đớn hoặc đau

khô nghiêm trọng về thể xác hay tinh thần cho một người, vì những mục đích như lấy thông tin hoặc lời thú tội từ người đó hay một người thứ ba; hoặc để trừng phạt người đó vì một hành vi mà người đó hay người thứ ba thực hiện hay bị nghi ngờ đã thực hiện; hoặc để đe dọa hay ép buộc người đó hay người thứ ba, hoặc vì bất kỳ lý do nào khác dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức...Khái niệm tra tấn không bao gồm những đau đớn hoặc đau khổ xuất phát từ, gắn liền với hoặc có liên quan đến các biện pháp trừng phạt hợp pháp”.

Câu 50: Tình tiết “Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội” quy định tại các Điều từ Điều 163 đến Điều 178 BLHS được hiểu như thế nào? (Hải Dương, Viện 3).

Trả lời: Tham khảo giải đáp nghiệp vụ của vụ 14, vụ 7 năm 2020; Công văn số 1120/VKSTC-V14 ngày 28/3/2023; Áp dụng Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của HĐTP TANDTC, theo đó:

“Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội” là một trong các trường hợp sau:

a) Gây khiêu khích đông người, biểu tình, gây rối để các thế lực thù địch lợi dụng, lôi kéo, kích động chống phá chính quyền, xuyên tạc đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước;

b) Gây hoang mang, lo sợ hoặc phẫn nộ trong nhân dân;

c) Gây khó khăn trong việc thực hiện đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước”.

Câu 51: Đối với các tội về sở hữu, tham nhũng, chức vụ...có quy định về số tiền chiếm đoạt mà người phạm tội phạm tội nhiều lần, các lần đều đủ lượng để xử lý hình sự. Vậy, khi xác định khung hình phạt có cộng tổng số tiền thiệt hại là các lần chiếm đoạt không, đồng thời có áp dụng tình tiết phạm tội nhiều lần không? (Thái Bình).

Trả lời: Xác định số tiền chiếm đoạt mà người phạm tội thực hiện nhiều lần, các lần đều đủ lượng để xử lý hình sự đối với các tội xâm phạm sở hữu, tham nhũng, chức vụ thì vừa cộng tổng số tiền chiếm đoạt, gây thiệt hại của từng lần và vừa áp dụng tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên”.

Vấn đề trên đã được hướng dẫn tại Điều 8 của Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ.

Câu 52: Hành vi tìm con nợ, bắt giữ, đánh đập, đe dọa, ép buộc họ phải trả nợ, ép buộc phải ký nhận các khoản nợ gốc, nợ lãi, lãi phạt quá hạn..., sau đó buộc họ liên lạc người thân mang tiền đến trả nợ. Đường lối giải quyết và việc xác định

số tiền các đối tượng đòi nợ nhằm “chiếm đoạt” trong trường hợp này như thế nào? (Vĩnh Phúc).

Trả lời: Hành vi tìm con nợ, bắt giữ họ (trong một thời gian nhất định), đánh đập, đe dọa, ép buộc họ phải trả nợ, ép buộc phải ký nhận các khoản nợ... xâm phạm 2 khách thể là quyền tự do thân thể và xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác đã được pháp luật bảo vệ nên có thể xem xét xử lý về hai tội là “Bắt giữ người trái pháp luật” và “Cướp tài sản” hoặc “Cưỡng đoạt tài sản”.

Số tiền chiếm đoạt được xác định để định tội hoặc định khung hình phạt là số tiền bị can, bị cáo nhằm chiếm đoạt, có thể là số tiền đúng bằng số nợ mà bị hại (con nợ) phải trả hoặc số tiền lớn hơn số nợ phải trả (vì bị can ép con nợ xác nhận khoản nợ lớn hơn thực tế); cho dù trên thực tế, bị can, bị cáo chưa nhận được hoặc mới chỉ nhận được một khoản tiền có giá trị thấp hơn.

Câu 53: Khoảng 16h00' ngày 22/3/2023, tại khu vực lán xe của Bệnh viện V, Thắng thấy có một xe mô tô Honda wave có chìa khóa xe đang cắm trong ổ khóa cốp xe. Quan sát xung quanh không có ai để ý, Thắng vặn chìa khóa mở cốp xe thì thấy có một chiếc ví da màu đen, bên trong có tiền nên Thắng cầm ví rồi lấy xe máy, đi ra khỏi khu vực lán xe. Khi đi được một đoạn thì Thắng dừng xe lại kiểm tra bên trong có một tập tiền mặt khoảng 4.000.000 đồng, 02 thẻ ATM ngân hàng Vietcombank, trong đó có một thẻ vẫn đang kẹp tờ giấy đăng ký thẻ có ghi mật khẩu mở thẻ. Thắng điều khiển xe đến cây ATM gần đó rút được tổng số tiền 20.000.000 đồng. Định tội danh đối với Thắng như thế nào? (Vĩnh Phúc)

Trả lời: Hành vi của Thắng là lén lút tiếp cận và chiếm đoạt tài sản là chiếc xe máy của người khác, trong xe có ví và trong ví có 4.000.000 đồng và 02 thẻ ATM. Do biết được mật khẩu nên Thắng sử dụng 01 thẻ ATM để lén lút rút số tiền của chủ thẻ là 20.000.000 đồng nên hành vi của Thắng cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”. Vấn đề đặt ra là xác định tài sản bị chiếm đoạt ở đây ngoài giá trị chiếc xe máy (cần thiết thì phải định giá), tổng số tiền chiếm đoạt là 24.000.000 đồng.

Câu 54: Đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nếu bị hại yêu cầu phải thanh toán tiền lãi thì có buộc bị cáo phải trả số tiền lãi/số tiền bị cáo đã nhận không? Vì trong vụ án vay bằng hợp đồng sau đó người vay mới chiếm đoạt thì tính lãi từ khi hợp đồng đến khi khởi tố vụ án. (Hưng Yên).

Trả lời: Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, ngay từ đầu bị cáo đã có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản, tội phạm hoàn thành ngay khi người phạm tội nhận được tiền của bị hại, người thực hiện tội phạm phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi này. Do vậy, trong các vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” không buộc tính lãi trong trường hợp bị hại yêu cầu.

Câu 55: Phân biệt tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điều 174 BLHS với tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điều 290 BLHS.

Trả lời: Điều 174 và 290 BLHS khác nhau căn bản giữa hai tội này như sau:

- Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174) và hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử để chiếm đoạt tài sản (Điều 290) đều đặc điểm pháp lý chung giữa hai tội này là có yếu tố gian dối và mục đích của hành vi nhằm/hoặc chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, hành vi khách quan của tội “Sử dụng mạng máy tính...” quy định tại Điều 290 BLHS có thể có yếu tố lén lút, bí mật (dấu hiệu của tội “Trộm cắp tài sản”) hoặc dấu hiệu “gian dối” (dấu hiệu của tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”) nhưng sự khác nhau căn bản là sự gian dối hoặc lén lút bí mật thể hiện thông qua/trong việc sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử và thiết bị số để xâm nhập vào các tài khoản của người khác để chiếm đoạt tài sản.

Câu 56: Trường hợp, A thuê xe ô tô tự lái của B, sau khi hợp đồng nhận xe A nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản nên đã tìm trên mạng mua đăng ký giả của xe ô tô đó rồi bán cho C với giá 500 triệu đồng. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ xe ô tô từ C và trả lại cho B. Kết quả định giá xe ô tô có giá trị 800 triệu đồng. Định tội danh đối với A? (Ninh Bình).

Trả lời: Để xác định tội danh đối với hành vi của A, ngoài việc cần làm rõ các dấu hiệu pháp lý của CTTP liên quan, còn phải xác định ai là bị hại trong vụ án và ai là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan?

A thuê xe của B theo hợp đồng hợp pháp trong thời hạn thuê sử dụng chiếc xe làm phương tiện để nhằm chiếm đoạt tiền của C, do vậy A cung cấp thông tin về nhân thân giả cho người lạ qua mạng Internet để mua giấy tờ giả về nhân thân cho phù hợp với giấy tờ về xe ô tô để bán xe ô tô cho C lấy 500 triệu đồng. Như vậy, A cung cấp thông tin để làm giả giấy tờ xe để bán nếu không bắt được người làm thì xử lý về tội “Sử dụng tài liệu giả của các cơ quan tổ chức” và có hành vi gian dối dùng giấy tờ giả bán chiếc xe ô tô chiếm đoạt số tiền 500 triệu của C. Chiếc xe là vật chứng nên phải bị tịch thu, trả cho chủ sở hữu là B, đây là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu nên không bị mất hay chuyển giao; B là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vụ án; còn C là bị hại. Vì vậy, A sẽ bị buộc tội về tội “Sử dụng tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mà bị hại là C.

Tham khảo quyết định giám đốc thẩm số 44/2018/QĐ GDT của TAND cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

Câu 57: Áp dụng quy định của Bộ luật dân sự liên quan đến bồi thường thiệt hại trong các vụ án Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 174 BLHS (thông

qua hình thức hợp đồng). Hiện nay có 02 quan điểm khác nhau trong việc áp dụng pháp luật:

+ *Quan điểm 1:* Áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự về hợp đồng vô hiệu theo các Điều 122 BLDS “Giao dịch dân sự vô hiệu”; Điều 127 BLDS “Giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; để xác định hợp đồng vô hiệu và buộc bị cáo phải hoàn trả cho bị hại tài sản (tiền) bị chiếm đoạt.

+ *Quan điểm 2:* Hình thức hợp đồng là phương thức thủ đoạn thực hiện tội phạm do đó cần áp dụng các Điều luật quy định tại Chương XX Bộ luật dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng để buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại tài sản (tiền) bị chiếm đoạt? (*Tuyên Quang*).

Trả lời: Vấn đề trên được nêu ra rất chung chung. Trong thực tế cần xem xét toàn diện các tình tiết liên quan, trong đó làm rõ nội dung, hình thức hợp đồng như thế nào?

Tuy nhiên, hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nên người thực hiện hành vi phạm tội phải có động cơ, mục đích ngay từ đầu nhằm chiếm đoạt tài sản người khác; do vậy hợp đồng cũng chỉ là thủ đoạn gian dối để tiếp cận và chiếm đoạt tài sản. Tài sản trong hợp đồng thường là đối tượng chiếm đoạt của hành vi phạm tội (hân hữu có trường hợp tài sản trong hợp đồng là công cụ để chiếm đoạt tài sản khác của người khác), về nguyên tắc, việc xử lý tài sản là đối tượng tác động của tội phạm thực hiện đúng quy định của BLHS về các biện pháp tư pháp (Điều 47 BLHS, Điều 106 BLTTHS).

Câu 58: Nguyễn Văn A được B giao GCNQSDĐ và 100 triệu đồng để nhờ làm thủ tục hợp thức hóa thêm 15m2 đất dôi dư liền kề. A đã gian dối, giả mạo chữ ký của B để làm thủ tục và được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ mang tên A. Sau đó, A đem GCNQSDĐ này thế chấp ngân hàng vay 01 tỷ đồng, hàng tháng trước khi bị bắt thì A vẫn trả lãi. A phạm tội gì? (*Bắc Giang*).

Trả lời: Đây là vụ án cụ thể, việc đánh giá chứng cứ phải căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án với dữ liệu vụ án này còn thiếu các thông tin cụ thể cần cho việc giải quyết đúng đắn vụ án.

Trong trường hợp này: B có GCNQSD đất hợp pháp, nay B muốn điều chỉnh nội dung GCN theo hướng tăng thêm diện tích trong GCN 15 m2, do vậy B giao GCN và 100 triệu cho A để làm việc đó. A có hành vi gian dối cơ quan nhà nước nên được cấp GCN mang tên A đối với diện tích đất trên. GCN QSD đất này là giấy tờ giả. A sử dụng GCN giả này để lừa dối ngân hàng, dùng GCN giả này thế chấp vay tiền của ngân hàng 1 tỷ đồng, hàng tháng vẫn trả lãi xuất đến khi bị bắt. Nên A có hành vi làm giả tài liệu, giấy tờ của cơ quan, tổ chức.

Vấn đề đặt ra là A có nhằm chiếm đoạt tiền của ngân hàng hay không trong quan hệ giữa A với ngân hàng, hợp đồng tín dụng giữa A và ngân hàng là có thật;

hợp đồng bảo đảm (thế chấp QSD đất) là giả, vì A có hành vi gian dối khi ký hợp đồng bảo đảm. Tuy nhiên nếu thời hạn của hợp đồng tín dụng vẫn còn, A vẫn trả lãi ngân hàng hàng tháng đầy đủ thì hành vi của A không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Đối với số tiền 100 triệu B đưa cho A để làm thủ tục để điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất cho mình. Như vậy, A đã chiếm đoạt số tiền này của B số tiền này nên phải xử lý A về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” với số tiền này.

Câu 59: Thế nào là “bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản” và “đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả” trong tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điều 175 BLHS? Trên thực tế, Nhiều trường hợp khi phát hiện bắt giữ được, đối tượng thừa nhận có bỏ trốn, nhưng không phải để chiếm đoạt mà do lo sợ, do bị trả thù? (*Thái Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Viện 2, Phú Thọ*).

Trả lời: Tham khảo tài liệu giải đáp về những khó khăn, vướng mắc trong công tác THQCT & KSXX hình sự của VKSNDTC năm 2020. Theo đó:

- Để có căn cứ xử lý về tình tiết “bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản”, được hiểu là trốn khỏi nơi cư trú và che giấu nơi ở hiện tại với mục đích chiếm đoạt tài sản, người phạm tội đã nhận được tài sản nhưng sau đó bí mật đi khỏi nơi đăng ký thường trú, nơi tạm trú, nơi làm việc mà không thông báo cho chủ tài sản, những người sống cùng, làm việc cùng, người thân thích biết. Người phạm tội cắt đứt liên lạc với chủ sở hữu tài sản như thay đổi, chặn số điện thoại, địa chỉ email, mạng xã hội...

- Để xác định “Đến thời hạn” tức là căn cứ vào thời điểm mà bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa hai bên; để xác định “điều kiện, khả năng trả lại tài sản” của người bị buộc tội thì phải dựa trên điều kiện, khả năng của chính người bị buộc tội, không phải của gia đình của người bị buộc tội và cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng cũng cần thu thập tài liệu chứng minh về điều kiện, khả năng này.

Câu 60: Nhân viên hợp đồng làm việc trong các Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên chuyển phát nhanh và Sshipper được giao nhiệm vụ giao hàng cho khách và thu tiền. Khi thu được tiền không nộp về công ty theo quy định mà sử dụng thủ đoạn gian dối và chiếm đoạt tiền. Vậy xử lý những đối tượng này về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” hay tội “Tham ô tài sản”? (*Viện 4*).

Trả lời: Áp dụng Công văn 196/TATC - PC ngày 03/10/2023 của TANDTC). trong tình huống này bị cáo là người được giao thực hiện nhiệm vụ giao hàng cho khách và thu tiền của khách, có trách nhiệm và trực tiếp quản lý tiền hàng thu được. Bị cáo đã lợi dụng nhiệm vụ được giao, sau khi thu được tiền

của khách hàng, bị cáo không nộp về công ty mà chiếm đoạt số tiền này. Như vậy, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 352, Điều 353 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và hướng dẫn tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì hành vi của bị cáo phạm tội “Tham ô tài sản”.

Tuy nhiên, qua trao đổi với TACC thì căn cứ vào các vụ án cụ thể phải phân loại hợp đồng giữa Sihpper với công ty giao hàng. Nếu hợp đồng giữa các shipper với công ty dài hạn, có đóng BHXH được giảng buộc quyền lợi và nghĩa vụ thì xử lý ở tội tham ô; Trong trường hợp shipper chỉ hợp đồng sự vụ không đóng BHXH thì nên xử lý về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Câu 61:

1. Trường hợp A thực hiện hành vi đập phá tài sản tại nhà B. Hậu quả, một số tài sản bị hủy hoại hoàn toàn, giá trị tài sản bị thiệt hại (trên 2.000.000 đồng); một số tài sản bị hư hỏng, giá trị tài sản bị thiệt hại (trên 2.000.000 đồng). Định tội danh đối với A? (Điều 178 BLHS). (*Hòa Bình, Vĩnh Phúc*).

2. Tội “Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản” có áp dụng tình tiết “phạm tội có tính chất côn đồ” không theo điểm d khoản 1 Điều 52 BLHS?

Trả lời:

1. Hành vi của A có dấu hiệu phạm tội Hủy hoại tài sản và cố ý làm hư hỏng tài sản. Tuy nhiên vận dụng lý luận của Công văn 233/ TANDTC- PC ngày 01/10/2019 của Toà án nhân dân tối cao: “Trường hợp người thực hiện 01 hành vi nhưng thỏa mãn dấu hiệu cấu thành của nhiều tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội nặng hơn”. Do vậy, A phạm tội tội “Hủy hoại tài sản”.

2. BLHS không quy định giới hạn phạm vi áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội có tính chất côn đồ” ở những tội phạm nào. Do đó, trong tội “Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản” có thể áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội có tính chất côn đồ” theo điểm d khoản 1 Điều 52 BLHS nếu hành vi thỏa mãn đầy đủ dấu hiệu của tình tiết này. Tuy nhiên, áp dụng hành vi có tính chất côn đồ là vấn đề rất khó và thực tiễn xét xử ít áp dụng với các tội mà thường chỉ áp dụng với các tội xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe.

Câu 62: Mặt khách quan của tội “Ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình” bao gồm hai hành vi riêng biệt là “ngược đãi” hoặc “hành hạ”. Vậy, hiểu như thế nào là “đổi xử tội tệt” và như thế nào là “hành vi bạo lực”? Điều 185 BLHS (*Viện 2*).

Trả lời: Căn cứ Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Luật hôn nhân gia đình, có thể hiểu: Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình là hành vi của một người thường xuyên đối xử tồi tệ hoặc bạo lực xâm phạm đến thân thể ông bà, cha, mẹ, vợ chồng, con cháu

hoặc người có công nuôi dưỡng mình đến mức làm cho nạn nhân bị đau đớn về thể xác, tinh thần.

Mặt khách quan của tội phạm thể hiện bằng hành vi đối xử tồi tệ về ăn, mặc, ở và về các mặt sinh hoạt hàng ngày khác như: nhieéc móc, bắt nhin ăn, nhin uống, bắt chịu rét, mặc rách một cách không bình thường hoặc hành vi bạo lực xâm phạm thân thể như: đánh đập, giam hãm...

Câu 63: Trường hợp chuyển nhượng bất động sản người khai giá thấp để trốn số tiền thuế thỏa mãn khoản 1 Điều 200 BLHS thì sẽ bị xử lý hình sự. Trường hợp người trốn thuế nộp bổ sung số tiền thuế đã trốn vào Ngân sách Nhà nước thì có bị xử lý hình sự nữa hay không? Nếu có thì xem xét người trốn thuế nộp bổ sung vào thời điểm nào, trước hay sau khi hành vi trốn thuế bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện? (Hải Phòng)

Trả lời: Tội “Trốn thuế” quy định tại Điều 200 BLHS có nhiều hành vi khách quan khác nhau, do vậy việc xác định thời điểm hoàn thành tội tương ứng với mỗi hành vi cũng sẽ khác nhau. Trong trường hợp nêu trên, người có hành vi khi chuyển nhượng bất động sản đã khai giá thấp để trốn thuế nên hành vi này thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 200 BLHS: “Sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp khác để xác định sai số tiền thuế phải nộp...”. Trường hợp này, hành vi “Trốn thuế” hoàn thành khi người có nghĩa vụ nộp thuế đã nộp khoản thuế xác định sai cho nhà nước, làm thất thoát khoản tiền thuế lẽ ra phải nộp đúng, dù cho nhà nước có trị giá thỏa mãn quy định tại khoản 1 Điều 200 BLHS.

Nếu người trốn thuế nộp bổ sung khoản thuế đã trốn trước khi bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện thì có thể được xem xét, không nên xử lý hình sự.

Câu 64:

1. Hành vi mua hóa đơn để kê khai khấu trừ thuế đầu vào, số lượng trên 10 hóa đơn, để trốn thuế với số tiền trên 100.000.000 đồng thì cấu thành tội “Trốn thuế” hay cấu thành cả hai tội Trốn thuế và Mua bán trái phép hóa đơn theo quy định tại Điều 200, 203 Bộ luật Hình sự.

2. Hành vi mua hóa đơn với số lượng trên 10 hóa đơn để kê khai thuế đầu vào nhưng trốn thuế với số tiền dưới 100.000.000 đồng thì bị xử lý về tội gì? (Hải Phòng)

Trả lời: Trong hai trường hợp nêu trên, hành vi của người mua hóa đơn trái phép đã in nội dung với số lượng từ trên 10 hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước trở lên đến dưới 30 số đã thỏa mãn hành vi khách quan của tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp NSNN” theo khoản 1 Điều 203 BLHS. Ngoài ra, nếu người đó sử dụng hóa đơn mua bán trái phép để trốn thuế mà hành vi phạm tội đã hoàn thành thì phải bị truy cứu thêm tội “Trốn thuế”.

Trường hợp mua bán hóa đơn với số lượng trên 10 hóa đơn đã in nội dung để trốn thuế thì hành vi đã thỏa mãn tội danh quy định tại Điều 203 BLHS: còn

hành vi trốn thuế dưới 100 triệu đồng nếu thỏa mãn thêm một trong các dấu hiệu khác quy định tại khoản 1 Điều 200 BLHS thì vẫn xử lý về tội “Trốn thuế”.

Câu 65: Về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, tịch thu sung quỹ hay trả lại người bị hại đối với khoản tiền lãi vượt quá mức lãi suất cho phép theo quy định của Bộ luật Dân sự. Nếu trả có tính án phí dân sự không? Trường hợp người vay không yêu cầu trả lại thì khoản tiền này có tịch thu để sung quỹ nhà nước không. (Hải Phòng)

Trả lời: Trong tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, khoản tiền mà người phạm tội cho người khác vay là công cụ, phương tiện phạm tội, cần phải bị tịch thu sung ngân sách nhà nước (điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021); còn khoản tiền mà người vay phải trả lãi vượt quá mức lãi suất cho phép cho bị cáo là đối tượng tác động của hành vi phạm tội, là khoản thu lợi bất chính (xem hướng dẫn tại điểm 2 Điều 2 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021). Trong trường hợp này, khoản tiền thu lợi bất chính sẽ được trả cho chủ sở hữu hợp pháp. Nếu người vay sử dụng tiền vay vào mục đích bất hợp pháp (như đánh bạc, mua bán trái phép chất ma túy, lừa đảo chiếm đoạt tài sản...) thì khoản tiền thu lợi bất chính bị tịch thu sung quỹ nhà nước, còn bị cáo vẫn phải có nghĩa vụ trả lại cho người vay số tiền tương ứng với khoản thu lợi bất chính từ cho vay lãi nặng. Việc trả lại tài sản là áp dụng biện pháp tư pháp trong BLHS nên không tính án phí dân sự với khoản tiền này.

Tại phiên tòa nếu người vay tiền với lãi suất cao tự nguyện không đòi lại khoản tiền đã phải trả lãi suất cao...thì vận dụng theo hướng dẫn tại Công văn số 233/TANDTC - PC: trong trường hợp tại phiên tòa dù đã được Hội đồng xét xử giải thích quyền được đòi lại tài sản bị chiếm đoạt, yêu cầu bồi thường nhưng người vay có ý kiến không yêu cầu bị cáo phải trả lại tài sản đó và cũng không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thì Tòa án không tuyên tịch thu tài sản đó mà ghi nhận ý kiến của người vay trong bản án.

Tuy nhiên, nếu người vay sử dụng khoản tiền thuộc quyền sở hữu nhà nước để trả lãi xuất vay thì cho dù người vay có nguyện vọng nêu trên, Tòa án vẫn phải tuyên trả lại cho chủ sở hữu (Doanh nghiệp Nhà nước hoặc doanh nghiệp có phần vốn thuộc sở hữu nhà nước) hoặc tịch thu sung quỹ nhà nước.

Câu 66: Xác định số tiền liên quan đến hành vi phạm tội trong vụ án cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, việc xác định khoản tiền, tài sản người phạm tội cho vay phải tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với trường hợp người phạm tội cho ra một khoản tiền gốc để cho vay lãi và thực hiện việc quay vòng vốn cho những lần vay tiếp theo thì tịch thu số tiền gốc và số tiền lãi của các lần vay hay tịch thu toàn bộ số tiền sử dụng cho từng lần vay và tiền lãi. (Tuyên Quang)

Trả lời: Hành vi phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” có thể xảy ra 01 lần; khi đó áp dụng hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP để tịch thu sung quỹ đối với khoản tiền cho vay và trả lại cho người vay (Bị hại) khoản tiền họ phải trả lãi suất cao, trừ trường hợp như đã nêu trong Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP.

Hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự có thể xảy ra nhiều lần. Người phạm tội có thể cho nhiều người vay lãi nặng trong cùng một thời điểm (A vay 40 triệu, B vay 3 tỷ, C vay 2 tỷ v.v...) hoặc người phạm tội cho một người vay nhiều lần với tỷ lệ lãi suất và thời hạn trả tiền nhất định. Sau khi kết thúc lần vay này, người vay lại tiếp tục vay lần khác.

Số tiền trong vụ án được xác định là khoản tiền cho vay để tịch thu là số tiền cho nhiều bị hại vay, hoặc 1 bị hại vay nhiều lần chưa kết thúc vòng vay (Ví dụ: A vay lần đầu 200 triệu, lần tiếp 300 triệu) là tổng số tiền cho vay nhiều lần cộng với số tiền người vay đã trả lãi.

Đối với trường hợp khi kết thúc vòng vay người vay trả lãi tiếp tục vay số tiền đó (vốn quay vòng) thì chỉ tính số gốc lần đầu cho vay cộng lãi các lần đã trả.

Câu 67: Cần có hướng dẫn cụ thể các trường hợp nào để xử lý hình sự theo điều 215 BLHS mà không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 174, 353, 355 BLHS. (Vĩnh phúc)

Trả lời: Theo quy định tại Điều 215 về tội “Gián lận bảo hiểm y tế”, dấu hiệu trong cấu thành tội phạm của tội này có thể có hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản (tương tự hành vi của tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”); hoặc chủ thể có thể là người có chức vụ, quyền hạn trong quản lý tài sản (tương tự dấu hiệu của tội Tham ô tài sản) hoặc có hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản Do vậy, khi người phạm tội đã thỏa mãn dấu hiệu của tội “Gián lận bảo hiểm y tế” thì trước hết cần xác định hành vi phạm tội có thỏa mãn dấu hiệu của cấu thành tội phạm tại Điều 174 (Lừa đảo chiếm đoạt tài sản) hoặc “Tham ô tài sản” (Điều 353) hoặc “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” (Điều 355 hay không; nếu hành vi đã thỏa mãn cấu thành tội phạm của một trong các tội này thì cần truy cứu TNHS theo tội danh đó mà không truy cứu TNHS về tội “Gián lận bảo hiểm y tế”. Ví dụ trường hợp kê toán của đơn vị BHYT có hành vi kê đơn thuốc không hoặc kê tăng số lượng hoặc thêm loại thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật, chi phí giường bệnh mà thực tế người bệnh không sử dụng để chiếm đoạt tiền BHYT từ 10 triệu đến đến dưới 50 triệu đồng. Hành vi này đã thỏa mãn tình tiết định khung tại điểm a khoản 1 Điều 215 BLHS. Tuy nhiên người thực hiện hành vi lại là người có chức vụ quyền hạn, đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tiền mà mình có trách nhiệm quản lý nên đã thỏa mãn cấu thành tội

phạm của tội “Tham ô tài sản”. Do vậy, trong trường hợp này, người phạm tội phải bị xử lý về tội “Tham ô tài sản” theo Điều 353 BLHS.

Câu 68: Khi thực hiện quy trình đấu thầu mua sắm thường xuyên, bên mời thầu giao nhiệm vụ cho nhân viên dưới quyền là Kế toán tham mưu thực hiện quy trình đấu thầu. Nhưng Kế toán đã thông đồng với nhà thầu và đơn vị cung cấp nâng giá trị hàng hóa để hưởng chênh lệch thì xử lý kế toán về tội gì. “Vi phạm quy định về đấu thầu” hay “Tham ô tài sản”. *(Quảng Ninh)*

Trả lời: Tình tiết chưa đầy đủ các thông tin cần thiết để xác định tội danh. Tuy nhiên, thực tiễn có thể căn cứ vào việc ai là người khởi xướng và hành vi khách quan để thực hiện tội phạm, cũng như động cơ, mục đích hướng tới, theo đó:

Nếu Kế toán (bên mời thầu) là người trực tiếp quản lý tài sản khởi xướng để nhằm chiếm đoạt số tiền chênh lệch ngay từ đầu thì xử lý về tội “Tham ô tài sản”, các đối tượng ở đơn vị nhà thầu và đơn vị cung ứng giữ vai trò đồng phạm giúp sức.

Nếu người khởi xướng là các đối tượng bên đơn vị nhà thầu và đơn vị cung ứng vi phạm các quy định về đấu thầu gây thiệt hại tài sản có sự giúp sức của kế toán (bên mời thầu) thì xử lý về tội Vi phạm quy định về đấu thầu, trong đó kế toán (bên mời thầu) là đồng phạm giúp sức.

Câu 69: Căn cứ tiêu chí nào để xác định thiệt hại cho Nhà nước, cá nhân, tổ chức trong các trường hợp bên dự thầu có hành vi gian dối về tiềm lực, về khả năng tài chính và khả năng cung ứng hàng hóa. *(Quảng Ninh)*

Trả lời: Xác định thiệt hại cho Nhà nước, cá nhân, tổ chức trong vụ án vi phạm quy định về đấu thầu căn cứ vào các chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án; trong đó Kết luận giám định thiệt hại hoặc kết luận định giá tài sản của cơ quan chuyên môn.

Câu 70: Xác định thiệt hại đối với hành vi chuyển nhượng thầu trái phép để làm căn cứ khởi tố vụ án hình sự.

Trả lời: Căn cứ Điều 89 Luật đấu thầu năm 2013 quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong đấu thầu trong đó có hành vi chuyển nhượng thầu quy định tại điểm 8, Điều 8:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết;

b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.

Như vậy, thiệt hại của hành vi chuyển nhượng thầu là thiệt hại phát sinh từ việc sau khi nhà thầu khác nhận chuyển nhượng và thực hiện công việc được

chuyển nhượng làm tăng chi phí so với ban đầu; Kéo dài thời gian thực hiện dự án gây phát sinh những chi phí khác... Trường hợp bắt buộc hoặc cần thiết thì trung cầu giám định hoặc định giá tài sản làm căn cứ xác định thiệt hại xảy ra.

Câu 71: Trong các vụ án vi phạm về tội "*Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên*" việc xác định khoản tiền thu lời bất chính để xác định tình tiết định khung được là khoản tiền người phạm tội được hưởng do thực hiện tội phạm (không phụ thuộc vào chi phí bỏ ra) hay là khoản tiền người phạm tội có được sau khi trừ đi các chi phí cần thiết như thuê nhân công, phương tiện, nhà kho, bến bãi...? (Thái Bình)

Trả lời: Xác định khoản tiền thu lời bất chính để xác định tình tiết định khung được là khoản tiền người phạm tội được hưởng do thực hiện tội phạm là khoản tiền người phạm tội có được sau khi trừ đi các chi phí cần thiết như thuê nhân công, phương tiện, nhà kho, bến bãi, thuế...

Câu 72: Việc tính tổng khối lượng gỗ khai thác trái phép trong trường hợp bị can thực hiện hành vi khai thác trái phép 02 lần, lần 1 là 19m³, lần 2 là 11m³. Khi xử lý tính tổng khối lượng gỗ khác thác trái phép 02 lần để định khung hình phạt hay tính theo từng lần khai thác trái phép để định khung. (Lai Châu).

Trả lời: Về nguyên tắc hành vi khai thác gỗ trái phép là trái pháp luật. Việc khai thác gỗ trái phép nhiều lần liên tục, mỗi lần tuy chưa thỏa mãn quy định về khối lượng gỗ khai thác theo quy định của BLHS nhưng vẫn phải xác định tổng khối lượng các lần khai thác để xác định khối lượng khai thác trái phép để truy cứu TNHS. nếu khối lượng gỗ ở từng lần khai thác đều trên mức tối thiểu để truy cứu TNHS và đều chưa bị xử lý thì ngoài việc cộng tổng số gỗ của các lần đó để định khung còn phải áp dụng phạm tội từ 2 lần trở lên. Trường hợp này, xác định số gỗ khai thác trái phép là 30 m³ nên cần xử lý theo điểm d khoản 3 Điều 232 BLHS và vẫn áp dụng tình tiết tăng nặng "phạm tội 2 lần trở lên".

Câu 73:

1. Một số vụ án ma túy, quá trình điều tra phát hiện trước đó đã thực hiện hành vi phạm tội. Vậy có xử lý hành vi phạm tội những lần trước đó không? Khối lượng ma túy xác định thế nào? (Bắc Ninh)

2. Việc áp dụng hình phạt tử hình vẫn căn cứ vào khối lượng ma túy quy định tại Nghị quyết 01/2001/HĐTP ngày 15/3/2001 có còn phù hợp?

Trả lời:

1. Về nguyên tắc nếu có đầy đủ chứng cứ thì phải xem xét việc truy cứu TNHS với các hành vi phạm tội về ma túy trước đó. Nếu bị cáo khai nhận những lần phạm tội trước phù hợp với chứng cứ khác như lời khai của người liên quan, người làm chứng, của bị can bị cáo khác phù hợp về thời gian, địa điểm, số tiền, số lượng ma túy thì xem xét để xử lý về những hành vi trước đó. Khối lượng ma

túy trong trường hợp này xác định trên cơ sở lời khai của các đối tượng và trả lời của cơ quan chuyên môn.

2. Vấn đề cần thay thế Nghị quyết 01/2001/HĐTP đã được Vụ 4 VKSND tối cao trả lời tại Công văn số 464/CV-V4 ngày 16/12/2019; Trong khi chờ hướng dẫn mới, vẫn có thể vận dụng tinh thần những nội dung của Nghị quyết 01/2001/HĐTP phù hợp còn phù hợp với BLHS 2015 và cần đánh giá đúng tính chất hành vi, vai trò đồng phạm, nhân thân và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ TNHS để quyết định mức hình phạt phù hợp.

Câu 74: Trường hợp A, B, C cùng góp tiền mua ma túy (03 viên ma túy tổng hợp và 02 gói Ketamin) về để mọi người cùng sử dụng chung tại 1 phòng ở quán Karaoke. Sau khi mua được ma túy, các đối tượng (A, B, C và 2 nhân viên phục vụ phòng hát) cùng nhau sử dụng hết 03 viên ma túy tổng hợp và một ít Ketamin đã mua, thì bị phát hiện bắt quả tang, thu giữ lượng ma túy, Ketamin còn lại ở trong đĩa sứ là 0,448gam và 0,653gam Ketamin trên bàn, tổng khối lượng 1,101gam. Hành vi của A, B, C phạm những tội gì? (Hải Dương, Hưng Yên).

Trả lời: Khi xem xét xử lý số lượng ma túy còn lại trong quá trình các đối tượng sử dụng thì bị bắt cần căn cứ vào thời gian, vị trí cất giữ, động cơ mục đích và nguồn gốc số ma túy còn lại đó. Bắt quả tang các đối tượng đang sử dụng, số ma túy còn lại các đối tượng sẽ tiếp tục sử dụng hết hay để lại sau này sử dụng. Nếu có căn cứ xác định các đối tượng sẽ sử dụng hết số ma túy để trên bàn thì chỉ nên xử lý về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” nếu lượng ma túy còn nhiều và xác định những đối tượng không thể sử dụng không hết mà để lại sau này sử dụng thì xử lý thêm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Trường hợp này số ma túy là do các đối tượng góp tiền mua để sử dụng tại phòng hát; số ma túy còn lại trên bàn nước trong phòng, với khối lượng không lớn nếu không bị bắt sớm các đối tượng sẽ sử dụng hết số ma túy này. Thì nên chỉ xử lý hành vi của A, B, C ở tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”.

Câu 75: Trường hợp bị can có tiền án, tiền sự về ma túy mà tàng trữ ma túy với khối lượng dưới mức tối thiểu để khôi tổ thì có áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “tái phạm” không? (Lai Châu)

Trả lời: Trường hợp người có hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy có khối lượng dưới mức tối thiểu theo quy định tại các điểm từ b đến i khoản 1 Điều 249 BLHS, có tiền án (về tội tàng trữ trái phép chất ma túy hoặc một trong các tội về ma túy quy định tại các điều 248, 250, 251 và 252 BLHS, chưa được xóa án tích) hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính (chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính) thì hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy thỏa mãn quy định tại khoản 1 Điều 249 BLHS. Do tình tiết bị can đã bị kết án chưa được xóa án tích đã được xác định là tình tiết định tội nên không được sử dụng để áp

dụng tình tiết “Tái phạm” hoặc “Tái phạm nguy hiểm” với tư cách là tình tiết tăng nặng TNHS hoặc tình tiết định khung hình phạt tăng nặng nữa.

Câu 76: Bộ luật hình sự quy định hình phạt của tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” nhẹ hơn tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy” và tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Việc định tội danh đối với các nhóm tội về ma túy chủ yếu căn cứ vào lời khai để xác định ý thức chủ quan của người bị bắt. Tại thời điểm bị bắt giữ, rất nhiều bị can khai tàng trữ nhằm mục đích mua bán hoặc vận chuyển nhưng quá trình điều tra lại thay đổi lời khai mục đích là sử dụng để chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” với mức hình phạt nhẹ hơn. Điều này gây khó khăn cho việc làm rõ sự thật khách quan của vụ án. (*Nam Đình Phú Thọ*)

Trả lời: Điều 249 BLHS quy định tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” là hành vi của người “tàng trữ trái phép chất ma túy; mà không nhằm mục đích mua bán, vận chuyển, sản xuất trái phép chất ma túy...”; do vậy để xác định đúng tội danh với hành vi nêu trên, ngay từ đầu quá trình giải quyết nguồn tin tội phạm, khởi tố, điều tra, Cơ quan điều tra, VKS phải xác minh, thu thập đầy đủ chứng cứ, trong đó có chứng cứ để làm rõ mục đích của hành vi tàng trữ chất ma túy. Các chứng cứ này có thể thu thập từ vật chứng (chất ma túy, số tiền bị thu giữ trong người bị can; lời khai của bị can, người mua ma túy (có ghi âm, ghi hình), đặc điểm nhân thân bị can (có nghiện hay không nghiện ma túy, có tiền án hay “tiền sự” về các hành vi liên quan đến ma túy hay không? Biên bản phạm tội quá tang v.v... Trên cơ sở các chứng cứ thu thập được để xác định mục đích của hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy, từ đó làm cơ sở để xác định tội danh với hành vi này. Việc thay đổi lời khai từ mua bán sang tàng trữ để sử dụng chỉ gây khó khăn đối với trường hợp lượng ma túy thu giữ được nhỏ (vài gram hoặc vài chục gram), nếu khối lượng ma túy thu giữ được rất lớn (từ kilogram Heroín hoặc Methamphetamine trở lên), mặc dù không xác định được người mua, bị can có thay đổi lời khai so với ban đầu từ “nhằm” mục đích mua bán sang “nhằm” mục đích tàng trữ để sử dụng thì vẫn xử lý ở tội mua bán.

(*Tham khảo công văn 464-Vụ 4 ngày 16/12/2019*).

Câu 77: Tình tiết định khung “phạm tội 02 lần trở lên” trong tội “Mua bán trái phép chất ma túy” khi xác định bị cáo đã bán ma túy 01 lần, hành vi lần 2 chưa bán được và chưa có đối tượng mua thì bị bắt thì xử lý theo khoản 1 hay khoản 2 Điều 251 BLHS. (*Hải Dương*).

Trả lời: Tình tiết “Phạm tội 02 lần trở lên” (trước đây BLHS năm 1999 quy định là “Phạm tội nhiều lần” được hiểu là người thực hiện hành vi phạm tội từ 02 lần trở lên đối với cùng một tội phạm và các lần đều chưa bị truy cứu TNHS và chưa hết thời hiệu truy cứu TNHS.

Việc định tội danh “Mua bán trái phép chất ma túy” theo khoản 1 Điều 251 BLHS thì hành vi phạm tội cấu thành hình thức chỉ hành vi mua ma túy với mục đích để nhằm bán. Nhưng để xác định tình tiết định khung tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” thì mỗi lần phạm tội phải hoàn thành, nghĩa là phải xác định cụ thể từng lần mua bán, có người bán và có người mua và lần phạm tội đó chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Do đó, trong trường hợp này chỉ xử lý theo khoản 1 Điều 251 BLHS.

Câu 78: Hành vi mua ma túy cùng sử dụng, không có người thụ hưởng, khi bị bắt quả tang, số ma túy còn lại không đủ xử lý về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” thì có xử lý về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” không? (*Bắc Ninh*)

Trả lời: Tùy từng trường hợp, nếu các đối tượng có sự phân công vai trò có người đi mua, người chuẩn bị công cụ, địa điểm cho việc sử dụng ma túy thì xử lý về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”. Nếu các đối tượng không có sự bàn bạc phân công vai trò nhiệm vụ mà chỉ cùng góp tiền, cùng đi mua ma túy về sử dụng, khi bị bắt số ma túy còn lại không đủ xử lý về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” thì chỉ xem xét xử lý hành chính là phù hợp.

Câu 79: Trường hợp đối tượng có hành vi cung cấp ma túy cho người khác sử dụng, khối lượng ma túy đã cung cấp trên mức khởi điểm quy định tại Điều 249 BLHS thì đối tượng này có bị truy tố về 02 tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” và “Tàng trữ trái phép chất ma túy” hay không? (*Hà Nội*).

Trả lời: Tình huống chưa đầy đủ dữ liệu về lượng ma túy đối tượng cung cấp để xác định tội danh. Tuy nhiên trường hợp một người cung cấp ma túy cho người khác và người này đã sử dụng hết số ma túy đó thì người cung cấp bị xử lý về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”.

Nếu xác định được hành vi của người cung cấp chất ma túy cho người khác sử dụng là hành vi mua bán nhằm kiếm lời thì hành vi của người này phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”.

Câu 80: Trường hợp đối tượng A rủ đối tượng C cùng sử dụng trái phép chất ma túy. A mượn nhà của đối tượng B làm nơi sử dụng trái phép chất ma túy cùng với C, B đồng ý. Tại nhà B, A đưa ma túy cho C cùng sử dụng. Căn cứ Công văn số 89, A phạm tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”. Căn cứ Điều 17 BLHS (đồng phạm), B biết việc A cung cấp ma túy cho C để sử dụng trái phép, B giúp sức cho A bằng hành vi cung cấp địa điểm nên B đồng phạm với A về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” theo Điều 255 BLHS; Nhưng có quan điểm lại cho rằng B phạm tội chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy vì theo Thông tư liên tịch số 17 (mục 7 phần II): “Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy” là hành vi của người có địa điểm thuộc quyền chiếm hữu của mình hoặc do mình quản lý biết người khác là đối tượng sử dụng trái phép chất ma túy, nhưng vẫn

cho họ mượn hoặc thuê địa điểm đó để họ trực tiếp sử dụng trái phép chất ma túy nhằm thỏa mãn nhu cầu của họ về sử dụng chất ma túy. Vậy A, B phạm tội gì?

Trả lời: Trong trường hợp nêu trên, hành vi của B cho A mượn nhà để sử dụng trái phép chất ma túy có dấu hiệu của tội “Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy” theo Điều 256 BLHS. Tuy nhiên, trong vụ việc trên, nếu A và B rủ nhau cùng góp tiền để đi mua chất ma túy về cùng sử dụng; A hỏi mượn và được B đồng ý cho mượn nhà của B để cùng sử dụng trái phép chất ma túy thì các hành vi nói trên của A và B thỏa mãn tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”. Theo Điều 256 BLHS” hành vi của người nào cho thuê, cho mượn địa điểm hoặc có bất kỳ hành vi nào khác chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 255 BLHS (tội Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy) thì mới thỏa mãn tội “Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy”. Do vậy trong trường hợp này A và B đồng phạm về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” theo Điều 255 BLHS.

Câu 81: Về tình tiết định khung “đối với 02 người trở lên” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 255 BLHS được hiểu là đối với cả người tổ chức và người thụ hưởng hay chỉ đối với người thụ hưởng. Ví dụ A, B cùng tổ chức cho nhau và tổ chức cho cả C sử dụng trái phép chất ma túy thì xử lý theo khoản 1 Điều 255 hay điểm b khoản 2 Điều 255 BLHS. (Hà Nội, Vĩnh Phúc)

Trả lời: Tình tiết phạm tội “Đối với 02 người trở lên” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 255 BLHS trong tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” được hiểu là đối với đối tượng tác động của hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy.

Trường hợp A, B cùng tổ chức cho nhau sử dụng trái phép chất ma túy (cùng rủ nhau, cùng góp tiền mua chất ma túy, phân công nhau chuẩn bị công cụ để sử dụng chất ma túy, cùng sử dụng chất ma túy...) và cùng tổ chức cho C sử dụng trái phép chất ma túy thì trong trường hợp này, A và B cùng là đối tượng của hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy của nhau, cũng có hành vi tổ chức sử dụng chất ma túy, Ngoài ra C còn là đối tượng của hành vi của A và B trong việc tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Do vậy A và B cùng phạm tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” theo tình tiết định khung tại điểm b khoản 2 Điều 255 BLHS (A tổ chức cho B và C và B tổ chức cho A và C); còn C không phạm tội.

Câu 82: Khi khám xét nơi ở của đối tượng có hành vi phạm tội về ma túy, thu giữ 15 ống thủy tinh, theo đối tượng khai là dụng cụ để sử dụng ma túy. Vậy 15 ống thủy tinh này có phải là dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy theo Điều 254 BLHS hay không? Có cần phải trưng cầu 15 ống thủy tinh này để xác định tính năng sử dụng ma túy hay không? (Hòa Bình)

Trả lời: Vấn đề đặt ra trong tình huống này là vấn đề thu giữ, kiểm tra và đánh giá chứng cứ từ nguồn vật chứng là các ống thủy tinh thu từ nơi ở của người

có hành vi phạm tội về ma túy. Điều 206 Bộ luật TTHS chỉ quy định bắt buộc phải trưng cầu giám định đối với chất ma túy chứ không quy định bắt buộc trưng cầu giám định với công cụ, phương tiện sử dụng vào việc phạm tội về ma túy. Do vậy tùy trường hợp, khi không có đủ chứng cứ và cần thiết thì cơ quan có thẩm quyền THTT trưng cầu giám định để xác định có dấu vết liên quan đến chất ma túy trong các ông thủy tinh hay không? Tính năng, tác dụng của các ông thủy tinh này có ý nghĩa gì trong việc sử dụng, tàng trữ hay sản xuất, vận chuyển chất ma túy hay không? làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án.

Câu 83: Trường hợp những người nghiện rủ nhau cùng đi mua ma túy sử dụng có người góp tiền có người không góp tiền do trước đây có sự luân phiên về việc bỏ tiền ra mua ma túy cùng sử dụng. Trường hợp này nếu thu được ma túy, các cơ quan tiến hành tố tụng thường xử lý về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” quy định tại Điều 249 BLHS mà không xử lý về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” quy định tại Điều 255 BLHS. *(Lai Châu)*

Trả lời: Nếu những người nghiện rủ nhau cùng góp tiền, cùng mua chất ma túy về để cùng nhau sử dụng, trong đó có người không phải góp tiền do giữa họ đã có thỏa thuận hoặc mặc nhiên chấp nhận vì đã luân phiên góp tiền mua chất ma túy trong các lần khác; nếu họ đã hoặc đang sử dụng chất ma túy và bị bắt thì hành vi của tất cả những người này (kể cả người không phải góp tiền lần này) đã thỏa mãn cấu thành tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”; nếu họ chưa sử dụng mà bị bắt thì phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Câu 84: Đề nghị hướng dẫn hành vi “tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” thỏa mãn dấu hiệu người tổ chức theo quy định tại Điều 17 BLHS. *(Thái Nguyên)*

Trả lời: Khái niệm tổ chức trong tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” không đồng nhất với “Phạm tội có tổ chức” theo quy định của BLHS. Vì, “Phạm tội có tổ chức” là trường hợp “Đồng phạm” có 02 người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm (Điều 17 BLHS). Người đồng phạm bao gồm người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức. Trong đó, người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm (họ có thể không thực hiện hành vi khách quan của tội phạm cùng với các đồng phạm); còn hành vi “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” là hành vi bố trí, sắp xếp, điều hành con người, phương tiện; cung cấp ma túy, diêm, phương tiện, dụng cụ... để thực hiện việc sử dụng trái phép chất ma túy.

(Tham khảo mục 1 phần I Thông báo giải đáp số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020).

Câu 85: Cần có hướng dẫn thống nhất về “Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” trong đó cần phân định rõ hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy

một cách có tổ chức” vẫn chỉ là hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy” và không bị coi là tội phạm. (Thanh Hóa, Viên 3)

Trả lời: Trong phần các tội phạm về ma túy trong BLHS không sử dụng khái niệm pháp lý “sử dụng trái phép chất ma túy một cách có tổ chức” và BLHS năm 2015 cũng đã không còn quy định hành vi sử dụng trái phép chất ma túy là tội phạm như BLHS năm 1999.

Trong thực tiễn, nếu hành vi của những người nghiện ma túy thỏa mãn dấu hiệu của hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy như giữa họ có bàn bạc phân công vai trò, có người chỉ huy, điều hành, phân công người khác chuẩn bị địa điểm, phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sử dụng chất ma túy; có người tham gia tìm chất ma túy, tìm người sử dụng và rủ họ cùng tham gia; có hành vi giúp nhau đưa chất ma túy vào cơ thể của người khác thì hành vi của những người này thỏa mãn cấu thành tội phạm của tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”.

Câu 86: Về tình tiết “Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác hoặc gây chết người” là tình tiết định khung theo Điều 255 BLHS. Vậy “Người khác” được hiểu như thế nào, có bao gồm là người phạm tội và đồng phạm không? (Vĩnh Phúc)

Như đã phân tích tình huống tại câu hỏi số 85, có vụ án về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” (Điều 255 BLHS), trong đó có trường hợp những người phạm tội cũng chính là đối tượng tác động của hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy của nhau. Tuy nhiên, BLHS không quy định hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy cho bản thân mình. Do vậy, chỉ trong trường hợp người phạm tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” gây tổn hại cho sức khỏe người khác hoặc gây chết người khác thì thỏa mãn tình tiết định khung tăng nặng “gây tổn hại cho sức khỏe của người khác...” hoặc “Gây chết người”. (nếu hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy mà làm cho bản thân người phạm tội bị chết thì phải định chỉ tổ tụng đối với người này).

Câu 87: A bán ma túy cho B tại nhà của mình, sau đó B tự ý ra một góc nhà sử dụng. Sau đó, A lại bán cho C, C cũng tự ý sử dụng tại nhà A. A biết B, C sử dụng ma túy nhưng không nói gì và bị công an bắt giữ. A bị xử lý về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm b khoản 2 Điều 251 BLHS, vậy đối với hành vi “Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy” thì A bị xử lý theo khoản 1 Điều 256 hay điểm d khoản 2 Điều 256 BLHS. (Hà Nam)

Trả lời: Trường hợp này hành vi của A thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu của CTTP của hai tội: “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm b khoản 2 Điều 251 BLHS và tội “Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy” theo điểm b khoản 2 Điều 256 BLHS (nếu hành vi chứa chấp cho B và C sử dụng trái phép chất ma túy thuộc các lần khác nhau) hoặc theo điểm d khoản 2 Điều 256 BLHS (nếu hành vi chứa chấp cho B và C cùng một một thời gian, tức cùng một lần).

Câu 88: Tùng rủ 03 đối tượng gồm Hồng, Cớ, Pù cùng sử dụng ma túy tại nhà mình, Tùng ứng trước 200.000 đồng để mua ma túy. Pù và Cớ đi về phòng trọ của Tùng trước, Hồng đi xe máy chở Tùng đi mua 0,014 gam Heroine rồi quay lại phòng trọ của Tùng. Cớ lấy giấy bạc đưa cho Hồng để Hồng chia đều số ma túy cho 04 người cùng sử dụng, còn sót lại một ít ma túy Heroine bám dính trên giấy các đối tượng để lại trên nền nhà chưa kịp sử dụng tiếp thì bị Công an phát hiện bắt giữ. Công an đã ra Quyết định xử phạt hành chính đối với Hồng, Cớ và Pù về hành vi Tàng trữ trái phép chất ma túy. Cấp sơ thẩm xét xử Tùng về tội “Chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 256 BLHS là chưa phù hợp và có bỏ lọt tội phạm? (*Hà Nội*)

Trả lời: Công văn 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án ND tối cao và Tài liệu giải đáp vướng mắc năm 2020 của Vụ 7, Vụ 14 VKSND tối cao thì hành vi của Tùng phạm tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”. Hồng đi mua ma túy và Hành vi lấy giấy bạc của Cớ đưa cho Hồng chia ma túy để cùng sử dụng là đồng phạm với Tùng trong việc tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy.

Câu 89: Đối với các vụ tai nạn giao thông, ban đầu lực lượng CSGT thụ lý và trưng cầu giám định tỷ lệ thương tích và yêu cầu định giá tài sản, nhưng sau đó mới xác định là có dấu hiệu tội phạm và chuyển cho CQĐT thụ lý giải quyết; như vậy kết quả trưng cầu giám định và kết luận định giá tài sản do cơ quan CSGT trưng cầu có được sử dụng để làm căn cứ khởi tố được không? Điều 260 BLHS. (*Bắc Giang*)

Trả lời: Cần thiết Giám định và định giá lại vì theo hướng dẫn tại công văn số 4094 ngày 27/10/2022 của Vụ 2 VKS TC Tuy nhiên, trong một số vụ án không thể giám định lại được thì phải sử dụng các tài liệu đã giám định cũng các tài liệu chứng cứ khác như Camra, lời khai của các nhân chứng... để giải quyết vụ án.

Câu 90:

1. Tình tiết định khung tăng nặng “Trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 260 BLHS. Vậy, cần áp dụng quy định nào để xác định tình tiết định khung tăng nặng này. (Điều 260 BLHS). (*Bắc Giang và Viện 4*)

2. Quá trình xác minh xác định được A có lỗi khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông gây tai nạn. Nhưng gia đình bị hại nhất quyết không cho tiến hành khám nghiệm tử thi. Vậy có xử lý hình sự A về tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ”. (Điều 260 BLHS). (*Bắc Ninh, Viện 3*)

Trả lời:

1. Điều 8 Luật Giao thông đường bộ năm 2008 quy định một trong những hành vi bị nghiêm cấm là “8...Điều khiển xe mô tô, xe gắn máy mà trong máu có

nồng độ cồn vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc 0,25 miligam/1 lit khí thở” là hành vi bị nghiêm cấm.

Tuy nhiên, khoản 1 Điều 35 Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2020) sửa đổi khoản 8 Điều 8 Luật Giao thông đường bộ năm 2008 như sau: “8. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn”.

Do vậy, kể từ ngày 01/01/2020, người điều khiển phương tiện gây tai nạn có nồng độ cồn trong máu hoặc hơi thở thì áp dụng quy định khoản 1 Điều 35 Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019 để làm căn cứ xử lý. (tham khảo Công văn giải đáp số 2160/VKSTC-V14 ngày 05/6/2023 của VKSNDTC).

2. Theo quy định tại Điều 260 BLHS thì việc làm rõ các dấu hiệu “Làm chết người” và làm rõ tỷ lệ “Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác” là các dấu hiệu bắt buộc của CTTP “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ”; ngoài ra phải xác định các hậu quả này có quan hệ nhân quả với hành vi tham gia giao thông. Do vậy mặc dù xác định hành vi của A có lỗi khi tham gia giao thông nhưng cần tiến hành xác định nguyên nhân bị hại bị chết. Cơ quan điều tra cần giải thích cho gia đình bị hại để họ đồng ý cho tiến hành khám nghiệm tử thi. Trường hợp gia đình kiên quyết không cho khám nghiệm thì cần lập biên bản, nêu rõ thực trạng, yêu cầu của CQĐT, ý kiến của gia đình bị hại, có đầy đủ chữ ký của các bên, người chứng kiến và lưu biên bản vào hồ sơ vụ án. Căn cứ vào các tài liệu, hồ sơ đã thu thập để xem xét, nếu có cơ sở kết luận nguyên nhân bị hại bị chết là do hành vi tham gia giao thông có lỗi của A thì vẫn có thể truy cứu TNHS với A; nếu không đủ căn cứ thì không xử lý hình sự với

Câu 91:

1. Thiệt hại trong các vụ án xâm phạm trật tự an toàn giao thông từ Điều 260 BLHS đến Điều 284 BLHS là thiệt hại về tài sản của chính họ hoặc họ là người quản lý, sử dụng (do thuê, mượn) thì có xác định là căn cứ truy cứu TNHS không?

2. Thiệt hại thực tế có được tính bao gồm cả phần thuế giá trị gia tăng hoặc tiền thuê cầu, kéo, trục vớt phương tiện hay không? (Hà Nội).

Trả lời:

1. Trong cấu thành cơ bản tại khoản 1 các Điều 260, Điều 261, Điều 262, Điều 263... BLHS quy định căn cứ để xử lý hình sự là “gây thiệt hại cho người khác”, không bao gồm thiệt hại của chính chủ thể của tội phạm theo từng điều luật tương ứng.

(Tham khảo tại mục 6 phần I Công văn giải đáp số 5442/VKSTC-V14 ngày 30/11/2020 của VKSND tối cao; mục 4 phần I Thông báo giải đáp số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của TANDTC và mục 9 phần I Thông báo giải đáp số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của TANDTC).

2. Theo điểm b khoản 1 Điều 2 và điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao về bồi thường ngoài hợp đồng thì thiệt hại thực tế bao gồm: chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại; thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút do tài sản, sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền và lợi ích hợp pháp khác bị xâm phạm. Do đó thiệt hại thực tế có thể bao gồm cả tiền thuê cầu, kéo, trục vớt phương tiện... tuy nhiên cần thực hiện đúng nguyên tắc bồi thường theo quy định tại Điều 585 Bộ luật dân sự.

Câu 92: Có áp dụng tình tiết định khung “không có giấy phép lái xe” đối với trường hợp người vi phạm an toàn giao thông điều khiển phương tiện xe tự chế hay không? *(Hà Nội)*

Trả lời: Vấn đề là cần xác định đúng các loại phương tiện được coi là “Xe tự chế”. Pháp luật hiện hành không quy định người điều khiển xe tự chế phải có bằng lái xe (GPLX), do vậy nếu họ tham gia giao thông gây thiệt hại thì không bị áp dụng tình tiết “Không có GPLX”.

Trường hợp xe công nông (còn gọi là xe máy cày) thì theo quy định của pháp luật hiện hành, người điều khiển xe công nông phải có bằng lái (GPLX) hạng A4. Tương ứng với các xe máy kéo có trọng tải đến 1000 kg.

Câu 93: Đối với các vụ tai nạn giao thông có lỗi hỗn hợp, đều có lỗi như nhau hoặc trường hợp nạn nhân có lỗi nặng hơn có khởi tố vụ án hình sự không? *(Hà Tĩnh)*

Trả lời: Về nguyên tắc, hành vi của người tham gia giao thông nếu thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu của CTTP thì phải bị xem xét, truy cứu TNHS; trường hợp có đủ căn cứ theo quy định pháp luật thì (hoặc có thể) được xem xét miễn TNHS. Trường hợp bị hại cũng có lỗi thì tính chất, mức độ lỗi của bị hại không phải là tình tiết loại trừ TNHS đối với hành vi phạm tội của người tham gia giao thông mà chỉ là căn cứ xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ khi quyết định hình phạt với người phạm tội.

Câu 94: Các trường hợp điều khiển xe máy chuyên dùng phạm tội Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ nhưng không có Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ, bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng có bị coi là không có giấy phép lái xe theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 260 BLHS hay không? *(Hưng Yên)*

Trả lời: Hành vi “điều khiển xe cơ giới không có giấy phép lái xe theo quy định” và hành vi “điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ không có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ, bằng hoặc chứng chỉ nghề điều khiển xe máy chuyên dùng” đều là các hành vi bị nghiêm cấm, cùng được quy định tại khoản 9 Điều 8 Luật Giao thông đường bộ năm 2008.

Do vậy, 02 hành vi này cùng có tính chất, mức độ nguy hiểm như nhau khi xem xét xử lý hình sự và có cơ sở áp dụng theo điểm a khoản 2 Điều 260 BLHS.

(Tham khảo mục 8 phần I Công văn số 2160 của V14 ngày 05/6/2023 của Vụ 14 VKSTC: trường hợp khi: (i) người điều khiển xe cơ giới tham gia giao thông không có Giấy phép lái xe cơ giới đường bộ” hoặc (ii) người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông không có Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ và bằng hoặc chứng chỉ nghề điều khiển xe máy chuyên dùng thì đều có thể bị xem xét, xử lý trách nhiệm hình sự nếu vi phạm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 260 BLHS năm 2015)

Câu 95: Tội phạm “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ”, quá trình điều tra Cơ quan điều tra trả lại giấy phép lái xe có vi phạm không? *(Ninh Bình, Nghệ An)*

Trả lời: Về nguyên tắc vật chứng theo hồ sơ vụ án. Tuy nhiên thẩm quyền xử lý vật chứng là cơ quan đang thụ lý hồ sơ vụ án theo Điều 106 BLTTHS. Việc xử lý vật chứng không được làm ảnh hưởng đến việc thu thập đánh giá chứng cứ của vụ án và những vấn đề khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án thì không vi phạm.

Câu 96: A vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ làm chết 01 người, làm bị thương 02 người mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này là 130% và gây thiệt hại tài sản 1,5 tỷ đồng. Vậy, A phạm tội theo điểm, khoản nào của Điều 260 BLHS. *(Viện 2)*

Trả lời: Về nguyên tắc phải lấy mức thiệt hại nặng nhất của hành vi phạm tội để xác định tình tiết định khung hình phạt. Với trường hợp trên, A gây tai nạn làm chết 1 người (thuộc điểm a khoản 1, Điều 260 BLHS); gây tổn hại sức khỏe của 02 người mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này là 130 % (thuộc điểm e khoản 2 Điều 260 BLHS; gây thiệt hại về tài sản 1,5 tỷ đồng (thuộc điểm c khoản 3 Điều 260 BLHS). Do đó, cần truy tố, xét xử A theo điểm c khoản 3 Điều 260 BLHS.

Câu 97: Đối tượng làm dịch vụ chạy quảng cáo trên mạng xã hội cho các trang Fanpage của các doanh nghiệp bán hàng trên mạng đã chiếm toàn bộ quyền quản trị sau đó bán cho doanh nghiệp kinh doanh trên mạng khác để hưởng lợi thì xử lý về tội “Xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác..” theo quy định tại Điều 289 BLHS, hay tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 290 BLHS. *(Nam Định)*

Trả lời: Hành vi chiếm đoạt quyền quản lý trang Fanpage của các doanh nghiệp sau đó bán lại cho doanh nghiệp khác để hưởng lợi là thỏa mãn dấu hiệu hành vi “sử dụng quyền quản trị của người khác...chiếm quyền điều khiển.... sử

dụng trái phép các dịch vụ...” trong cấu thành của tội “Xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác...” theo Điều 289 BLHS.

Câu 98: Định tội danh đối với hành vi vi phạm từ điểm a đến điểm đ khoản 1 Điều 290 BLHS: có cần phải xác định thêm giá trị tài sản bị chiếm đoạt hay không. *(Yên Bái)*

Trả lời: Trong cấu thành cơ bản của Điều 290 BLHS không quy định thêm giá trị tài sản chiếm đoạt vì đối tượng tác động của tội phạm là những quy định của Nhà nước về an ninh mạng; quyền và tài sản của công ty, tổ chức, cá nhân và nhà nước. là thủ đoạn mà người phạm tội “sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử” để nhằm chiếm đoạt tài sản và hậu quả không phải dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm. Tội phạm hoàn thành kể từ thời điểm có hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản xảy ra và căn cứ vào nội dung điều luật thì có thể xem xét xử lý khi có một trong các hành vi được liệt kê từ điểm b đến điểm đ khoản 1 Điều 290 BLHS là những hành vi nhằm chiếm đoạt tài sản nên không cần xem xét đến giá trị tài sản bị chiếm đoạt. Đối với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 290 BLHS thì cần xác định giá trị tài sản chiếm đoạt; giá trị tài sản bị chiếm đoạt được xác định trong trường hợp này dưới 50.000.000 đồng (và trên mức xử phạt hành chính nếu có quy định).

Câu 99: Hiện chưa có hướng dẫn cụ thể định lượng khởi điểm của Điều 304 và Điều 305 BLHS đối với đạn quân dụng là bao nhiêu viên, đối với vật liệu nổ định lượng là bao nhiêu gam, phụ kiện nổ như kíp điện, nự xùy... thì số lượng cụ thể là bao nhiêu, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự? *(Lạng Sơn, Hải Phòng, Nam Định, Yên Bái)*

Trả lời: NQ số 03 ngày 09/9/2022 của HĐTP đã ban hành có hiệu lực từ ngày 01/11/2022 hướng dẫn xử lý các Điều 304, 305, 306, 307, 308. Tuy nhiên, về số lượng vật phạm pháp làm căn cứ xử lý theo khoản 1 Điều 304; khoản 1 Điều 305 BLHS chưa có hướng dẫn cụ thể.

Trên cơ sở hội nghị hướng dẫn xử lý các tội này của Vụ 1, thì căn cứ Công văn 989/VKSTC-V1 ngày 17/3/2021 của VKSTC theo đó các đơn vị chủ động phối hợp với các cơ quan tiền hành tổ tụng địa phương đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội, nhân thân, yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm ở địa phương, thống nhất xử lý, đảm bảo có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Áp dụng nguyên tắc có lợi theo khoản 2 Điều 8 BLHS để xử lý hình sự hoặc hành chính theo quy định.

Thực tiễn, tùy vào tính chất nguy hiểm của hành vi, nhân thân và động cơ mục đích của đối tượng và tham khảo vận dụng Thông tư 01 ngày 07/01/1995 có

quy định về số lượng vật phạm pháp để quyết định xử lý hoặc không xử lý hình sự. Trường hợp các quy định về xử phạt hành chính có quy định về số lượng tối đa của vật phạm pháp cùng loại bị xử phạt hành chính thì có thể (lấy mức cao hơn mức tối đa bị xử phạt hành chính) làm căn cứ xử lý hình sự.

Câu 100: Người bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản trong vụ án "Vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy" theo Điều 313 BLHS? (Viên 4)

Trả lời: Điều 62 BLTTHS quy định "Bị hại là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra". Theo đó những người trực tiếp bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản do hành vi vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy gây ra được xác định là bị hại.

Câu 101: Trường hợp bị cáo là người liên hệ, cung cấp thông tin cá nhân, thuê người trên mạng xã hội, làm giả tài liệu để sử dụng, không làm rõ được người trực tiếp làm giả thì xử lý về tội gì? Vì trên thực tiễn hiện nay có nơi xử tội Làm giả, có nơi xử lý tội sử dụng, có nơi xử lý cả 2 tội. (Hải Dương, Hà Nội)

Trả lời: Theo Công văn 196/TANDTC-PC ngày 3/10/2023 của TANDTC và Công văn 3671/VKSTC-V7 ngày 07/9/2023 của VKSNDTC trả lời Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Bình Dương hướng dẫn tại Tài liệu giải đáp vướng mắc năm 2020 của vụ 7, vụ 14; mục 2 thông báo trả lời thỉnh thị số 1648/VKSTC-V7 ngày 27/4/2021: Trường hợp bị cáo là người liên hệ, cung cấp thông tin cá nhân, thuê, nhờ người trên mạng xã hội, làm giả tài liệu để sử dụng vào hành vi bất hợp pháp, không xác định được người trực tiếp làm giả thì xử lý về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Câu 102: Theo Điều 318, Điều 319 BLHS, hiện chưa có hướng dẫn thế nào là gây "ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, an toàn xã hội". (Nam Định, Quảng Ninh)

Trả lời: Tham khảo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 03 ngày 30/12/2020 của Hội đồng thẩm phán TANDTC, theo đó: Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội tự, an toàn xã hội" là một trong các trường hợp sau:

a) Gây khiêu khích đông người, biểu tình, gây rối để các thế lực thù địch lợi dụng, lôi kéo, kích động chống phá chính quyền, xuyên tạc đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước;

b) Gây hoang mang, lo sợ hoặc phẫn nộ trong nhân dân;

c) Gây khó khăn trong việc thực hiện đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Câu 103: A cùng 05 đối tượng đang ngồi chơi tại nhà A; thì A rủ mọi người đánh bài ăn tiền, tất cả đồng ý. A lấy bộ bài, chia chiếu rồi ngồi tham gia đánh bạc

cùng các đối tượng khác, tổng số tiền đánh bạc trên 20 triệu đồng thì xử lý A về tội gì? (Điều 321 BLHS). (Hà Nam)

Trả lời: A cùng 5 đối tượng phát sinh việc đánh bạc tại nhà A không có tính chuẩn bị trước chuẩn bị công cụ phương tiện, địa điểm, bố trí nhân lực, bột phát mang tính ngẫu hứng, không thường xuyên, không có hành vi lôi kéo, rủ rê, không có yếu tố “tổ chức” nên chỉ xem xét xử lý về tội “Đánh bạc”. Tham khảo Công văn 3671/VKSTC-V7 ngày 07/9/2023 của VKSNDTC trả lời Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Bình Dương và Văn bản số 4632/VKSTC-V7 ngày 30/11/2022 trả lời thành thị VKS tỉnh Ninh Bình.

Câu 104: Có truy thu số tiền sử dụng vào việc đánh bạc và tổ chức đánh bạc dưới hình thức lô đề thông qua tin nhắn điện thoại hoặc mạng xã hội khi số tiền đánh bạc các đối tượng chưa thanh toán với nhau hay không? (Hà Nam, Lạng Sơn, Ninh Bình, Nghệ An)

Trả lời: Trong các vụ án đánh bạc hình thức chơi (mua) số lô, số đề là dự đoán các số cuối của các kết quả xổ số kiến thiết theo ngày. Thông thường người chơi chọn mua các số và trả tiền ngay cho người bán số lô số đề. Tuy nhiên có nhiều trường hợp thỏa thuận giữa người bán và người mua số lô, số đề nên hai bên có thể giao dịch qua nhắn tin và có thể trả tiền sau. Khi các đối tượng chưa thanh toán với nhau (người mua chưa trả tiền mua số lô số đề; chủ đề hoặc người bán số lô số đề chưa trả thưởng theo tỷ lệ thỏa thuận cho người mua- nếu người mua thắng) mà bị phát hiện thì về nguyên tắc vẫn phải điều tra, làm rõ số tiền mà người chơi đã đồng ý trả đề mua số lô số đề để tịch thu sung quỹ nhà nước theo quy định của Điều 47 BLHS.

Câu 105: Đối tượng bán số lô, số đề trong cùng 01 ngày nhưng của nhiều nhà đài khác nhau (xổ số miền Bắc, xổ số miền Trung, xổ số miền Nam). Trong đó mỗi miền có thời gian quay thưởng và số trúng thưởng khác nhau. Vậy trong trường hợp này xác định là nhiều lần đánh bạc hay chỉ cộng tổng số tiền của một ngày để xác định một lần đánh bạc. (Hải Phòng)

Trả lời: Vận dụng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Nghị quyết 01/2010/NQ-HĐTP ngày 22/10/2010 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì trường hợp đánh bạc dưới hình thức chơi số đề thì một lần chơi số đề được hiểu là tham gia chơi trong một lô đề trong đó người chơi có thể chơi làm nhiều đợt, số tiền để xác định trách nhiệm hình sự là tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để chơi trong các đợt đó. Như vậy, trong cùng 1 ngày với 01 lần mở thưởng ở các đài, nếu người chơi số đề mua số đề của 01 chủ đề mà lấy kết quả ở các đài xổ số ở các tỉnh, thành phố khác nhau nhưng cùng thuộc một đài xổ số miền Trung hoặc miền Nam thì số tiền đánh bạc được xác định là tổng số tiền của tất cả các đài xổ số ở các tỉnh, thành phố thuộc 01 đài cộng lại cho 01 lần đánh bạc, vì trong

cùng 01 ngày các đài xổ số ở các tỉnh, thành phố thuộc 01 đài xổ số miền Trung hoặc miền Nam đều mở thưởng cùng một thời điểm (hoàn thành 01 lần đánh bạc).

Trường hợp người mua số lô, số đề trong cùng ngày nhưng theo mỗi hình thức xổ số kiến thiết của các miền khác nhau (miền Bắc, miền Trung và miền Nam) thì số tiền mua theo từng hình thức xổ số (nhà đài) sẽ được xác định là một lần phạm tội Đánh bạc hoặc Tổ chức đánh bạc. *Tham khảo Công văn 3671/VKSTC TC ngày 07/9/2023 của VKSNDTC gửi Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Bình Dương và Tài liệu giải đáp vướng mắc năm 2020 của Vụ 7, Vụ 14 VKSNDTC.*

Câu 106: Đối tượng có tài khoản agent, chia thành nhiều tài khoản member để giao cho các con bạc. Tài liệu điều tra xác định trong cùng một trận bóng, các tài khoản member cá cược với số tiền đều dưới 5.000.000 đồng nhưng tổng số tiền của các tài khoản member cá cược trên 20.000.000 đồng, vậy trường hợp này xác định đối tượng có tài khoản agent phạm tội Đánh bạc, Tổ chức đánh bạc hay không phạm tội? (*Hải Phòng*)

Trả lời: Trong cá độ chia làm 4 cấp: Super master (Siêu tổng), master (Tổng), Agent (Đại lý) và Member (thành viên). Tài khoản cấp trên có thể tạo lập các tài khoản, chia điểm (hoặc còn gọi là “Đò”) cho các tài khoản cấp dưới để người đánh bạc có thể tham gia cá cược.

Trường hợp đối tượng có TK Agent chia TK thành nhiều TK Member để người chơi cá độ bóng đá tuy số tiền chơi của mỗi TK Member đều dưới 5 triệu đồng nhưng tổng số tiền chơi của các TK Member trên 20 triệu đồng thì hành vi của người có TK Agent thỏa mãn CTTP của tội “Tổ chức đánh bạc” theo Điều 322 BLHS.

Câu 107: Con bạc sử dụng tài khoản member để cá độ với số tiền 5.000.000 đồng với tỷ lệ cá cược là 85% (tức là nếu thua thì con bạc sẽ bị mất số tiền là $5.000.000 \text{ đồng} \times 85\% = 4.250.000 \text{ đồng}$). Vậy, trường hợp con bạc bị thua thì cần xác định số tiền dùng để đánh bạc của con bạc là 5.000.000 đồng hay là số tiền 4.250.000 đồng để làm căn cứ xử lý.

Trả lời: Trong cá độ, người có tài khoản Member (TK thành viên) có thể thỏa thuận với người chơi về nhận thưởng nếu người chơi thắng bạc. Việc thỏa thuận thu tiền 85% trên số tiền đánh là nhằm khuyến khích người chơi vì cho dù họ có thua thì họ cũng chỉ phải trả 85% của số tiền lẽ ra phải bỏ ra để chơi bạc theo thỏa thuận nhưng thắng họ được tính phần thưởng của số tiền bỏ ra đánh bạc, chứ không phải là 85% số tiền thưởng. Bởi vậy, trong trường hợp trên phải xác định số tiền đánh bạc là 5.000.000 đồng.

Tham khảo Giải đáp số 01 ngày 07/4/2017 của TANDTC Theo đó, số tiền của người chơi đề, cá độ dùng đánh bạc là tổng số tiền mà họ đã bỏ ra để mua số đề, cá độ cộng với số tiền thực tế mà họ được nhận từ chủ đề, chủ cá độ (trong

trường hợp người chơi số đề, cá độ có trúng số đề, thắng cược cá độ) hoặc là tổng số tiền mà họ đã bỏ ra để mua số đề, cá độ (trong trường hợp người chơi số đề, cá độ không trúng số đề, không thắng cược cá độ). Như vậy, số tiền mà họ đã bỏ ra không chỉ là số tiền thực tế họ đưa cho người ghi đề, ghi cá độ mà phải là số tiền ghi trên tờ phôi hoặc giấy tờ khác chứng minh việc đánh bạc trái phép.

Câu 108: Trong trận bóng đá, A nhận cá độ kết quả cùng một lúc đối với B, C, D với số tiền của mỗi người đều trên 5.000.000 đồng và 1 người trên 20.000.000 đồng. Vậy tổng số tiền đánh bạc của A tính của từng người chơi hay tính tổng 3 người chơi? (Hải Phòng)

Trả lời: Vận dụng hướng dẫn tại điểm a, b mục 5.2 Nghị quyết 01/2010/NQ-HĐTP ngày 22/10/2010 của HĐTP thì xác định số tiền của A dùng để đánh bạc là toàn bộ số tiền của những người chơi bạc cộng với số tiền A phải trả cho người chơi thắng: trường hợp nếu người chơi không thắng hoặc trước khi có kết quả bị ngăn chặn thì số tiền đánh bạc của A là tổng số tiền của 03 người chơi.

Câu 109: Trường hợp có hai đối tượng đặt cược trong trận đá gà với số tiền cá cược là 3.000.000 đồng/người, khi trận đấu chưa kết thúc các đối tượng bị bắt quả tang, vậy số tiền dùng để đánh bạc của các đối tượng được tính là số tiền từng đối tượng đặt cược hay là tổng số tiền các đối tượng đặt cược.

Trường hợp khi trận đấu đã kết thúc, các đối tượng bị bắt quả tang, vậy số tiền dùng để đánh bạc của đối tượng thua sẽ được tính bằng số tiền đối tượng đó cá cược hay bằng tổng số tiền các đối tượng cá cược? (Hải Phòng).

Trả lời: Vận dụng Nghị quyết 01/2010/NQ-HĐTP và Tài liệu giải đáp vướng mắc năm 2020 của Vụ 7, Vụ 14 Đối với hành vi đánh bạc bằng hình thức đá gà nếu chỉ có sự cá cược được thua bằng tiền với nhau giữa những người chơi thì xác định đó là chiếu bạc nên số tiền dùng để đánh bạc của các đối tượng là tổng số tiền các đối tượng đặt cược.

Trong trường hợp này nếu trận đấu kết thúc hoặc chưa kết thúc thì xác định số tiền đánh bạc là 6.000.000 đồng. Vì 2 đối tượng đặt cược với nhau trong trận đá gà được xác định là chiếu bạc nên trong trường hợp trận đấu bắt đầu chơi, kết thúc hay chưa kết thúc các đối tượng bị bắt quả tang thì xác định số tiền đánh bạc của đối tượng bị thua sẽ được xác định là tổng số tiền của các đối tượng đặt cược. (Trong thực tế các đối tượng cá cược có thể (cóp) cho người khác cầm 6 triệu đó ai thắng thì người đẩy lấy).

Câu 110: Trường hợp thư ký đã nhiều ngày chuyển bảng cho chủ đề trong đó có ngày giá trị bằng lô, đề trên 20.000.000 đồng, có ngày trên 5.000.000 đồng. Chủ đề thì nhận bảng của nhiều thư ký nên các ngày đã nhận đều trên 20.000.000 đồng. Đối với chủ đề bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội Tổ chức đánh bạc. Đối với thư ký bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội Tổ chức đánh bạc với ngày

có giá trị bằng lô, đề trên 20.000.000 đồng và tội Đánh bạc với người có giá trị bằng lô, đề dưới 20.000.000 đồng có phù hợp không? (Hưng Yên)

Trả lời: Thư ký đề thực chất là người bán số lô, số đề cho người chơi bạc, nhận tiền của người chơi bạc và chuyển cho chủ đề; giúp chủ đề trả tiền thưởng cho người chơi thắng bạc theo tỷ lệ thỏa thuận giữa hai bên. Thông thường thư ký đề được nhận hoa hồng trên tổng số tiền bán số lô số đề trong ngày. Với trường hợp thư ký đề nhận bằng có ngày trên 20 triệu, có ngày dưới 20 triệu nhưng trên 5 triệu thì áp dụng Công văn 233/TANDTC-PC ngày 01/10/2019 của Tòa án nhân dân tối cao trường hợp người thực hiện 1 hành vi phạm tội thỏa mãn dấu hiệu cấu thành của nhiều tội thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội nặng. Do vậy, trong trường hợp này xử lý thư ký về tội “Tổ chức đánh bạc” với vai trò giúp sức cho chủ đề.

Câu 111: Bị cáo khai ngoài bán số lô, số đề cho những người đã rõ tên, tuổi địa chỉ thì còn bán chịu cho một số người khác qua điện thoại, mạng xã hội nên không biết, tên, tuổi, địa chỉ của những người đó, những người này chưa thanh toán tiền cho bị cáo thì bị cáo đã bị bắt. Vậy khi xét xử thì có truy thu số tiền này của bị cáo không? (Hưng Yên)

Trả lời: Về nguyên tắc, nếu có đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự thì phải tịch thu số tiền đánh đề sung vào ngân sách Nhà nước, bởi việc các bên thỏa thuận đánh số đề cho đến khi mở thưởng là đã hoàn thành việc đánh bạc. Việc trả tiền trước hoặc sau chỉ cách thức thực hiện mà không làm thay đổi bản chất của việc người phạm tội dùng tiền làm phương tiện, công cụ để đánh bạc.

Tham khảo mục 5 Công văn số 3269/2020/VKS NDTC - V14 ngày 29/7/2020

Tuy nhiên trên thực tiễn, xét xử một số vụ án hiện nay thì việc người chơi lô, đề qua tin nhắn, điện thoại, mạng xã hội mà người bán số lô, số đề không biết tên tuổi, địa chỉ của họ thì trong nội dung tin nhắn, điện thoại sẽ thỏa thuận về mức tiền đánh bạc, các con số được chọn trong bảng kết quả xổ số kiến thiết trong ngày và tỷ lệ trả thưởng cho người chơi nếu họ thắng bạc. Thông thường nếu người chơi thắng, họ sẽ đến đại lý (người bán số lô số đề) để yêu cầu thanh toán tiền thưởng theo tỷ lệ đã thỏa thuận sau khi trừ đi số tiền họ phải thanh toán để mua số lô số đề. Nếu người chơi không thắng, họ sẽ chối bỏ nghĩa vụ phải đến đại lý thanh toán số tiền mà họ đã thỏa thuận dùng để mua số lô, số đề. Do vậy tùy từng trường hợp, nếu đại lý đã chấp nhận thỏa thuận của người chơi qua tin nhắn về số tiền mua lô đề và đã thanh toán cho chủ đề thì số tiền này (Tuy người chơi chưa thanh toán cho đại lý) vẫn phải xác định là số tiền dùng để đánh bạc để tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước.

Câu 112: Quá trình điều tra bị can khai sử dụng các tài khoản ngân hàng của mình để giao dịch mua, bán điểm với các tài khoản ngân hàng của nhiều đại lý cấp 1 (C1) và của khách chơi, trong đó có C1 đã làm rõ, có C1 chưa xác định

được. Kết quả rút sao kê tài khoản ngân hàng xác định bị can và C1 đã giao dịch mua, bán điểm trong một thời gian với số tiền giao dịch rất lớn. Tuy nhiên không xác định được một số C1 là ai mà chỉ xác định được một số người chơi có số tiền giao dịch trên 5.000.000 đồng và đã khởi tố bị can đối với người chơi đó. Vậy tổng số tiền bị can giao dịch với các đại lý C1 chưa được làm rõ có được xác định là tổng tiền để truy cứu trách nhiệm hình sự? (Hưng Yên)

Trả lời: Đối với các đại lý chưa được làm rõ thì tùy trường hợp; nếu lịch sử giao dịch mua bán điểm của đại lý phù hợp với lời khai, chứng cứ khác thì có thể xác định là số tiền đánh bạc và xử lý trong cùng vụ án. Trường hợp chưa đủ căn cứ chứng minh thì có thể tách ra để xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

Câu 113: Đối với hành vi Tổ chức đánh bạc và Đánh bạc dưới hình thức cá độ bóng đá: Trường hợp các đối tượng có tài khoản đại lý Master chia ra thành nhiều tài khoản cá độ Agent sau đó cấp cho người khác với giá 50.000 đồng/1 điểm. Sau khi có được tài khoản Agent đối tượng sẽ chia tài khoản này ra thành các tài khoản Member và cấp cho người chơi với giá 100.000 đồng/1 điểm. Vậy những đối tượng có tài khoản Agent này chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về một tội Tổ chức đánh bạc với phần giá 100.000 đồng/1 điểm hay phải chịu trách nhiệm hình sự về hai tội Tổ chức đánh bạc với phần giá 50.000 đồng/1 điểm mua của đại lý Master và tội Đánh bạc với phần giá chênh 50.000 đồng/1 điểm khi bán cho các tài khoản Member. (Hưng Yên)

Trả lời: Sau khi có được tài khoản Agent đối tượng chia thành các tài khoản Member và cấp cho người chơi với giá 100.000 đồng/1 điểm thì xem xét xử lý về tội “Tổ chức đánh bạc” và tội “Đánh bạc”, vì đã thêm 50.000 đồng/điểm để đánh bạc với người chơi.

Tham khảo Án lệ số 48/2021/AL được HĐTP TANDTC thông qua ngày 25/11/2021, phần nhận định của Án lệ nêu: “...Từ các tài khoản, H và V tạo ra nhiều trang lệ rồi trực tiếp đánh bạc với nhà cái. Đồng thời, Q, H và V cũng tăng mức quy đổi 01 đô lên cao hơn mức đã nhận khi giao tài khoản cho người khác nên Q, H và V đã có hành vi đánh bạc với người chơi...”

Câu 114: Hành vi Tổ chức đánh bạc và Đánh bạc dưới hình thức chơi Poker: Đối với hình thức tổ chức các giải đấu (Tour) Câu lạc bộ Poker bán chip cho hội viên để thi đấu, số tiền bán chip 1 phần đóng phí của Câu lạc bộ, 1 phần để tạo giải, trao giải cho người thắng (không đòi chip ra tiền) có bị xử lý hình sự không? (Hưng Yên)

Trả lời: Hình thức chơi bài Poker mới được du nhập vào Việt Nam những năm gần đây. Ngày 16/7/2014, Bộ Nội vụ có Quyết định số 732/QĐ-BNV cho phép thành lập Hiệp hội thể thao Bridge & Poker Việt Nam. Hiệp hội này là thành viên Ủy ban Olympic Việt Nam, chịu sự quản lý của Bộ VH-TT & DL. Hình thức

chơi Poker được hoạt động khi được cấp phép dưới hình thức tổ chức các giải thi đấu (Tournament); bị nghiêm cấm và bị xử lý nghiêm nếu chơi Poker có mục đích sạt phạt và không được cấp phép.

Hiện nay việc thí điểm cho người Việt chơi Casino đã được quy định tại Nghị định số 03/2017/NĐ-CP, thời gian thí điểm từ 2019 đến 2022 và địa điểm chơi duy nhất là ở Casino Phú Quốc. Việc gia hạn thêm thời hạn đến nay vẫn chưa được xét duyệt.

Đối với trường hợp nêu trên không đổi chip ra tiền thì không xử lý hình sự. Thực tiễn xét xử hiện nay chỉ xử lý hình sự đối với hành vi chơi Poker có đổi phình (chip) ra tiền.

Câu 115: Hành vi đánh bạc trên mạng, sau khi đăng nhập vào hệ thống, người chơi tự chọn 1 loại trò chơi, đặt cược từng ván, máy sẽ tự tính số tiền thắng thua để cộng trừ vào số tiền đã nạp. Vậy một lần đánh bạc được xác định như thế nào? (Ninh Bình, Viện 4)

Trả lời: Hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về hình thức đánh bạc trên không gian mạng vì có nhiều hình thức khác nhau. Tuy nhiên, qua các vụ án đã xét xử gần đây thì: Đối với hành vi Tổ chức đánh bạc và Đánh bạc trên không gian mạng chủ yếu qua các hình thức cá độ bóng đá, lô đề, game bài rikvip... mỗi hình thức có cách chơi khác nhau, do vậy cần căn cứ vào đặc điểm của mỗi hình thức đánh bạc để xác định như thế nào là một lần đánh bạc. Tuy nhiên về nguyên tắc thì lần đánh bạc là một lần chơi mà người chơi đã bỏ tiền ra để đánh bạc và nhận (hoặc đã biết là không được nhận) kết quả. Trong lần đó, người chơi có thể đánh một hoặc nhiều đợt và sẽ hưởng kết quả chung. Cũng có hình thức đánh bạc, người chơi nhiều ván, kết thúc mỗi ván đã nhận kết quả và trong cùng thời gian, người chơi tiếp tục đánh nhiều ván khác liên tục thì không tính ván bài đề coi là một lần mà tính thời gian chơi chẳng hạn: Chơi cá độ bóng đá thì cần phải xác định người chơi cá độ trận nào, số tiền đặt cá độ bao nhiêu tiền, thắng hay thua để tính số tiền dùng đánh bạc và kết thúc trận bóng đó là 1 lần; Với lô đề cũng cần xác định người chơi những số lô, số đề nào, thắng thua bao nhiêu để tính số tiền dùng đánh bạc 01 lần đánh bạc là khi mở kết quả; Với game bài rikvip: Chỉ cần xác định người chơi nạp tiền bao nhiêu vào tài khoản đã đăng ký là xác định số tiền đó dùng để đánh bạc là đã xác định được số tiền dùng đánh bạc, hình thức game bài (thời gian gần đây nở rộ rất nhiều) thì chỉ cần xác định số tiền mà người chơi nạp vào tài khoản đã đăng ký là xác định số tiền đó dùng để đánh bạc.

Câu 116: Trong quá trình bắt quả tang có một số đối tượng bỏ chạy làm rơi một số tiền xung quanh khu vực đánh bạc. Cơ quan tiến hành tố tụng không chứng

minh được số tiền đó của ai, có được sử dụng vào để đánh bạc không thì xử lý như thế nào? (Ninh Bình, Nghệ An)

Trả lời: Nếu đủ chứng cứ xác định số tiền này do các đối tượng bỏ chạy khi bị phát hiện hành vi tổ chức đánh bạc, đánh bạc làm rơi; không có người nhận và chứng minh có căn cứ là của họ thì cần xác định là tài sản có liên quan đến vụ án, không xác định được chủ sở hữu để quyết định tịch thu sung quỹ nhà nước.

Câu 117: Đánh bạc bằng hình thức đá gà:

- Trường hợp các chủ gà mang gà đi để đá và cá cược ăn tiền với nhau thì xác định là chiếu bạc hay cá độ?

- Trường hợp từng chủ gà tham gia cá cược bên ngoài với nhiều người khác thì xác định là chiếu bạc hay cá độ?

- Trường hợp các chủ gà cá cược với nhau với số tiền dưới 5.000.000 đồng và một số người đến xem đá gà tự cá cược bên ngoài với nhau với số tiền trên 5.000.000 đồng thì chủ gà có phải chịu trách nhiệm đối với hành vi cá cược của những người này không? (Ninh Bình)

Trả lời: - Trường hợp các chủ gà mang gà đi để đá và cá cược ăn tiền với nhau thì xác định là chiếu bạc.

- Trường hợp từng chủ gà tham gia cá cược bên ngoài với nhiều người khác thì xác định là chiếu bạc.

- Trường hợp các chủ gà cá cược với nhau với số tiền dưới 5.000.000 đồng và một số người đến xem đá gà tự cá cược bên ngoài với nhau với số tiền trên 5.000.000 đồng thì chủ gà không phải chịu trách nhiệm đối với hành vi cá cược của những người này.

Tham khảo Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của TANDTC và Giải đáp khó khăn, vướng mắc trong THQCT và KSXX năm 2020 của VKSNDTC hướng dẫn “Trường hợp nếu chỉ có sự được thua bằng tiền với nhau giữa những người chơi đá gà với nhau thì phải xác định là chiếu bạc; nếu có người đứng ra làm cái và những người chơi đá gà được thua bằng tiền với người đó thì xác định là đánh bạc dưới hình thức cá độ”.

Câu 118: Thế nào là “có căn cứ xác định đã được hoặc sẽ được dùng đánh bạc”, khi thu giữ tiền trong người các con bạc cũng như thu giữ ở những nơi khác? (Thái Nguyên)

Trả lời: Căn cứ này do Cơ quan tiến hành tố tụng chứng minh và kết luận trong từng trường hợp cụ thể căn cứ vào vật chứng thu giữ, lời khai các đối tượng, lời khai người làm chứng... Và các tài liệu chứng cứ khác.

Câu 119: Trong cùng 01 ngày, A bán số đề cho B tổng số tiền dưới 5.000.000 đồng, sau đó A lại mua số đề của C với các số đề khác và tổng số tiền cũng dưới 5.000.000 đồng. Tuy nhiên tổng tiền mua bán số đề của A với B và C là trên 5.000.000 đồng và cùng một đài xổ số thì hành vi của A có cấu thành tội phạm đánh bạc không? (Thái Nguyên)

Trả lời: Trong trường hợp này, A là người bán số lô, số đề cho B; đồng thời A lại mua số đề của C nên A phạm tội đánh bạc với B và với C. Do các lần mua bán số lô, số đề kể trên đối với cùng một nhà đài (cùng bảng kết quả xổ số kiến thiết) nên các lần đánh bạc của A được tính là một lần phạm tội. Số tiền A và các đối tượng dùng đánh bạc là tổng số tiền A đánh bạc với B và C (trên 5 triệu đồng).

Câu 120: Các bị can khai nhận số tiền sử dụng đánh bạc nhưng cộng tổng số tiền của các bị can sử dụng tham gia đánh bạc lại ít hơn số tiền mà cơ quan Công an thu giữ trên chiếu bạc (do có người bỏ trốn). Do đó, Cơ quan Điều tra không xác định được số tiền chênh lệch thu trên chiếu bạc là của ai. Như vậy, số tiền các đối tượng sử dụng để đánh bạc được tính là số tiền các bị can khai nhận hay số tiền thu giữ trên chiếu bạc? (Thái Nguyên).

Trả lời: Tham khảo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 01/2010/NQ-HĐTP ngày 22/10/2010 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; theo đó trường hợp nhiều người tham gia đánh bạc thì việc xác định số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc đối với từng người đánh bạc là tổng số tiền, giá trị hiện vật của những người cùng đánh bạc; bao gồm số tiền trên chiếu bạc trực tiếp thu giữ được, số tiền trong người chơi bạc hoặc ở nơi khác mà có căn cứ xác định là số tiền đã dùng hoặc sẽ dùng để đánh bạc.

Câu 121: Quá trình điều tra xác định ngoài các đối tượng đã đánh bạc bị bắt giữ còn có các đối tượng chỉ đánh 01- 02 ván, số tiền khoảng 100.000 đồng đến 200.000 đồng. Sau đó, hết tiền hoặc vì lý do nào đó không đánh nữa mà bỏ về trước. Vậy trong trường hợp này có xử lý đối tượng bỏ về trước được không? (Thái Nguyên).

Trả lời: Tình huống không nêu cụ thể về hình thức đánh bạc. Tuy nhiên, khi bị bắt quả tang thì bị cáo không có mặt, nhưng tại thời điểm bị cáo chơi chiếu bạc trên 5.000.000 đồng thì mặc dù đối tượng chỉ đánh trong thời gian ngắn, thậm chí đánh chỉ đánh một ván sau đó về trước thì vẫn xác định đối tượng đó đã tham gia trong lần đánh bạc đó, tại thời điểm chiếu bạc trên 5.000.000 đồng nên phải chịu trách nhiệm hình sự.

Do vậy trong trường hợp trên, nếu xác định tổng số tiền mà tất cả những người tham gia đánh bạc trị giá trên 5.000.000 đồng thì những người bỏ về trước tuy chỉ tham gia đánh từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng cũng phải bị truy cứu TNHS về tội đánh bạc.

Câu 122: Trường hợp đánh bạc bằng hình thức mua bán số lô, đề cho trên 10 người trong một ngày với tổng số tiền trên 5.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng thì xử lý tội đánh bạc hay tổ chức đánh bạc? (Thái Nguyên)

Trả lời: Tình huống chưa đầy đủ. Tuy nhiên đối với hình thức đánh lô đề, trong một ngày người bán số lô đề bán cho nhiều người và tự thanh toán tiền thắng thua với nhau thì xem xét xử lý người bán số lô, số đề về tội “Đánh bạc”.

Trường hợp người bán số lô số đề chỉ là người bán, thu tiền của người mua số lô số đề rồi chuyển cho chủ đề thì hành vi của người này là đồng phạm với chủ đề về tội “Tổ chức đánh bạc”.

Câu 123: Chủ đề là người đứng ra tổ chức cho thư ký ghi số lô, số đề của nhiều người đánh đề; cuối ngày thư ký mang bảng đề kèm theo tiền nộp lại cho chủ đề sau khi trừ phần trăm hoa hồng mà thư ký được hưởng; khi có kết quả xổ số chủ đề đối chiếu với bảng đề và đưa số tiền trúng lô, trúng đề cho thư ký trực tiếp thanh toán với người đánh đề. Định tội danh với hành vi của Thư ký? (Viện 4)

Trả lời: Trường hợp này thư ký và chủ đề đã có sự bàn bạc thống nhất từ trước về cách thức tổ chức và ăn chia lợi nhuận hoa hồng. Nếu thỏa mãn thêm về số tiền đánh bạc thì chủ đề và thư ký cùng phạm tội “Tổ chức đánh bạc”.

Câu 124:

1. A cho mượn địa điểm là nhà mình và cùng tham gia đánh bạc, tổng số tiền đánh bạc trên 20 triệu đồng, nhưng không thu tiền hồ cũng không chuẩn bị các công cụ phục vụ cho việc đánh bạc. Vậy A những tội gì?

2. Định tội danh đối với thư ký đề trong trường hợp ghi số lô, số đề cho khách không quen biết, nhưng thu được cấp đề, sổ sách ghi chép.

Trả lời:

1. A chỉ phạm tội đánh bạc vì A không có hành vi rủ rê, lôi kéo và các hành vi khác để chuẩn bị trước cho việc đánh bạc nên không có dấu hiệu của tội tổ chức đánh bạc; A cũng không thu tiền hồ nên không phạm tội gá bạc.

2. Thư ký đề là “Giúp việc” cho chủ đề trong tổ chức bán số lô số đề cho người khác (còn gọi là ghi đề), do vậy cho dù bán số lô số đề cho người không quen biết nhưng xác định có thu được sổ sách ghi chép, cấp đề, trong đó xác định có việc bán số lô, số đề cho người khác với số tiền >20 triệu thì hành vi của thư ký đề cấu thành tội “Tổ chức đánh bạc”.

Câu 125: Hành vi cùng lúc tổ chức 02 chiều bạc, số tiền thu ở mỗi chiều đều dưới 5.000.000 đồng nhưng tổng số tiền của cả 02 chiều bạc trên 5.000.000 đồng thì đối tượng có phạm tội Tổ chức đánh bạc không? (Hải Phòng, Nam Định, Thái Nguyên).

Trả lời: Điểm a khoản 1 Điều 322 BLHS quy định: “Tổ chức 02 chiếu bạc trở lên trong cùng một lúc mà tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên” được hiểu là trong một lúc tổ chức 02 chiếu bạc trở lên mà tổng số tiền của các chiếu bạc cộng vào là 5.000.000 đồng trở lên. Do đó, dù mỗi chiếu bạc có số tiền dưới 5.000.000 đồng nhưng tổng tiền của 02 chiếu bạc trên 5.000.000 đồng thì xử lý đối tượng tổ chức về tội Tổ chức đánh bạc.

Câu 126: Tình tiết “sử dụng địa điểm cho 10 người đánh bạc cùng một lúc”, khái niệm “10 người đánh bạc” được hiểu như thế nào? (Hải Phòng)

Trả lời: Số lượng 10 người đánh bạc được hiểu là 10 người trực tiếp tham gia đánh bạc với nhau.

Câu 127: A nhận ghi số lô, đề cho B, C, D lần lượt số tiền là 100.000 đồng, 5.000.000 đồng và 7.000.000 đồng. Sau đó, A vào bảng một phần số lô, đề; giữ lại một phần và ghi thêm một vài số lô, đề khác (với số tiền 8.000.000 đồng) để tiếp tục chuyển cho E. Căn cứ vào kết quả xổ số miền Bắc, xác định C trúng thưởng được 8.000.000 đồng, các bên chưa thanh toán số tiền trúng thưởng cho nhau. Trong đó, B và D chưa trả cho A tiền đánh bạc, A cũng chưa chuyển tiền cho E (ghi số lô, đề nợ); A chưa đối trừ tiền trúng thưởng để thanh toán cho B. Chỉ thu giữ được của A số tiền 5.000.000 đồng là của C đã đưa để mua số lô, đề. Vậy A phạm tội đánh bạc hay Tổ chức đánh bạc. (Hải Phòng)

Trả lời: Tình huống này A có dấu hiệu phạm 2 tội là “Tổ chức đánh bạc” với B, C, D và “Đánh bạc” E.

Câu 128: B thỏa thuận nhận bảng đề do A chuyển bằng hình thức chụp ảnh và gửi qua Zalo, với điều kiện các ảnh bảng đề A được gửi thành công đến tài khoản Zalo của B trước 18 giờ hàng ngày được chấp nhận để cá cược. Vào hồi 17h30, B bị bắt quả tang khi đang sử dụng điện thoại nhận các bảng đề do A gửi đến theo thỏa thuận (có tổng giá trị các số lô, đề là 17.000.000 đồng). Quá trình bị lực lượng Công an thu giữ vật chứng, lập biên bản, tài khoản Zalo trên điện thoại của B vẫn tiếp tục báo nhận được thêm 02 bảng đề khác do A gửi vào lúc 17h35, 17h40 cùng ngày (tổng giá trị các số lô, đề là 10.000.000 đồng). Xác định số tiền đánh bạc trong trường hợp này là 17.000.000 đồng hay 27000.000 đồng)? (Hải Phòng)

Trả lời: Cần xác định A phạm tội “Tổ chức đánh bạc” với số tiền đánh bạc trong trường hợp này là 27.000.000 đồng là phù hợp thực tiễn và thỏa thuận giữa A và B. Bởi lẽ bảng đề ghi kết quả của việc bán số lô số đề. Việc gửi các bảng đề qua zalo thành một đợt hay nhiều đợt không làm thay đổi kết quả mua bán số lô số đề.

Câu 129: Đối với tội “Tổ chức đánh bạc” không có tình tiết định khung quy định số tiền tổ chức đánh bạc, chỉ quy định số tiền thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng trở lên. Dẫn đến việc xử lý vụ án chưa phù hợp. (Lạng Sơn)

Trả lời: Hành vi tổ chức đánh bạc là nhằm thu lợi bất chính từ số tiền của những người chơi bạc sau khi trừ đi khoản chi phí, khoản trả hoa hồng cho các đại lý (nếu có) và trả thưởng cho người chơi thắng bạc; do vậy BLHS sử dụng tình tiết “Thu lợi bất chính” để định khoản là phù hợp.

Tuy nhiên, trường hợp tổ chức đánh bạc với số lượng tiền, trị giá hiện vật lớn thì vẫn có tính chất nguy hiểm cho xã hội cao hơn so với trường hợp số tiền của người chơi bạc thấp hơn. Ý kiến của VKS Lạng Sơn là có lý, cần đề xuất sửa đổi, bổ sung BLHS.

Câu 130: Trường hợp tổ chức đánh bạc bằng hình thức game bài trên mạng, các đối tượng đăng ký làm đại lý cho công game bài, sau đó đăng các bài viết quảng cáo lôi kéo người khác vào cùng tham gia làm đại lý cho công game này thì cấp đại lý sẽ được hưởng % hoa hồng theo tỷ lệ từ nhỏ đến lớn. Tuy nhiên, trường hợp có tài khoản mới đăng ký làm đại lý, lượng người chơi ít, số tiền hoa hồng rất nhỏ, qua xác định tỷ lệ % hoa hồng thì không đủ lượng theo cấu thành cơ bản của tội “Tổ chức đánh bạc”. (Nam Định)

Trả lời: Theo tình huống thì các đối tượng làm đại lý được hưởng hoa hồng vì hành vi lôi kéo người khác làm đại lý hay là hưởng hoa hồng trên tỷ lệ số tiền mà người chơi tham gia đánh bạc. Nếu việc hưởng hoa hồng trên tỷ lệ số tiền người chơi tham gia đánh bạc thì cần xem xét số tiền người chơi dùng đánh bạc để truy cứu TNHS của đại lý; nếu số tiền chơi bạc thỏa mãn CTTP thì phải truy cứu TNHS với đại lý.

Câu 131: Trường hợp các đối tượng đánh bạc bằng hình thức game bài, cá độ bóng đá trên mạng, có thể xác định mỗi tài khoản của một người chơi khi đánh bạc với nhà cái thì có được tính là một chiều bạc hay không? (Nam Định)

Trả lời: Hình thức game bài và cá độ trên mạng không coi là chiều bạc mà coi đây là hình thức cá độ, từng con bạc đánh với chủ bạc một cách độc lập, việc xác định số tiền đánh bạc căn cứ vào số tiền đánh bạc của từng con bạc.

Theo Nghị quyết 01/2010/NQ-HĐTP...và hướng dẫn tại mục 13 phần I Thông báo giải đáp số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của TANDTC theo đó:

Đối với trường hợp các bị cáo cùng đánh bạc với nhau (như đánh phỏm, đánh chắn, đánh liêng, đánh sâm...) thì căn cứ vào tổng số tiền thu trên chiều bạc (tổng số tiền dùng vào việc đánh bạc) để xem xét trách nhiệm hình sự. Số tiền mỗi bị cáo dùng vào việc đánh bạc là một trong những căn cứ để Tòa án xem xét, đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm khi quyết định hình phạt đối với mỗi bị cáo;

Đối với trường hợp con bạc đánh với chủ (như lô đề, cá độ bóng đá, đua ngựa, xóc đĩa...) thì việc xác định khung hình phạt và mức hình phạt phải căn cứ vào tổng số tiền từng bị cáo dùng vào việc đánh bạc nếu các con bạc không thắng, nếu con bạc thắng thì số tiền đánh bạc phải cộng với tiền thua của chủ trả cho các con bạc thắng.

Câu 132: Trường hợp chủ nhà biết các đối tượng đánh bạc tại nhà nhưng vẫn cho các đối tượng đánh bạc và đi mua hộ chè thuốc, không thu hồ, không có lợi ích gì khác. Vậy có phải là hành vi gá bạc hay là hành vi đồng phạm đánh bạc. (Nam Định, Nghệ An)

Trả lời: Trường hợp chủ nhà không thu tiền hồ hoặc giá trị vật chất khác thì không xử lý về tội “Gá bạc”; Hành vi cho các đối tượng đánh bạc tại nhà, đi mua hộ chè thuốc của chủ nhà là hành vi giúp sức cho các con bạc đánh bạc thì bị xử lý về tội “Đánh bạc” với vai trò đồng phạm.

Câu 133: Trong trường hợp cùng tham gia đánh bạc với 09 người khác tại nhà của mình thì có được coi là tổ chức cho 10 người trở lên hay không?

Trả lời: Điểm b khoản 1 Điều 322 BLHS không loại trừ việc để cho 10 người đánh bạc trở lên trong cùng một lúc là không bao gồm chính người thực hiện hành vi tổ chức. Do đó, tình tiết “Tổ chức” để cho 10 người đánh bạc trở lên” được hiểu là bao gồm cả người đứng ra tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc và người này cùng tham gia đánh bạc với 9 người khác.

Câu 134:

1. Hành vi sử dụng phương tiện để trợ giúp cho việc đánh bạc (quy định tại điểm d khoản 1 Điều 322 BLHS) được hiểu như thế nào?

VD: Người bán số đề sử dụng điện thoại di động để nhận số, chuyển số... là sử dụng phương tiện để trợ giúp cho việc đánh bạc.

2. quy định “sắp đặt lối thoát khi vây bắt, sử dụng phương tiện để trợ giúp cho việc đánh bạc” thì chỉ cần thỏa mãn 1 trong 2 hành vi là sắp đặt lối thoát khi vây bắt hoặc sử dụng phương tiện để trợ giúp cho việc đánh bạc thì đã cấu thành định khung tăng nặng hay phải hội đủ cả hai yếu tố trên. (Thái Nguyên)

Trả lời:

1. Dữ kiện tình huống chưa đầy đủ. Tuy nhiên, hành vi sử dụng phương tiện trợ giúp cho việc đánh bạc là hành vi sử dụng các phương tiện không phải để trực tiếp thực hiện hành vi đánh bạc mà các phương tiện này có tác dụng trợ giúp cho việc đánh bạc.

Ví dụ: Người mua số lô, số đề đã bỏ tiền ra mua số lô số đề, thư ký đề đã ghi vào bảng đề. Sau đó thư ký đề sử dụng điện thoại chụp lại bảng đề và gửi qua zalo

cho chủ đề để chủ đề biết được có bao nhiêu người chơi, số tiền chơi bạc v.v... Trường hợp này, điện thoại là phương tiện trợ giúp cho việc đánh bạc.

2. Tại điểm d khoản 1 Điều 322 BLHS quy định: “sắp đặt lối thoát khi vây bắt, sử dụng phương tiện để trợ giúp cho việc đánh bạc” là tình tiết định khung của tội tổ chức đánh bạc. Do đó, chỉ cần thực hiện 1 trong 2 hành vi trên là đã cấu thành tình tiết định khung này. Ví dụ: Theo phân công của người tổ chức, A có nhiệm vụ dùng canô, thuyền để chở các con bạc từ bờ sông vào bãi giữa sông để đánh bạc, do đó hành vi của A là đồng phạm giúp sức trong việc tổ chức đánh bạc hoặc khi vây bắt A dùng điện thoại để thông báo và giúp sức cho các con bạc tẩu thoát.

Câu 135: Nhận thức như thế nào về “Tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trong cùng 01 lần trị giá 20.000.000 đồng trở lên” quy định tại điểm c khoản 1 Điều 322 về tội “Tổ chức đánh bạc”? (Thái Nguyên)

Trả lời: Để xác định tình tiết định tội tại điểm c khoản 1 Điều 322 quy định: “Tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trong cùng một lần trị giá từ 20.000.000 đồng trở lên”, cần căn cứ vào hành vi có tính tổ chức (như rủ rê, lôi kéo, chuẩn bị công cụ, phương tiện... để các đối tượng khác thực hiện hành vi đánh bạc) và số tiền dùng để đánh bạc dựa trên từng hình thức đánh bạc cụ thể để xác định “lần đánh bạc” trị giá 20.000.000 đồng trở lên.

Câu 136: Thế nào là “tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trong cùng một lần”? (là tổng số tiền trên chiếu bạc hay là tổng số tiền của một ván bài...). (Thanh Hóa)

Trả lời: Tùy vào hình thức đánh bạc để xác định lần đánh bạc. Ví dụ: Đối với hình thức đánh chắn, phỏm, tiến lên thì một lần đánh bạc được xác định từ khi bắt đầu chơi đến khi bị phát hiện (dừng chơi) không phụ thuộc vào số lượng ván; Đối với hình thức chơi số lô, số đề hoặc cá độ thì một lần đánh bạc được hiểu là tham gia chơi trong một lô đề, tham gia cá độ trong một trận bóng đá, một kỳ đua ngựa không phụ thuộc vào số lượng đợt chơi. Trách nhiệm hình sự được xác định đối với người chơi một lần đánh bạc trong các trường hợp này là tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để chơi trong các đợt đó.

(Tham khảo NQ số 01/2010/NQ-HĐTP ngày 22/10/2010)

Câu 137: S rủ 8 người khác về nhà S đánh bạc. S đã chuẩn bị sẵn hai bộ bài “Chắn”, chia hai chiếu cho 8 người chia thành hai chiếu bạc, đánh bạc bằng hình thức đánh Chắn còn S không đánh. 8 người chơi đưa cho S tổng số tiền 200.000 đồng. Đang đánh bạc thì bị bắt quả tang. Thu chiếu thứ nhất là 4.500.000 đồng, chiếu thứ hai là 2.500.000 đồng. Định tội danh đối với S. (Vĩnh Phúc)

Trả lời: Đánh chắn là hình thức đánh bạc truyền thống 4 người chơi với nhau, số tiền thắng thua mỗi ván tùy theo thỏa thuận trước của những người chơi và cách tính điểm của mỗi ván. (Ví dụ: như xuống 2 dịch 1; hoặc xuống 4 dịch 2, nuôi gà hay không nuôi gà, ù như thế nào thì được bắt gà...). Trong vụ việc nêu

trên, S đã rù rê, chuẩn bị công cụ, phương tiện cho 8 người dè họ chơi bằng hai chiều bạc; tổng số tiền thu giữ của hai chiều là 7.000.000 đồng nên hành vi của S thỏa mãn tội “Tổ chức đánh bạc” theo điểm b khoản 1 Điều 322 BLHS.

Câu 138:

1. Trường hợp các đối tượng đánh bạc trong cùng một lần giá trị 20 triệu đồng trở lên có cần kèm theo các điều kiện về số lượng người, chiều bạc nữa không?
2. Trường hợp có 02 người đánh bạc trị giá trên 20 triệu đồng thì bị truy tố, xét xử về tội đánh bạc hay tổ chức đánh bạc? (Viện 3).

Trả lời:

1. Câu hỏi nêu trên là hỏi về tình tiết định khung tại điểm c khoản 1 Điều 322 BLHS. Theo quy định của điều luật, hành vi của người nào tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc trái phép thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ a đến đ khoản 1, trong đó có tình tiết tại điểm c “Tổng số tiền, hiện vật dùng để đánh bạc trong cùng một lần trị giá 20.000.000 đồng trở lên”. Tình tiết định khung này là tình tiết độc lập, không đòi hỏi phải xác định thêm về số lượng người tham gia hay các yêu cầu nào khác.

2. Trong trường hợp các đối tượng đánh bạc trong cùng một lần giá trị 20 triệu không có người tổ chức mà các con bạc tự phát ngồi chơi bạc với nhau thì phạm tội “đánh bạc”. Trường hợp có 02 người đánh bạc trị giá trên 20 triệu đồng mà tự quy ước thắng thua và tự thanh toán thắng thua với nhau thì xem xét xử lý về tội “Đánh bạc”.

Câu 139:

1. Đối tượng nhiều lần tiêu thụ tài sản cùng loại của 01 người thì có huộc họ phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm với người bán tài sản phạm pháp hay không;

2. Nếu phạm tội mà mỗi lần đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì có lấy tổng giá trị tài sản, vật phạm pháp hoặc tổng thu lời bất chính để xem xét áp dụng định khung tăng nặng và áp dụng thêm tình tiết “Phạm tội nhiều lần” hay không?

3. Trong trường hợp sau khi mua được tài sản do phạm tội mà có, người phạm tội bán chưa hết số tài sản mua được nhưng đã thu đủ hoặc quá số tiền bỏ ra để mua tài sản, thì số tài sản là vật phạm pháp còn lại (chưa bán) có được tính là số thu lợi bất chính theo giá trị định giá hay không? (Viện 3).

Trả lời:

1. Mặc dù đối tượng nhiều lần tiêu thụ tài sản cùng loại của 01 người nhưng không có sự thỏa thuận, hứa hẹn trước và cũng không biết hành vi phạm tội của người bán tài sản thì không đồng phạm. Tuy nhiên trong những trường hợp cụ thể chẳng hạn bán tài sản phạm tội ở trong điều kiện không gian, thời gian nào để xác

định đồng phạm hay không? Ví dụ: Diễn ra trong đêm, lén lút...diễn ra nhiều lần thì buộc người tiêu thụ phải biết và phải xác định là đồng phạm.

2. Tình huống không nói rõ tội gì, tuy nhiên đối với các tội về sở hữu và một số tội khác. Vận dụng thêm hướng dẫn tại Điều 8 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao nếu mỗi lần phạm tội mà đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì lấy tổng giá trị tài sản, vật phạm pháp hoặc tổng thu lời bất chính của các lần để xem xét áp dụng định khung tăng nặng và vẫn áp dụng tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên”.

3. Trong trường hợp người phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 323 BLHS), sau đó bán một phần số tài sản này thì đã thu hồi lại được số tiền đã bỏ ra để mua. Số tài sản còn lại là vật chứng, tùy từng trường hợp mà tuyên tịch thu sung quỹ nhà nước hay trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp. Khoản tiền mà người phạm tội thu được từ việc bán tài sản đã mua là khoản thu lời bất chính.

Câu 140: “Chứa mại dâm 4 người trở lên” là chỉ đối với người mua hay người bán hay cả người mua và người bán? (Vĩnh Phúc)

Trả lời: Tình tiết định khung “chứa mại dâm 04 người trở lên” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 327 BLHS được hiểu là đối với người bán dâm.

(Tham khảo Thông báo giải đáp số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019: Theo Từ điển Tiếng Việt thì “mại” là “bán”, “mãi” là “mua” và “chứa mại dâm” là “chứa bán dâm”. Như vậy, tình tiết định khung tăng nặng “*chứa mại dâm 04 người trở lên*” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 327 và “*đối với 02 người trở lên*” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 328 của Bộ luật Hình sự được hiểu là đối với người bán dâm. Cách hiểu này là phù hợp với các tình tiết định khung tăng nặng khác quy định tại Điều 327 và Điều 328 của Bộ luật Hình sự, đồng thời cũng phù hợp với thực tiễn xử lý đối với hành vi chứa mại dâm mà có 01 người bán dâm với 03 người mua dâm trong cùng một khoảng thời gian thì bị xử lý theo quy định tại khoản 1 của điều luật này nếu không có tình tiết định khung tăng nặng khác).

Câu 141: Khoản 1 điều 330 BLHS: “1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ thực hiện công vụ của họ hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt” trong khi đó điểm a khoản 3 Điều 21 Nghị Định 144/2021/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, ... quy định: “3. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây: a) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực chống người thi hành công vụ;”. Vậy việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực chống người thi hành công vụ đến mức độ nào thì bị xử phạt vi phạm hành chính, mức độ nào thì xử lý hình sự. (Nghệ An)

Trả lời: Hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 3 Điều 21 của Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 tương tự như hành vi khách quan của tội “Chống người thi hành công vụ”; do vậy vấn đề đặt ra là khi nào thì xử lý hành vi này theo BLHS hoặc theo Nghị định 144/2021/NĐ-CP. Để giải quyết vấn đề này, tại Điều 6 của Nghị định số 144/2021/NĐ-CP đã quy định: “Thủ tục xử phạt đối với những hành vi đồng thời được quy định trong BLHS”; theo đó khi phát hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng để truy cứu TNHS... Trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự; quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự; quyết định đình chỉ điều tra bị can; quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị can; quyết định đình chỉ vụ án; quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can và trả lại hồ sơ vụ việc cho người có thẩm quyền xử phạt đã chuyển hồ sơ đến, thì chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 62 và Điều 63 Luật xử lý vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

Như vậy trong trường hợp người có hành vi chống người thi hành công vụ như nêu trên thì ưu tiên việc thụ lý để xem xét việc truy cứu TNHS đối với người vi phạm.

Câu 142:

1. Trường hợp cản trở người thi hành công vụ đến mức độ nào thì xử lý hình sự?
2. Việc cản trở dẫn đến gây thương tích cho người thi hành công vụ thì xử lý như thế nào? Vì tại Điều 134, Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác có tình tiết định khung là phạm tội đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân. (Vĩnh Phúc).

Trả lời:

1. “Cản trở người thi hành công vụ” là hành vi cố ý ngăn cản, gây trở ngại làm cho người thi hành công vụ không thực hiện được công vụ được giao hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật thì bị xử lý hình sự mà không phụ thuộc vào mức độ cản trở.

(Tham khảo câu số 30 Phần các tội phạm tại Tài liệu giải đáp về những khúc mắc, vướng mắc trong công tác THQCT & KSXX hình sự của VKSNDTC năm 2020)

2. Nếu việc cản trở người thi hành công vụ dẫn đến gây thương tích cho người thi hành công vụ thì tùy thuộc vào mức độ thương tích, người phạm tội bị xử lý theo quy định tại các điểm, khoản tương ứng của Điều 134 BLHS (điểm a khoản 1; điểm d khoản 2; điểm c, điểm d khoản 3; điểm d, điểm đ khoản 4; điểm

tr khoản 5) nếu người phạm tội có lỗi cố ý. Yếu tố “Cản trở người thi hành công vụ” đã được thu hút vào các điểm, khoản tương ứng của Điều 134 BLHS nêu trên nên chỉ xử lý người có hành vi chống người thi hành công vụ mà gây thương tích cho người thi hành công vụ về tội “Cố ý gây thương tích”.

Câu 143:

1. Trường hợp A đặt mua GCNQSDĐ giả sau đó đem đi thế chấp vay của B 500 triệu đồng bằng hình thức vay trả lãi, B yêu cầu viết hợp đồng mua bán đất. Khi A và B đến Văn phòng công chứng để chứng thực hợp đồng thì Công chứng viên phát hiện GCNQSDĐ giả nên báo Công an. Trường hợp này A phạm tội gì?

2. Trường hợp A đặt mua GCNQSDĐ giả sau đó đem đi thế chấp ngân hàng vay 500 triệu đồng, thời hạn vay là 01 năm. Hàng tháng vẫn trả gốc và lãi theo hợp đồng: A đã trả tiền và chỉ còn nợ 50 triệu đồng tiền gốc thì ngân hàng phát hiện GCNQSDĐ giả nên trình báo. Trường hợp này A phạm tội gì. (Bắc Giang)

Trả lời: A đặt mua giấy chứng nhận để bán đất và vay ngân hàng nên phạm tội Sử dụng con dấu, tài liệu giả của các cơ quan, tổ chức (nếu không bắt được người làm giả). Đối với trường hợp 1, A chưa ký hợp đồng công chứng chưa được nhận tiền thì không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (Vì tội lừa đảo có cấu thành vật chất), trường hợp 2, thì A có hành vi gian dối nhưng không có mục đích chiếm đoạt nên không phạm tội lừa đảo.

Tham khảo Công văn 3671/VKSTC-V7 ngày 7/9/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Bình Dương và Văn bản số 1648/VKSTC ngày 27/4/2021

Câu 144:

1. Hiểu thế nào về dấu hiệu “Thực hiện hành vi trái pháp luật” trong cấu thành tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 341 BLHS) trái pháp luật ở đây là trái pháp luật hình sự hay pháp luật nói chung?

2. Người cung cấp thông tin để làm tài liệu giả nhưng không sử dụng hoặc chỉ để đối phó với cơ quan chức năng (như giấy phép lái xe, đăng ký xe...) thì có bị xử lý hình sự không?

3. Làm giả một bộ hồ sơ cấp GCNQSDĐ gồm nhiều loại tài liệu giả như biên lai nộp tiền, giấy chứng nhận nguồn gốc... thì xác định là một tài liệu giả hay từ 02 tài liệu giả trở lên?

4. Xác định “Thu lời bất chính” thế nào? thu lời từ hành vi làm giả hay thu lời từ hành vi phạm tội do sử dụng những tài liệu đó? (Cao Bằng, Nam Định, Thái Nguyên)

Trả lời:

1. “Thực hiện hành vi trái pháp luật” quy định tại Điều 341 BLHS chỉ gắn với hành vi “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” không gắn

với hành vi “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” Do vậy, hành vi làm giả... không bắt buộc phải gắn với yếu tố “Thực hiện hành vi trái pháp luật” thì cũng có thể bị xem xét trách nhiệm hình sự, Ví dụ: Cơ quan chức năng bắt A khi đang làm 1 số bằng Đại học và căn cước công dân ...giả chưa sử dụng hoặc chưa bán cho ai. A phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “*Làm giả tài liệu của các cơ quan, tổ chức*”.

Hành vi trái pháp luật được hiểu là hành vi trái pháp luật nói chung (kể cả pháp luật hình sự, pháp luật dân sự, pháp luật hành chính... Trường hợp trái pháp luật hình sự đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì bị xử lý theo quy định tại điểm d khoản 2 hoặc điểm b khoản 3 Điều 341 BLHS. Thực hiện hành vi trái pháp luật là hành vi xâm phạm tới quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh, bao vệ mà không cần phải có điều kiện là đã có quyết định xử phạt hành chính hay bản án quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật.

2. Người cung cấp thông tin để làm giấy phép lái xe giả, đăng ký xe giả chi để đối phó với lực lượng cảnh sát giao thông thì căn cứ khoản 2 Điều 8 BLHS xử phạt hành chính.

Tham khảo Công văn 2915/VKSTC-V7 trả lời của Vụ 7 VKSTC trả lời VKS Bình Định.

3. Đây là vấn đề chưa có hướng dẫn, hiện nay đang xử lý theo hướng mỗi tài liệu giả có giá trị sử dụng độc lập khác nhau thì tính mỗi tài liệu là một tài liệu giả.

4. Thu lợi bất chính là lợi nhuận trái pháp luật mà đối tượng có được từ việc thực hiện hành vi làm giả, sử dụng tài liệu con dấu giả đó.

Câu 145: Người làm giả con dấu hoặc sử dụng con dấu giả mức độ nào thì bị xử phạt vi phạm hành chính, mức độ nào thì bị xử lý hình sự? (*Ninh Bình, Nghệ An*)

Trả lời: Theo quy định tại Điều 341 BLHS thì hành vi làm giả từ 01 giấy tờ, tài liệu, con dấu của cơ quan, tổ chức đã thỏa mãn CTTP của tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Theo Điều 6 của Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 thì trong trường hợp hành vi làm giả giấy tờ, con dấu, tài liệu vừa là hành vi bị quy định xử phạt vi phạm hành chính, lại đồng thời được quy định là hành vi khách quan của tội phạm thì ưu tiên xem xét việc áp dụng TNHS đối với người vi phạm. Trong trường hợp các cơ quan THTT không truy cứu TNHS với hành vi này thì chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền để xử phạt vi phạm hành chính (Câu 141 đã trả lời cụ thể).

Câu 146: A nhờ 01 đối tượng không rõ lai lịch 02 lần làm giả mỗi lần 01 giấy phép lái xe cho B, C. Sau khi nhận giấy phép giả B, C đều chưa sử dụng. Vậy A phải chịu trách nhiệm theo điều, khoản nào và có áp dụng nhiều lần hay không? (*Hà Nam*)

Trả lời: Do chưa có hướng dẫn cụ thể, nhưng căn cứ khoản 2 Điều 52 BLHS thì A chỉ bị xử lý theo điểm c khoản 2 Điều 341 BLHS “Làm từ 02 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác đến 05 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác”.

Câu 147: Xác định số lượng con dấu, tài liệu giả để định khung tăng nặng: Thuê làm giả 04 giấy tờ (giấy khám sức khỏe), rồi đi chứng thực thêm mỗi loại 02 bản nữa (thành 08 bản) mục đích để thực hiện hành vi phạm tội khác (chiếm đoạt tiền bảo hiểm). Vậy 04 tài liệu giả hay 08 tài liệu giả? (*Hà Nội*).

Trả lời: Trường hợp này xác định số giấy tờ giả là tổng của số giấy tờ đặt làm giả đã được nhận (04 tài liệu giả).

Câu 148: Nếu bị can chỉ có hành vi làm giả con dấu của cơ quan nhà nước, mà không làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức thì tên tội danh được xác định như thế nào? (*Hòa Bình*).

Trả lời: Nếu bị can chỉ có hành vi làm giả con dấu của cơ quan nhà nước thì tên tội danh được xác định là tội “Làm giả con dấu của cơ quan, tổ chức”.

Câu 149: Trường hợp bị can cung cấp ảnh, thông tin và thuê người qua mạng Facebook làm giả căn cước công dân và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sau đó dùng căn cước công dân và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lừa đảo chiếm đoạt tài sản trị giá trên 2.000.000 đồng; CQĐT thu giữ, giám định xác định căn cước công dân và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giả, thì xử lý về những tội danh gì? (*Hòa Bình*).

Trả lời: Trường hợp này xử lý bị can, bị cáo về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tham khảo Công văn 3671/VKSTC - V7 ngày 7/9/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Bình Dương và Văn bản số 1648/VKSTC ngày 27/4/2021 của Vụ 7.

Câu 150: Trường hợp A muốn bán đất cho B, nhưng không thể chuyển nhượng được nên A đã liên hệ mua GCNQSDĐ giả để bán thừa đất đó với giá 300 triệu đồng cho B. Hành vi của A phạm những tội danh nào? (*Ninh Bình, Nghệ An*)

Trả lời: Nếu xác định được người làm giả giấy CNQSD đất thì truy cứu TNHS về tội “Làm giả tài liệu, giấy tờ của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Nếu không xác định được người làm giả thì xử lý về tội “Sử dụng tài liệu giả của các cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Câu 151: D có giấy phép lái xe nhưng vi phạm giao thông nên đã bị Công an tước quyền sử dụng và tạm giữ giấy phép lái xe. D không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền phạt và không lấy giấy phép lái xe mà lên mạng xã hội mua 1 giấy phép lái xe giả, dùng giấy phép lái xe giả để xin việc và được tuyển làm lái xe trong 1

công ty. Quá trình lái xe, D đã gây tai nạn và đã xuất trình giấy phép lái xe giả với Công an thì bị phát hiện. Vậy hành vi của D phạm tội gì? (Hưng Yên).

Trả lời: Trường hợp không phát hiện người làm giả GPLX cho A thì A phạm tội “Sử dụng giấy tờ giả của cơ quan, tổ chức” và nếu hành vi tham gia giao thông gây tai nạn thỏa mãn CTTTP của tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông ...” thì phải bị xử lý thêm về tội này.

Câu 152: Trường hợp chỉ thu giữ được bản photo, bản photo có công chứng, không thu giữ được bản gốc; đồng thời căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ khác như lời khai nhận tội của đối tượng; Các cơ quan, tổ chức, các cơ sở đào tạo xác định không phát hành loại tài liệu, giấy tờ đó thì có đủ căn cứ xử lý hình sự theo Điều 341 BLHS năm 2015 không? (Nam Định, Thái Bình, Thái Nguyên)

Đây là vấn đề thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ. Về nguyên tắc nếu có đủ chứng cứ (bản sao giấy tờ giả có công chứng chứng thực, lời khai nhận của đối tượng, xác nhận của cơ sở đào tạo về việc không phát hành loại GPLX này v.v... thì có đủ cơ sở để kết luận về hành vi làm giả hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ giả của cơ quan, tổ chức.

Câu 153: Đối với hành vi tại điểm d khoản 2 Điều 341 BLHS và điểm b khoản 3 Điều 341 BLHS (Sử dụng con dấu, giấy tờ tài liệu khác thực hiện hành vi phạm tội...) chỉ cấu thành tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” hay được áp dụng cho cả hai tội “Làm giả...” và tội “Sử dụng...”. (Thanh Hóa)

Trả lời: Trong các tình tiết định khung quy định tại các điểm d khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 341 BLHS đã quy định rõ là hành vi “Sử dụng”; do vậy, chỉ áp dụng đối với tội “Sử dụng con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Câu 154: T đặt làm giả chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh của Y sĩ đa khoa. Sau khi làm bản chứng chỉ photo có chứng thực (bản chính làm mất). T nộp hồ sơ xin việc tại Bệnh viện và được tuyển dụng làm y sĩ, phụ bác sĩ khám chữa bệnh. Sau đó Sở y tế phát hiện chứng chỉ hành nghề trong hồ sơ của T là giả. Vậy T phạm tội gì? (Vĩnh Phúc).

Trả lời: Hành vi của T có dấu hiệu của tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tuy nhiên việc có truy cứu TNHS với T hay không cần phải đánh giá tính chất, hậu quả của hành vi.

Câu 155: Chủ sở hữu tài sản đã cầm cố, thế chấp tài sản cho cá nhân, tổ chức (đã để lại giấy tờ gốc) sau đó lại đặt làm giấy tờ giả liên quan đến tài sản đó đem tài sản đi bán thì có phạm tội không? Nếu có thì phạm tội gì? Trong trường hợp này bị hại là ai? (Vĩnh Phúc).

Trả lời: Chủ sở hữu tài sản đã cầm cố, thế chấp tài sản cho cá nhân, tổ chức (đã để lại giấy tờ gốc) sau đó lại đặt làm giấy tờ giả liên quan đến tài sản đó đem

đi bán thì xem xét xử lý về hai tội là Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và Lạm (nếu xác định được người làm giả) hoặc sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Bị hại được xác định là người mua tài sản. Còn cá nhân, tổ chức nhận cầm cố, thế chấp tài sản là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Câu 156:

1. Trong trường hợp tổ chức đưa người Việt Nam ra nước ngoài lao động trái phép theo thời vụ (sau đó lại quay về Việt Nam sinh sống) thì xử lý về tội “Tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép” quy định tại Điều 348 hay tội “Tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép” theo Điều 349 BLHS?

2. Trường hợp người phạm tội khi đưa được người lao động sang Trung Quốc, không thu của người lao động tiền chi phí, nhưng khi sang được Trung Quốc thì được chủ cơ sở sử dụng lao động trả cho một số tiền bồi dưỡng, thì có được coi là thu lợi bất chính và có yếu tố vụ lợi không? (Sơn La).

Trả lời:

1. Tội danh quy định tại Điều 348 và tội danh quy định tại Điều 349 BLHS cùng có hành vi “Tổ chức, môi giới” nhưng tội danh tại Điều 348 điều chỉnh hành vi tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép; tức là hành vi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh trái phép, không đúng quy định pháp luật để cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại VN trái phép; còn tội danh tại Điều 349 điều chỉnh hành vi tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài, ở lại nước ngoài trái phép, tức không qua thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh mà qua hành vi “Trốn” đi nước ngoài, tức lén lút ra nước ngoài. Do vậy tùy từng trường hợp hành vi tổ chức, môi giới người khác đi nước ngoài như thế nào mà định tội danh phù hợp.

2. Thu lợi bất chính là lợi nhuận vật chất mà người phạm tội có được xuất phát từ việc thực hiện hành vi phạm tội, do đó trường hợp khi sang được Trung Quốc thì được chủ cơ sở sử dụng lao động trả cho một số tiền bồi dưỡng thì coi đó là khoản thu lợi bất chính.

Câu 157:

1. Trong vụ án tham ô tài sản, ngoài bị can là Kế toán trưởng, còn có các đối tượng khác là chủ tài khoản, kế toán viên, thủ quỹ có hành vi không thực hiện đúng quy định về kế toán dẫn tới bị can phạm tội chiếm đoạt một khoản tiền và làm thất thoát một khoản tiền nhưng không có căn cứ chứng minh có đồng phạm. Kết quả điều tra không chứng minh được kế toán viên, thủ quỹ, chủ tài khoản chiếm đoạt tài sản. Vậy, trong trường hợp này có xử lý chủ tài khoản, kế toán viên, thủ quỹ đồng phạm về tội tham ô tài sản không?

2. Khoản 6 Điều 353 BLHS quy định “người có chức vụ quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước mà tham ô tài sản, thì bị xử lý theo quy định tại Điều này”, vậy phạm vi chủ thể theo quy định này hiểu như thế nào? (Thái Nguyên, Thanh Hóa)

Trả lời:

1. Theo quy định Điều 17 BLHS thì đồng phạm là trường hợp có 2 người trở lên cố ý cùng thực hiện tội phạm. Vì vậy trường hợp Kế toán trưởng bằng các thủ đoạn tham ô tài sản mà chủ tài khoản và các Kế toán viên, thủ quỹ không thể biết được thì không đồng phạm về tội tham ô tài sản mà có thể cấu thành tội phạm khác.

2. Tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 03/2020/NQ- HDTP ngày 30/12/2020 hướng dẫn các tội về tham nhũng, chức vụ quy định “Doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước” tại các điều 353, 354, 364 và 365 của Bộ luật Hình sự: là doanh nghiệp, tổ chức không thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 2 Điều này, do đó bất kỳ người nào được giao trách nhiệm quản lý tài sản trong các công ty, doanh nghiệp không kể là doanh nghiệp Nhà nước hay ngoài Nhà nước thì đều có thể là chủ thể của tội này, tuy nhiên thực tiễn thường áp dụng với công ty cổ phần hoặc công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên.

Câu 158: Về vụ án tham nhũng, chức vụ: Một số vụ án liên quan đến đất đai, sau khi xảy ra sự việc, các đối tượng đã hợp thức hóa tài sản (nộp các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định). Việc thu hồi tài sản trong các vụ án liên quan đến tham nhũng, chức vụ còn gặp khó khăn, như: đối với phần diện tích đất liên quan đến người thứ ba ngay tình và người này đã đến ngân hàng cầm cố tài sản...). (Ninh Bình, Nghệ An)

Trả lời: Tội phạm về tham nhũng, chức vụ đã sử dụng tiền do phạm tội mà có để tham gia giao dịch mua bán, chuyển nhượng tài sản (Ví dụ quyền sử dụng đất) nhằm che giấu, hợp pháp hóa tài sản thì ngoài hành vi phạm tội về tham nhũng, còn có thể truy cứu TNHS về tội “Rửa tiền” theo Điều 324 BLHS. Nếu có đủ chứng cứ chứng minh thì số tài sản mà người phạm tội hợp thức hóa là tài sản do phạm tội mà có, cần phải tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Trách nhiệm của người tham gia giao dịch tài sản thì tùy trường hợp mà họ có thể bị truy cứu TNHS về tội “Rửa tiền” hoặc nếu không biết được số tiền mà người mua tài sản của mình là do phạm tội mà có thì họ là người thứ ba ngay tình, có thể khởi kiện dân sự để yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Câu 159: Điều 356 BLHS: người phạm tội tự nguyện nộp lại số tiền đã gây thiệt hại để bồi thường, khắc phục cho người bị thiệt hại thì có áp dụng tình tiết giảm nhẹ TNHS “người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả” theo điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS cho bị cáo hay không?

Số tiền này xử lý như thế nào, trả lại người bị hại hay nộp NSNN? (Ninh Bình, Nghệ An)

Trả lời: Trường hợp người phạm tội tự nguyện nộp lại số tiền đã gây thiệt hại để bồi thường, khắc phục cho người bị thiệt hại thì có thể áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS.

Theo quy định tại Điều 356 BLHS, hành vi phạm tội “lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” có thể gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; do vậy với số tiền mà bị cáo đã tự nguyện bồi thường thì tùy từng trường hợp mà xem xét áp dụng biện pháp tư pháp để trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp hoặc tịch thu sung quỹ nhà nước (trong trường hợp không xác định được chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp).

Câu 160: Khoản 1 Điều 357 BLHS 2015 quy định “Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà vượt quá quyền hạn của mình làm trái công vụ gây thiệt hại về tài sản từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng ...”. Khoản 1 Điều 282 BLHS 1999 quy định “Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà vượt quá quyền hạn của mình làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm”. Trường hợp hành vi gây thiệt hại là từ 100.000.000 đồng thì áp dụng khoản 2 Điều 357 BLHS 2015 hay khoản 1 Điều 282 BLHS 1999? (Nam Định)

Trả lời: Trước đây khi áp dụng Điều 282 BLHS năm 1999, để xác định như thế nào là “Gây thiệt hại” (khoản 1), “Gây hậu quả nghiêm trọng”, “Gây hậu quả rất nghiêm trọng” hoặc “đặc biệt nghiêm trọng”, do chưa có hướng dẫn nên các cơ quan THTT thường vận dụng hướng dẫn về mức độ thiệt hại trong các tội xâm phạm sở hữu. Khi ban hành BLHS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, Điều 357 đã cụ thể hóa các tình tiết này; cụ thể tại khoản 1 Điều 357 quy định thiệt hại từ 10 triệu đến dưới 100 triệu; khoản 2 quy định gây thiệt hại từ 100 triệu đến dưới 500 triệu, khoản 3 gây thiệt hại từ 500 triệu đến dưới 1,5 tỷ đồng và khoản 4 từ 1,5 tỷ đồng trở lên.

So sánh tội danh thì tội danh theo Điều 357 BLHS năm 2015 là tội danh nặng hơn (vì tuy mức khởi điểm (1 năm tù) và mức cao nhất (20 năm tù) bằng nhau nhưng hình phạt bổ sung với tội phạm theo Điều 357 nặng hơn so với tội danh theo Điều 282 BLHS 1999.

So sánh khung hình phạt tại 2 điều luật trên, cho thấy khung hình phạt tại khoản 1 của 2 điều luật như nhau; khoản 2 của Điều 282 BLHS 1999 có khung hình phạt nặng hơn (mức cao nhất đến 12 năm tù). Do vậy trường hợp người có hành vi “Lạm quyền trong khi thi hành công vụ” xảy ra trước thời điểm BLHS năm 2015 có hiệu lực mà sau khi BLHS năm 2015 mới điều tra, truy tố, xét xử thì vẫn áp dụng tội danh và điều luật theo Điều 282 BLHS năm 1999 (khoản 2 Điều

282 BLHS 1999) nhưng khi quyết định hình phạt sẽ áp dụng nguyên tắc có lợi cho người phạm tội, họ sẽ chỉ bị phạt tới mức cao nhất theo khoản 2 Điều 357 BLHS năm 2015.

Câu 161: Trong vụ án “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, cơ quan điều tra đã khởi tố đối với Chủ tịch UBND phường, cán bộ địa chính phường nhưng nguyên nhân để xảy ra hậu quả có một phần xuất phát từ việc xác nhận không đúng cũng như việc kê khai không trung thực về nguồn gốc đất của các hộ gia đình. Đồng thời có cả trách nhiệm của người không phải là cán bộ địa chính tham mưu cho Chủ tịch trong việc xét nguồn gốc đất. Vậy có xử lý trách nhiệm của những người này không? (*Viện 3*)

Trả lời: Vụ việc nêu chung chung, tuy nhiên việc xem xét trách nhiệm của cán bộ địa chính và Chủ tịch UBND phường là có cơ sở. Đối với hành vi của người khác (các hộ gia đình, cán bộ khác có tham mưu cho Chủ tịch UBND...) nhưng họ không phải là người có trách nhiệm liên quan đến vụ việc, do vậy họ không phạm tội “Thiếu trách nhiệm...”; nếu hành vi của họ thỏa mãn CTTP khác thì xem xét xử lý.

Câu 162: Trong khoảng thời gian từ ngày 01/6/2017 đến ngày 30/12/2017, tại quỹ TDND các bị cáo đã thực hiện hành vi gian dối như lập khống các chứng từ để chuyển tiền đến tài khoản cá nhân của mình hoặc trực tiếp lấy tiền mặt của Quỹ, rồi sau đó lập các hồ sơ vay vốn khống để che đậy số tiền đã lấy khỏi Quỹ trước đó, đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo Điều 140 BLHS năm 1999 với số tài sản bị chiếm đoạt là 20.794.473.000 đồng. Tuy nhiên, theo BLHS năm 2015 thì tội Tham ô tài sản có thể xảy ra ở các tổ chức ngoài Nhà nước. Do đó, hành vi của các bị cáo trong khoảng thời gian từ 01/01/2018 đến ngày 30/8/2018 đủ cấu thành của tội “Tham ô tài sản”. Quá trình xét xử phúc thẩm, TAND cấp cao tại Hà Nội đã nhận định rằng hành vi của các bị cáo là tội phạm kéo dài, theo nguyên tắc có lợi cho các bị cáo nên đã thu hút về tội “Tham ô tài sản” là không phù hợp về mặt khoa học luật hình sự. (*Nam Định*)

Trả lời: Các bị cáo làm việc tại quỹ TDND, trong thời gian từ 01/6/2017 đến 30/12/2017 đã có hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản do mình quản lý. Nhưng do BLHS năm 1999 chỉ quy định tội phạm về tham nhũng trong lĩnh vực công nên hành vi của các bị cáo đủ dấu hiệu của tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Từ 01/01/2018 (là thời điểm BLHS năm 2015 có hiệu lực pháp luật) đến 30/8/2018 cũng với hành vi tương tự nhưng do BLHS năm 2015 quy định các tội phạm về tham nhũng có thể xảy ra trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước nên hành vi của các bị cáo thỏa mãn cấu thành của tội “Tham ô tài sản” quy định tại Điều 353 BLHS 2015.

Hành vi phạm tội của các bị cáo diễn ra từ ngày 01/6/2017 và kéo dài liên tục đến ngày 30/8/2018 mới bị phát hiện. Cùng một hành vi giống nhau, nếu xử lý các bị cáo về 02 tội phạm khác nhau có thể gây bất lợi cho các bị cáo. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm xét xử và kết án các bị cáo về một tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại Điều 353 BLHS 2015 là phù hợp.

PHẦN THỨ HAI

TRAO ĐỔI MỘT SỐ VƯỚNG MẮC TRONG ÁP DỤNG BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ

Câu 1: Tại khoản 2 Điều 21 của Quy chế 505 quy định: “*Tại phiên tòa sau khi xét hỏi, nếu có căn cứ rút một phần hay toàn bộ quyết định truy tố hoặc kết luận về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn, kết luận về khoản khác nhẹ hơn hoặc nặng hơn trong cùng điều luật làm thay đổi quyết định truy tố hoặc đường lối xử lý đã được lãnh đạo Viện kiểm sát cho ý kiến thì Kiểm sát viên quyết định và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình...*”

Quy định này là chưa phù hợp với quy định khác của ngành là Kiểm sát viên phải chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung thống nhất của Viện trưởng, cụ thể: Tại khoản 2 Điều 42 BLTTHS quy định: “*Kiểm sát viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Viện trưởng Viện kiểm sát, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát về hành vi, quyết định của mình*”. Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 7 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân quy định: “*Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo*”. Tại khoản 1 Điều 83 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân quy định “*Khi thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, Kiểm sát viên tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân*”.

Mặt khác Điều 251 BLTTHS năm 2015 đã có quy định về các trường hợp được tạm ngừng phiên tòa, vì vậy, trong trường hợp này Kiểm sát viên có thể áp dụng điểm a khoản 1 Điều 251BLTTHS đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để báo cáo lãnh đạo Viện chỉ đạo giải quyết.

Do vậy cần quy định Quy chế phù hợp, thống nhất với các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự? (Bắc Ninh)

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật tổ chức VKSND và khoản 2 Điều 42 BLTTHS năm 2015: “*KSV phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Viện trưởng VKS, Phó Viện trưởng VKS về hành vi, quyết định của mình*” đây là quy định của pháp luật. Và hiện nay đang sửa đổi quy chế 505 nên VC1 tổng hợp báo cáo Vụ 7 vấn đề này

Câu 2: Hiện nay, Kiểm sát viên không được ký vào Biên bản phiên tòa, dẫn đến việc kiểm sát biên bản phiên tòa còn gặp khó khăn do Tòa án có thể sửa hoặc thay đổi nội dung trong biên bản phiên tòa. (Thái Nguyên).

Theo quy định tại khoản 4 Điều 258 BLTTHS và tại Điều 29 Quy chế 505 về việc kiểm tra biên bản phiên tòa của Kiểm sát viên không được ký vào biên bản. Nên trên thực tiễn khó thực hiện, bởi việc hoàn thiện biên bản phiên tòa ngay sau khi phiên tòa là hầu như không thực hiện được, Tòa án có thể sửa hoặc thay

đôi nội dung trong biên bản phiên tòa. Dẫn đến việc kiểm tra trở thành hình thức. (Hà Nội, Lạng Sơn, Hà Giang, Viện 2)

Trả lời: Biên bản phiên tòa là một văn bản tố tụng, do thư ký tòa án thực hiện, có nội dung ghi nhận mọi diễn biến phiên tòa, được Thẩm phán chủ tọa phiên tòa xác nhận và chịu trách nhiệm pháp lý. Theo Điều 42, Điều 258 BLTTHS, Điều 29 Quy chế 505 và Hướng dẫn số 23 ngày 22/4/2021 của VKSNDTC, KSV được xem biên bản phiên tòa ngay sau khi kết thúc phiên tòa (sau khi Chủ tọa phiên tòa và thư ký ký vào biên bản phiên tòa) không có nghĩa là KSV bắt buộc phải xem biên bản phiên tòa trong mọi trường hợp. Khi cần thiết thì KSV thực hiện đúng theo quy định tại Điều 258 BLTTHS. Việc yêu cầu ghi sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa phải được sự chấp nhận của Chủ tọa phiên tòa. Nếu chủ tọa phiên tòa không chấp nhận yêu cầu thì phải nêu rõ lý do và ghi vào biên bản phiên tòa. Theo đó, khi phát hiện biên bản phiên tòa ghi không đầy đủ trình tự, thủ tục, diễn biến quá trình xét xử vụ án thì KSV yêu cầu Thư ký sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa hoặc báo cáo lãnh đạo Viện thực hiện quyền kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật...Thực tiễn các VKS một số địa phương và Tòa án địa phương phối hợp thực hiện việc này. (VKSTC đang dự thảo sửa đổi Quy chế 505)

Câu 3: Thay đổi KSV, KTV trong quá trình giải quyết vụ án vì lý do chuyển công tác hoặc lý do khách quan khác (điều động công tác, bị ốm đau...) được thực hiện như thế nào? (Nam Định, Nghệ An, Thái Nguyên).

Trả lời: Căn cứ điểm c, khoản 1, điều 41 khoản và khoản 2 Điều 52 BLTTHS, Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng ra Quyết định phân công Kiểm sát viên khác thay thế KSV đã được điều động công tác hoặc ốm đau để thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử đối với vụ án.

VKS có thể áp dụng các mẫu số 67/HS, 68/HS (ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-VKSTC ngày 09/1/2018 của Viện trưởng VKSTC); 02/XS, 03/XP, 04/XG (hoặc XT), 05/XS (XP/XG/XT) ban hành kèm theo QĐ 505/QĐ-VKSTC ngày 18/12/2017 của Viện trưởng VKSTC (tham khảo Giải đáp năm 2020 của V7, Vụ 14)

Câu 4: Trường hợp Chánh án TAND trực tiếp giải quyết, xét xử vụ án hình sự thì thẩm quyền ban hành Quyết định phân công giải quyết, xét xử vụ án hình sự được quy định như thế nào? (Nam Định, Thái Nguyên).

Trả lời: Trường hợp Chánh án trực tiếp giải quyết vụ án thì lúc này Chánh án với tư cách là Thẩm phán nghiên cứu, giải quyết vụ án và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình.

Trong thực tiễn, Phó Chánh án thường ký Quyết định phân công cho Chánh án với tư cách Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa xét xử vụ án.

Căn cứ Điều 44 BLTTHS quy định Chánh án Tòa án có quyền trực tiếp tổ chức việc xét xử vụ án hình sự; đồng thời không cấm trường hợp Chánh án tự phân công mình làm Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa khi trực tiếp tham gia xét xử vụ án hình sự; do vậy Chánh án có thể ký quyết định phân công chính mình tham gia HĐXX với tư cách là Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa.

Câu 5: Quyền được khiếu nại của người tố giác theo Điều 56 BLTTHS có mâu thuẫn với quyền khiếu nại của cá nhân, tổ chức theo Điều 469 BLTTHS không? *(Bắc Ninh)*.

Trả lời: 02 nội dung ở 02 điều luật này không mâu thuẫn nhau, vì Điều 56 quy định: Quyền khiếu nại của người tố giác chỉ liên quan đến hành vi và quyết định của người tiến hành tố tụng trong hoạt động giải quyết tin báo, tố giác.

Còn Điều 469 quy định: Quyền khiếu nại của cá nhân, tổ chức bị xâm phạm quyền và lợi ích bao gồm toàn bộ hoạt động tố tụng có liên quan khi có căn cứ cho rằng các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Câu 6: Trường hợp bị can, bị cáo đã từ chối việc được trợ giúp pháp lý; bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu về trách nhiệm dân sự hoặc từ chối giám định thương tích thì có cần xác minh tại địa phương thông tin về diện được trợ giúp pháp lý hay không? *(Thái Nguyên)*.

Trả lời: Bị can, bị cáo đã từ chối việc được trợ giúp pháp lý, nghĩa là họ đã từ chối quyền mà mình được pháp luật bảo vệ. Do đó, không cần phải xác minh tại địa phương thông tin về diện được trợ giúp pháp lý.

Câu 7: Trong những vụ án chính quyền thôn, chính quyền xã bán đất công ích trái thẩm quyền sau ngày 01/7/2014 (ngày Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành), “Người bị hại” được xác định là người dân hay Nhà nước? Thiệt hại trong vụ án này được xác định như thế nào? *(Hưng Yên)*.

Trả lời: Việc cán bộ cấp xã, cấp thôn giao đất trái thẩm quyền, mặc dù người được giao đất đó sử dụng ổn định, phù hợp với quy hoạch hay vi phạm quy hoạch sử dụng đất thì đều xác định đối tượng thiệt hại là Nhà nước, do hành vi này xâm phạm trật tự quản lý hành chính nhà nước.

(Tham khảo Dự thảo giải đáp ngày 12/4/2023 của TANDTC; Công văn số 2160 ngày 05/6/2023 của VKSTC).

Việc tính thiệt hại trong vụ án này được áp dụng theo Điều 10 Nghị quyết 03/2020 hướng dẫn xử lý về các tội tham nhũng quy định: “1. Trị giá tài sản bị chiếm đoạt làm căn cứ xử lý hình sự được xác định tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội. Trường hợp tội phạm thực hiện liên tục, kéo dài thì trị giá tài sản bị chiếm đoạt được xác định tại thời điểm kết thúc hành vi phạm tội. Đối với trường

hợp hành vi phạm tội đang diễn ra nhưng bị phát hiện, ngăn chặn thì trị giá tài sản bị chiếm đoạt được xác định tại thời điểm hành vi phạm tội bị phát hiện, ngăn chặn.

2. Thiệt hại tài sản làm căn cứ để xử lý hình sự tùy từng trường hợp cụ thể được xác định như sau:

a) Trường hợp thiệt hại xảy ra tại thời điểm tội phạm được thực hiện thì thiệt hại được xác định tại thời điểm này; đối với tội phạm liên tục, kéo dài thì thiệt hại được xác định tại thời điểm tội phạm được phát hiện ngăn chặn hoặc tội phạm kết thúc.

b) Trường hợp thiệt hại xảy ra hoặc kéo dài sau khi tội phạm được thực hiện hoặc sau khi tội phạm đã kết thúc thì thiệt hại được xác định tại thời điểm thiệt hại được ngăn chặn.

c) Trường hợp không thể xác định được thiệt hại theo hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này thì thiệt hại được xác định tại thời điểm khởi tố vụ án...”

- Trị giá tài sản tại thời điểm bị chiếm đoạt, hoặc trị giá tài sản bị thiệt hại tại thời điểm khởi tố vụ án, khoản tiền thuê đất mà đương sự lẽ ra phải nộp, khoản thu lợi bất chính từ việc sử dụng tài sản...

Câu 8: Trong vụ án “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ”, người đại diện theo pháp luật của bị hại trong vụ án đã có giấy ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, có cần triệu tập người đại diện theo pháp luật đến phiên tòa nữa không? (*Lạng Sơn*).

Trả lời: Điều 143 BLDS năm 2005 thì cá nhân, đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể ủy quyền cho người khác. BLTTHS hiện không có quy định rõ, cho nên nếu trong thực tiễn người đại diện theo pháp luật của bị hại lại ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng thì khi mở phiên tòa, cần xem xét phạm vi ủy quyền, nếu ủy quyền Toàn bộ quyền và nghĩa vụ của người đại diện hợp pháp cho người được ủy quyền thì không cần triệu tập người đại diện theo pháp luật đến phiên tòa nữa, nếu ủy quyền một phần quyền hạn thì cần triệu tập thêm người đại diện hợp pháp đến phiên tòa.

Câu 9: Trường hợp bị cáo mượn xe mô tô gây tai nạn giao thông. Sau đó, Cơ quan điều tra đã trả xe cho chủ sở hữu và không có yêu cầu đề nghị gì. Đến giai đoạn xét xử có cần triệu tập chủ sở hữu tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi liên quan không? (*Lạng Sơn*).

Trả lời: Trường hợp này, nếu xác định việc chủ sở hữu cho bị cáo mượn xe không có dấu hiệu của tội “Giao phương tiện cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” thì có thể không cần triệu tập vì quyền lợi của chủ sở hữu đã được đảm bảo và sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc làm rõ sự thật vụ án.

Câu 10: Trường hợp bị cáo trộm cắp tài sản của nhà Chùa, Đền thờ, Miếu thờ thì xác định bị hại là nhà Chùa (đại diện nhà Chùa là sư trụ trì) hay bị hại là UBND có thẩm quyền quản lý Chùa này (đại diện là Chủ tịch UBND) hay Thôn có Miếu thờ, Đền thờ (đại diện là Trưởng thôn). *(Sơn La)*

Trả lời:

Căn cứ khoản 1 Điều 62; khoản 1 Điều 63 BLTTHS, trường hợp này xác định bị hại là đại diện nhà Chùa, Miếu thờ, Đền thờ; UBND có thẩm quyền quản lý Chùa này là nguyên đơn dân sự.

(Tham khảo Công văn số 5024 ngày 19/11/2018 của VKSNDTC)

Câu 11: Trong vụ án Hủy hoại rừng: Trường hợp đất rừng (rừng phòng hộ) đã giao cho cá nhân, hộ gia đình quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, sau đó cá nhân, hộ gia đình này bán đất rừng cho người khác sử dụng và người đó có hành vi chặt phá, hủy hoại rừng. Trường hợp này xác định bị hại là cá nhân, hộ gia đình được giao quản lý, sử dụng đất rừng hay Ủy ban nhân dân. *(Lạng Sơn)*.

Trả lời: Theo quy định Luật đất đai năm 2013, đất rừng phòng hộ không được chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng là trái quy định pháp luật.

Do vậy, trường hợp này xác định bị hại là Ủy ban nhân dân.

Câu 12: Xác định tư cách tham gia tố tụng đối với những người thực hiện hành vi đánh bạc nhưng chưa đủ cấu thành tội phạm? *(Hà Giang)*.

Trả lời: Căn cứ Điều 65 BLTTHS, xác định tư cách tham gia tố tụng của những người thực hiện hành vi đánh bạc nhưng chưa đủ cấu thành tội phạm là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Câu 13: Trong quá trình xét xử, do đặc điểm tình hình là khu vực miền núi, các bị can, bị cáo đa phần là người dân tộc thiểu số, nên việc trưng cầu người phiên dịch khó khăn do không có trung tâm phiên dịch. Nếu mời người cùng dân tộc với bị can, bị cáo để phiên dịch nhưng do ngôn từ mang tính pháp lý khó dịch gây khó khăn cho hoạt động xét xử. *(Hà Giang, Điện Biên)*.

Trả lời: Quy định về người phiên dịch theo Điều 70 BLTTHS: Theo đó, “Người phiên dịch là người có khả năng phiên dịch và được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt hoặc có tài liệu tố tụng không thể hiện bằng tiếng Việt”. Như vậy, “người phiên dịch” không nhất thiết phải là người của trung tâm phiên dịch mà có thể là bất kỳ ai có khả năng phiên dịch và được cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu. Về nội dung phiên dịch phải đảm bảo theo quy định tại Điều 263 BLTTHS. Do đó, chỉ khi trưng cầu được người phiên dịch có đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu trong hoạt động tố tụng. Trường hợp không có thì phải hoãn phiên tòa để trưng cầu người phiên dịch khác.

Câu 14: Trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bị hại... cung cấp các tài liệu liên quan đến các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với người bị buộc tội thì việc xác minh tính hợp pháp của những tài liệu đó thuộc trách nhiệm của cơ quan nào? *(Nghệ An)*.

Trả lời: Theo quy định tại Điều 85 BLTTHS thì trách nhiệm chứng minh các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thuộc về cơ quan tố tụng giải quyết vụ án. Theo khoản 2 Điều 253 BLTTHS thì sau khi nhận tài liệu, Tòa án phải chuyển cho VKS cùng cấp (để kiểm sát). Trong 03 ngày kể từ khi nhận tài liệu, VKS phải xem xét và chuyển lại cho Tòa án. Vậy, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, trách nhiệm thuộc Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ án và VKS.

Câu 15: Các chứng cứ được Cơ quan điều tra thu thập chỉ là các tài liệu sao in từ trang mạng (Facebook, Zalo...) (không có dấu đỏ) thì có được xem là chứng cứ hay không? *(Thái Nguyên, Nam Định, Bắc Ninh)*.

Trả lời: Tài liệu được coi là chứng cứ nếu thỏa mãn các quy định về chứng cứ, thu thập chứng cứ trong tố tụng hình sự quy định tại Điều 86 đến 88, 99, 107 BLTTHS.

Các tài liệu được sao in từ các trang mạng là nguồn chứng cứ chứa đựng các dữ liệu điện tử, chứng cứ điện tử; để các dữ liệu và chứng cứ này có giá trị chứng minh thì chúng phải được thu thập, bảo quản theo đúng quy định của pháp luật. Người có thẩm quyền phải lập biên bản thu giữ, sao chụp theo đúng quy định của pháp luật, có sự chứng kiến, tham gia của bị can, bị hại, người làm chứng..., kiểm sát viên để đảm bảo tính khách quan, hợp pháp thì mới có giá trị chứng minh.

(Tham khảo Giải đáp của Vụ 7, Vụ 14 năm 2020)

Câu 16: Kết quả trưng cầu giám định thương tích, kết luận định giá tài sản của Cảnh sát giao thông (trong vụ án tai nạn giao thông) có được sử dụng để làm căn cứ khởi tố không? Có phải trưng cầu giám định, yêu cầu định giá lại theo thủ tục tố tụng không? *(Bắc Giang)*.

Trả lời: Theo Điều 10 Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự 2015 thì, kết quả trưng cầu giám định thương tích, kết luận định giá tài sản của Cảnh sát giao thông không phải là hoạt động theo thủ tục, trình tự tố tụng của Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Do vậy, những tài liệu trên không được sử dụng để làm căn cứ khởi tố mà cần phải trưng cầu giám định, yêu cầu định giá lại theo thủ tục tố tụng hình sự.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của TT số 63/2020/TT-BCA ngày 19/6/2020 của Bộ Công an: “Điều 16. Giám định chuyên môn

1. Trường hợp cần giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể người bị nạn, định giá thiệt hại về tài sản, giám định dấu vết; giám định chuyên môn kỹ thuật phương tiện, cầu, đường, phà, tổ chức giao thông, chất lượng công trình giao thông liên

quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông để làm căn cứ giải quyết vụ tai nạn giao thông theo quy định của pháp luật thì cán bộ Cảnh sát giao thông được giao nhiệm vụ điều tra, xác minh, giải quyết vụ tai nạn phải báo cáo lãnh đạo có thẩm quyền ra Quyết định trưng cầu giám định theo mẫu số 37/QĐ-TCGD ban hành theo Thông tư số 07/2019/TT-BCA đề yêu cầu, đề nghị cơ quan có chức năng giám định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Câu 17: Biên bản bắt bị can, bị cáo để tạm giam mà phần đại diện chính quyền địa phương do Trưởng Công an và Phó trưởng Công an xã, phường, thị trấn ký, đóng dấu của Cơ quan Công an có vi phạm khoản 2 Điều 113 BLTTHS hay không? (*Hòa Bình*).

Trả lời: Theo khoản 3 Điều 111 BLTTHS: “Trưởng hợp Công an xã, phường, thị trấn, Đồn Công an phát hiện bắt giữ, tiếp nhận người phạm tội qua tang thì thu giữ, tạm giữ vũ khí, hung khí và bảo quản tài liệu, đồ vật có liên quan, lập biên bản bắt giữ người, lấy lời khai ban đầu, bảo vệ hiện trường theo quy định của pháp luật; giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền”. Do đó, khi lập biên bản bắt bị can, bị cáo để tạm giam mà phần đại diện chính quyền địa phương do Trưởng Công an và Phó trưởng Công an xã, phường, thị trấn ký, đóng dấu của Cơ quan Công an không vi phạm tố tụng.

Câu 18: Hiệu thế nào là công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội? (*Nghệ An*)

Trả lời: Hiện chưa có hướng dẫn cụ thể xác định công cụ, phương tiện phạm tội, tuy nhiên căn cứ đặc tính pháp lý, vai trò, tác dụng của nó đối với người thực hiện tội phạm. Có thể hiểu: *Phương tiện phạm tội* là đối tượng vật chất được chủ thể của tội phạm sử dụng trợ giúp cho việc thực hiện hành vi phạm tội như xe máy, ô tô để chuyên chở thực hiện tội phạm... *Công cụ phạm tội* là dạng cụ thể của phương tiện phạm tội được chủ thể sử dụng tác động đến đối tượng tác động của tội phạm như dao để đâm nạn nhân, búa để phá cửa nhà vào trộm cắp...

Sự phân biệt giữa công cụ và phương tiện phạm tội chỉ mang tính tương đối. Về pháp lý, theo BLTTHS thì việc xử lý đối với công cụ, phương tiện phạm tội với tư cách là vật chứng đều như nhau, không có phân biệt.

Câu 19: Thế nào là Vật chứng không có giá trị hoặc không sử dụng được? (*Thái Nguyên*)

Trả lời: Việc xác định giá trị sử dụng của vật chứng có thể căn cứ vào kết luận giám định; tập quán; lời khai của bị hại; công năng sử dụng của vật chứng....

Theo Giải đáp của Vụ 14 năm 2020: nếu nghi ngờ về giá trị hoặc giá trị sử dụng của vật chứng thì cơ quan tiến hành tố tụng có thể trưng cầu giám định và sử dụng kết quả giám định đó làm căn cứ xử lý vật chứng theo quy định của

BLTTHS. Thực tế nhiều trường hợp việc xác định giá trị hoặc giá trị sử dụng của vật chứng có thể bằng cảm quan, hiểu biết của con người.

Câu 20: Việc “bảo quản vật chứng” và “giao nhận vật chứng” trong quá trình chuyển giao giữa các giai đoạn tố tụng được thực hiện như thế nào? (*Nghệ An*).

Trả lời: Hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về nội dung này. Việc bảo quản và giao nhận vật chứng giữa các cơ quan THTT thực hiện theo Điều 90 BLTTHS và Điều 36 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 19/10/2018; Điều 8, Điều 11 Nghị định số 127/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ. Theo đó, sau khi mở niêm phong, vật chứng cần được niêm phong lại theo đúng quy định; trường hợp không thể niêm phong lại được thì cơ quan giao nhận vật chứng cần lập biên bản thống nhất cụ thể.

Câu 21: Trường hợp vật chứng là điện thoại di động chứa dữ liệu về văn hóa phẩm đồi trụy được xử lý như thế nào? (*Bắc Kạn*).

Trả lời: Căn cứ điểm a, c khoản 2 Điều 106 BLTTHS: Vật chứng là vật bị cầm lưu hành, không có giá trị sử dụng thì bị tịch thu và tiêu hủy. Việc tiêu hủy do Cơ quan thi hành án dân sự chủ trì và phối hợp với lực lượng an ninh mạng và phòng chống tội phạm công nghệ cao. Cụ thể: dữ liệu về văn hóa phẩm đồi trụy thì tiêu hủy; điện thoại di động thì tịch thu sung quỹ nhà nước.

Câu 22: Đối với tài sản chiếm đoạt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu bị cáo trả lại, không yêu cầu bồi thường thì được giải quyết như thế nào? (*Hà Tĩnh*)

Trả lời: Vận dụng Công văn trao đổi nghiệp vụ số 233 ngày 01/10/2019 của TANDTC. Theo đó, trong trường hợp tại phiên tòa dù đã được Hội đồng xét xử giai thích quyền được đòi lại tài sản bị chiếm đoạt, yêu cầu bồi thường nhưng bị hại có ý kiến không yêu cầu bị cáo phải trả lại tài sản đó và cũng không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thì Tòa án không tuyên tịch thu tài sản đó mà ghi nhận ý kiến của người bị hại trong bản án.

Hướng dẫn trên có thể áp dụng với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, do đều là vấn đề dân sự.

Câu 23: Trong vụ án “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ” theo Điều 260 BLHS. Trường hợp có thu giữ giấy phép lái xe của bị cáo thì giấy phép lái xe có được coi là vật chứng không và được xử lý như thế nào? (*Lạng Sơn*).

Trả lời: Giấy phép lái xe được coi là vật chứng của vụ án do theo quy định tại Điều 89 BLTTHS, vật chứng có thể là vật khác có giá trị chứng minh tội phạm hoặc có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án.

Căn cứ điểm c khoản 2 hoặc điểm b khoản 3 Điều 106 BLTTHS thì tùy từng trường hợp, Giấy phép lái xe đó có thể bị tịch thu và tiêu hủy (giấy phép là thật

hay già, hay đã hết hạn...) hoặc trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp nếu xét thấy không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án.

Câu 24: Trường hợp vật chứng là tiền nhưng hiện đang trong tài khoản ngân hàng, thẻ ngân hàng do CQĐT thu giữ, vậy CQĐT, VKS có được rút tiền ra để thu giữ hay không? Hay chuyển kho bạc nhà nước? Trường hợp bị cáo đang bị tạm giam thì ai là người rút tiền hoặc chuyển khoản? (khoản 2 Điều 106 BLTTHS). (Nghệ An).

Trả lời: Trường hợp vật chứng là tiền nhưng hiện đang trong tài khoản ngân hàng của bị can, bị cáo, người liên quan, bị đơn dân sự thì cơ quan tố tụng có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế phong tỏa tài khoản theo Điều 129 BLTTHS và thực hiện theo quyết định của cơ quan tố tụng có thẩm quyền.

Việc xử lý tiền là vật chứng của vụ án phải thực hiện theo quyết định có hiệu lực của Bản án, theo trình tự, thủ tục về thi hành án dân sự và pháp luật về hoạt động ngân hàng.

Câu 25: Vật chứng là vật liệu nổ công nghiệp, vũ khí quân dụng trong một vụ án “Tàng trữ trái phép vật liệu nổ” thì được xử lý như thế nào? (Sơn La).

Trả lời: Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Nghị định số 79/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ, quy định: Bộ quốc phòng có trách nhiệm “Tiếp nhận, xử lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ quân dụng do cơ quan Công an hoặc tổ chức, cá nhân giao nộp”. Hội đồng xét xử có thể căn cứ quy định trên tuyên giao cho Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh xử lý vật chứng là vũ khí, vật liệu nổ.

Câu 26: Xử lý vật chứng là các cây gỗ tạp, đường kính nhỏ, giá trị thấp trong một số vụ án “Hủy hoại rừng” được giải quyết như thế nào? (Sơn La).

Trả lời: Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 106 BLTTHS: “Vật chứng thuộc loại mau hỏng hoặc khó bảo quản thì có thể được bán theo quy định của pháp luật; trường hợp không bán được thì tiêu hủy”.

Câu 27: Như thế nào là vật chứng mau hỏng hoặc khó bảo quản? Cơ quan nào có thẩm quyền xác định? Việc bán đấu giá hàng hóa mau hỏng hoặc khó bảo quản do cơ quan nào tổ chức, cơ quan tiến hành tố tụng bán hay cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá tài sản? (Sơn La)

Trả lời: Có thể tham khảo Thông tư liên tịch số 06 ngày 24/10/1998 giữa BCA-TANDTC-BTC-VKSTC - btp hướng dẫn một số vấn đề xử lý vật chứng, kê biên tài sản trong quá trình điều tra truy tố, xét xử vụ án hình sự, quy định tại khoản 6, mục I: “...6. *Vật chứng là tài sản thuộc loại mau hỏng (như rau, quả, thực phẩm tươi sống, hoá chất...), thì cơ quan thu giữ tiến hành lập biên bản ghi rõ tình trạng vật chứng đó, tổ chức bán đấu giá theo quy định của pháp luật và gửi tiền vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước, đồng thời thông báo cho Viện kiểm sát, Tòa án, cơ quan tài chính cùng cấp và chủ sở hữu tài sản (nếu biết)*”.

Câu 28: Xử lý vật chứng là điện thoại di động có kèm theo sim (điện thoại là công cụ, phương tiện phạm tội) được thực hiện như thế nào? *(Tuyên Quang)*

Trả lời: Việc xác định tịch thu sung ngân sách nhà nước hay tịch thu tiêu hủy phải căn cứ vào giá trị sử dụng còn lại của vật chứng. Trường hợp này, “sim điện thoại” là tài sản có thể tách rời điện thoại và không làm ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của điện thoại; nếu sim đó được sử dụng vào việc phạm tội thì tịch thu tiêu hủy theo điểm a, c khoản 2 Điều 106 BLTTHS.

Câu 29: Đối với những vụ án tang vật có giá trị lớn (ô tô, điện thoại...), do không xác định được bị can nên phải tạm đình vụ án. Việc xử lý vật chứng trong trường hợp này được thực hiện như thế nào để tránh hư hỏng, mất giá trị. *(Thanh Hóa)*.

Trả lời: Theo quy định tại Điều 13 TTLT số 01/2020/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BNN&PTNT-BTC-BTP ngày 01/6/2020 quy định phối hợp thực hiện một số điều của BLTTHS về quản lý, giải quyết các vụ án, vụ việc tạm đình chỉ:

“1. Việc quản lý, xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản tạm giữ trong vụ án, vụ việc tạm đình chỉ được thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 90 và khoản 3 Điều 106 BLTTHS. Trường hợp xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản tạm giữ có tính chất phức tạp thì các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng trao đổi, thống nhất bằng văn bản biện pháp xử lý trước khi ra quyết định xử lý.

2. Quyết định xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản tạm giữ được gửi ngay cho cơ quan quản lý vật chứng, tài sản tạm giữ, người có liên quan để thực hiện. Trường hợp tạm đình chỉ vụ án, vụ việc nhưng không xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản tạm giữ thì cơ quan ra quyết định thông báo cho cơ quan quản lý vật chứng, tài sản tạm giữ để tiếp tục bảo quản. Trong quá trình quản lý, nếu phát hiện vật chứng, tài sản tạm giữ bị hư hỏng, biến chất hoặc có thể gây mất an Toàn thì cơ quan, người quản lý vật chứng, tài sản tạm giữ kịp thời thông báo cho cơ quan ra quyết định tạm đình chỉ để có biện pháp xử lý.”

Câu 30: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn là cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo. Tuy nhiên, đến ngày xét xử, thời gian áp dụng biện pháp ngăn chặn đã hết, nhưng vụ án bị tạm hoãn xét xử. Trong trường hợp này, Tòa án có được tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn nữa hay không?

Thời gian áp dụng có được tính như thời hạn hoãn phiên tòa quy định tại khoản 2 Điều 297 BLTTHS không? *(Thái Nguyên)*.

Trả lời: Theo Điều 45 BLTTHS: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn.

Theo Điều 123 và Điều 277 BLTTHS: Thời hạn Cấm đi khỏi nơi cư trú không quá thời hạn điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của Bộ luật này. Và thời hạn chuẩn bị xét xử tính từ khi thụ lý vụ án cho đến ngày mở phiên tòa (gồm cả gia hạn)

Do đó, nếu biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đã hết thì Thẩm phán tiếp tục ra lệnh áp dụng biện pháp ngăn chặn này cho đến khi vụ án được xét xử.

Câu 31: Sau khi Tòa án xét xử và ban hành bản án hình sự, việc áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo đang được tại ngoại có được đặt ra hay không để đảm bảo việc thi hành án?

Đặc biệt, đối với các trường hợp bị cáo được tuyên phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Hoặc trường hợp, Tòa án ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo là 45 ngày để đảm bảo thi hành án. Sau khi án có hiệu lực pháp luật (30 ngày) Tòa án ra quyết định thi hành án, bị cáo đi chấp hành án ngay (lúc này Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo vẫn còn có hiệu lực). *(Thái Nguyên, Nam Định)*

Trả lời: Căn cứ khoản 4 Điều 123 BLTTHS: Thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú đối với người bị kết án phạt tù không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm người đó đi chấp hành án phạt tù. Do đó, nếu thấy cần thiết, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có thể quyết định việc tiếp tục áp dụng BPNC cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo đang tại ngoại kể từ khi tuyên án cho đến khi bị cáo phải đi chấp hành án phạt tù.

Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú được áp dụng đối với bị can, bị cáo có đủ điều kiện theo luật định để nhằm đảm bảo sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng. Theo quy định của Điều 363 BLTTHS và văn bản hướng dẫn, hình phạt tù cho hưởng án treo sẽ được thi hành ngay sau khi tuyên và thời gian thử thách của án treo sẽ được tính ngay sau khi tuyên án. Và trường hợp án sơ thẩm không có kháng cáo cũng như không bị kháng cáo, kháng nghị nên sau 30 ngày thì có hiệu lực pháp luật và Tòa án ra quyết định thi hành án. bị cáo đi chấp hành ngay thì Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú được thay thế bởi các quyết định thi hành án này và không còn hiệu lực.

Câu 32: Hiện nay hệ thống biểu mẫu trong giai đoạn xét xử không có biểu mẫu “Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú”, cũng không quy định cụ thể về việc hủy bỏ “Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú” như thế nào? *(Nam Định)*

Trả lời: Trong giai đoạn xét xử việc áp dụng thay đổi hay hủy bỏ biện pháp ngăn chặn do Tòa án quyết định; việc xây dựng biểu mẫu trong giai đoạn này thuộc thẩm quyền của ngành tòa án, không phải của VKS.

Việc thay thế, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn (trong đó có “Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú”) được thực hiện theo quy định tại Điều 123, Điều 125 BLTTHS: Tòa án hủy bỏ biện pháp ngăn chặn khi thấy không còn cần thiết hoặc có thể thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác.

Câu 33: Ví dụ 1: Nguyễn Văn A có hành vi làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức để chiếm hưởng số tiền của Nhà nước là 138.957.600 đồng. Quá trình điều tra, khởi tố vụ án, A đã khắc phục 50 triệu đồng. Bản án sơ thẩm quyết định truy thu của bị cáo số tiền chiếm hưởng còn lại là 88.957.600 đồng.

Ví dụ 2: Nguyễn Thị B là kế toán của UBND xã, trong thời gian công tác đã có hành vi vượt quá quyền hạn của mình, lập phiếu thu để thu quỹ thu số tiền 120.000.000 đồng của công dân trái thẩm quyền. Số tiền này được thu quỹ nộp vào quỹ chung của UBND xã. Quá trình điều tra, truy tố B đã hoàn trả 50.000.000 đồng cho công dân. Bản án sơ thẩm buộc UBND xã hoàn trả cho công dân số tiền 70.000.000 đồng.

Vậy án phí trong 2 trường hợp trên được tính như thế nào? (Nam Định).

Trả lời: Theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 46 BLHS: “Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm” và “Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi” là 02 biện pháp tư pháp được áp dụng đối với người phạm tội, không phải là việc giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự nên không thuộc trường hợp phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. (tham khảo tiêu mục 6.2 mục 6 phần I Công văn giải đáp số 5442/VKSTC-V14 ngày 30/11/2020 của VKSNDTC).

Câu 34: Về nghĩa vụ chịu án phí đối với trường hợp người bị hại kháng cáo.

Quan điểm 1: Người bị hại kháng cáo chỉ phải chịu án phí hình sự phúc thẩm trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm hoặc tuyên bố bị cáo không phạm tội, ngoài ra bị hại kháng cáo trong mọi trường hợp đều không phải chịu án phí dù được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận hay không chấp nhận.

Quan điểm 2: Tại điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326 quy định: “Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm trong trường hợp yêu cầu kháng cáo của họ được chấp nhận”. Như vậy trường hợp bị hại kháng cáo không được chấp nhận thì phải chịu án phí phúc thẩm. (Tuyên Quang).

Trả lời: Điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326 quy định: “Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm trong trường hợp yêu cầu kháng cáo của họ được chấp nhận” đây là quy định chung về trách nhiệm chịu án phí của người kháng cáo nhưng không được chấp nhận. Trường hợp người kháng cáo là người bị hại phải chịu án phí hình sự phúc thẩm trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm hoặc tuyên bố bị cáo không phạm tội, là trường hợp đặc biệt nên vẫn có thể xảy ra và không hề mâu thuẫn quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326.

Câu 35: Về khởi tố theo yêu cầu của bị hại: Khi hành vi chỉ đủ cấu thành khoản 1 các điều quy định tại Điều 155 BLTTHS buộc phải có yêu cầu của bị hại,

nhưng nhân thân có tiền án và trong tiền án xác định tái phạm nguy hiểm thì có bắt buộc phải có yêu cầu của bị hại để khởi tố vụ án không? Cụ thể: A thực hiện hành vi dùng hung khí nguy hiểm gây thương tích cho người khác với tỷ lệ tổn thương cơ thể dưới 11%. Người bị hại không có yêu cầu khởi tố vụ án. Bản thân A đang có tiền án và trong tiền án đó đã xác định A phạm tội thuộc trường hợp “tái phạm nguy hiểm”. Trường hợp này có khởi tố vụ án không? (Ha Nam).

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 155 BLTTHS phải có yêu cầu của bị hại mới khởi tố. Do đó, trường hợp này không khởi tố vụ án.

Câu 36: Khó khăn trong việc thực hiện ghi âm ghi hình khi hỏi cung bị can Căn cứ theo TTLT số 03 ngày 01/02/2018 của BCA-VKSTC-TATC-BQP và Quyết định số 1647 ngày 19/4/2018 của Bộ Công An xác định chỉ có 05 đơn vị địa phương có đủ điều kiện để thực hiện ghi âm, ghi hình, với quy định như vậy sẽ gây khó khăn trong quá trình giải quyết vụ án, đặc biệt đối với vụ án bị can khai báo không thành khẩn, lúc nhận tội, lúc không nhận tội. Ngoài ra, về phương tiện để thực hiện ghi âm, ghi hình ở cấp huyện chủ yếu được sử dụng bằng điện thoại nên về quy định là chưa đúng. (Thanh Hóa)

Trả lời: Thông tư liên tịch số 03/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP ngày 01/02/2018 hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; sử dụng, bảo quản, lưu trữ kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Trong ngành KSND, VKSND tối cao cũng đã ban hành Quy trình tạm thời kiểm sát việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh của cơ quan có thẩm quyền điều tra; trực tiếp ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh khi hỏi cung bị can, lấy lời khai trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố kèm theo Quyết định số 264/QĐ-VKSTC ngày 21/7/2020; Đề nghị thực hiện theo Quyết định số 264.

Đây là khó khăn chung. Dù việc ghi âm, ghi hình có âm thanh bằng phương tiện điện tử nào thì việc thu thập, bảo quản, kiểm tra, đánh giá chứng cứ phải tuân theo đúng quy định pháp luật thì chứng cứ mới có giá trị chứng minh tội phạm.

Câu 37: Khoản 1 Điều 189; khoản 1 Điều 190; khoản 1 Điều 191; khoản 3 Điều 193; khoản 2 Điều 204 BLTTHS quy định Kiểm sát viên phải có mặt để thực hiện các hoạt động đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, khám xét, thực nghiệm điều tra, nhưng nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì các hoạt động này vẫn được tiến hành là mâu thuẫn trong nội dung điều luật, khó khăn cho việc áp dụng trong thực tiễn. (Viện 2).

Trả lời: Việc quy định Kiểm sát viên “phải” tham gia các hoạt động đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, khám xét, thực nghiệm điều tra là để đảm bảo trách nhiệm và quyền hạn của Kiểm sát viên trong THQCT, kiểm sát việc điều tra, góp phần bảo đảm không làm oan, sai theo quy định tại BLTTHS 2015.

Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì các hoạt động này vẫn được tiến hành để đảm bảo tính kịp thời trong hoạt động điều tra. Tuy nhiên, việc vắng mặt Kiểm sát viên phải được ghi vào biên bản. Do vậy, quy định này không mâu thuẫn trong nội dung điều luật và cũng không gây khó khăn trong việc áp dụng pháp luật.

Câu 38: Đối với các vụ án dùng xăng để đe dọa giết người, giết người, hủy hoại hay cố ý làm hư hỏng tài sản... nhưng quá trình điều tra Cơ quan điều tra không thu giữ mẫu vật và không tiến hành trưng cầu giám định để xác định xăng (chất cháy) là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, chưa làm rõ các vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự? (Thái Nguyên).

Trả lời: Trong trường hợp như địa phương nêu thì xăng là công cụ, phương tiện phạm tội. Quá trình điều tra, CQĐT phải thu thập đầy đủ tài liệu, vật chứng, dấu vết của tội phạm, có thể là xăng, dụng cụ để đựng xăng, tài sản hoặc đồ vật bị đốt cháy dở, dấu vết cháy trên hiện trường v.v... Nếu CQĐT không tiến hành thu giữ là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, có thể dẫn đến thiếu chứng cứ chứng minh. Cần phân biệt với trường hợp CQĐT có khám nghiệm hiện trường, có tiến hành thu giữ các vật chứng nhưng không thu giữ được xăng... thì phải tiếp tục thu giữ các vật chứng, dấu vết khác để chứng minh tội phạm và người phạm tội.

Câu 39: Việc định giá tài sản có vụ án chưa đảm bảo quy định như Quyết định trưng cầu định giá không nêu rõ thời điểm cần định giá là thời điểm tài sản bị chiếm đoạt và kết luận định giá không ghi nhận giá trị tài sản bị thiệt hại tại thời điểm bị chiếm đoạt. (Thái Nguyên).

Trả lời: Điều 215 BLTTHS quy định về nội dung của văn bản yêu cầu định giá, trong đó nêu rõ nếu cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu gì thì phải nêu rõ trong văn bản. Điều 221 BLTTHS quy định kết luận định giá tài sản phải ghi rõ kết luận về giá của tài sản theo nội dung yêu cầu định giá. Điều 4 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP quy định về nguyên tắc định giá tài sản: “*Phù hợp với giá thị trường của tài sản cần định giá hoặc tài sản tương tự với tài sản cần định giá tại thời điểm và nơi tài sản được yêu cầu định giá*”.

Do vậy, trường hợp Quyết định trưng cầu định giá và Kết luận định giá không nêu rõ thời điểm định giá là chưa đúng quy định, Cơ quan điều tra có thể yêu cầu Cơ quan định giá giải thích hoặc định giá lại.

Câu 40: Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/2/2014 của Bộ Tài chính chưa hướng dẫn định giá các tài sản đặc thù không phổ biến, ví dụ: phần mềm công nghệ thông tin chưa được lưu hành trên thị trường. (Quảng Ninh).

Trả lời: Tham khảo Thông tư số 03/2022/TT-BKHCN ngày 20/4/2022 của Bộ khoa học công nghệ quy định về giám định tư pháp trong hoạt động khoa học công nghệ. Tại điều 3 của Thông tư quy định: “Điều 3. Lĩnh vực giám định tư pháp: Giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ được quy định

tại Thông tư này bao gồm giám định tư pháp thuộc các lĩnh vực: tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi tắt là tiêu chuẩn đo lường chất lượng); công nghệ, thiết bị, máy móc; sở hữu công nghiệp; năng lượng nguyên tử”.

Câu 41: Đối với những vụ việc tai nạn giao thông, lỗi thuộc về người điều khiển phương tiện, nạn nhân tử vong tại chỗ nhưng gia đình nạn nhân từ chối giám định nên không đủ căn cứ để giải quyết vụ việc theo quy định;

Trường hợp cần giám định thương tích, giám định tâm thần phải có bệnh án phục vụ công tác giám định nhưng hiện nay do một số bệnh viện không cho sao chụp bệnh án nên ảnh hưởng đến hoạt động giám định. *(Thanh Hóa)*

Trả lời: Theo quy định tại khoản 5 Điều 62 BLTTHS, trường hợp bị hại chết thì người đại diện thực hiện quyền và nghĩa vụ của người bị hại quy định tại Điều này. Một trong những nghĩa vụ của bị hại là chấp hành quyết định, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Theo đó, trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám định thì cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu gia đình nạn nhân chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về việc cung cấp bệnh án: Khoản 4 Điều 5 BLTTHS quy định “Cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu và tạo điều kiện để cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện nhiệm vụ”. Trong trường hợp cơ sở chữa bệnh không cung cấp hoặc không cho sao bệnh án tâm thần để giám định thì cơ quan tiến hành tố tụng có văn bản kiến nghị với cơ quan cấp trên trực tiếp của họ để yêu cầu thực hiện đúng quy định của BLTTHS.

Câu 42: Việc giám định trong lĩnh vực quản lý đất đai, tài chính do giám định viên chính là cán bộ chuyên môn của cơ quan có vi phạm dẫn đến giám định không khách quan. Do vậy, cần có quy định cụ thể về cơ quan giám định độc lập trong lĩnh vực quản lý đất đai, tài chính. *(Thanh Hóa)*.

Trả lời: Hiện nay, đã có Thông tư số 15/2021/TT-BTNMT ngày 31/8/2021 quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 40/2022/TT-BTC ngày 29/6/2022 quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực tài chính.

Trong các thông tư đã quy định rõ giám định viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Câu 43: Theo quy định tại khoản 3 Điều 211 BLTTHS: Trường hợp kết quả giám định lần đầu và giám định lần 2 có mâu thuẫn bắt buộc phải giám định lại, nhưng người bị hại không phối hợp nên không tiến hành giám định lại được. Trường hợp này xử lý ra sao? *(Thanh Hóa)*.

Trả lời: Theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 4 BLTTHS, Điều 127 BLTTHS thì: dẫn giải có thể áp dụng với người bị hại trong trường hợp họ từ chối việc giám định theo quyết định trưng cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan. Đồng thời, khoản 4 Điều 62 BLTTHS cũng quy định rõ bị hại có nghĩa vụ: có mặt theo giấy triệu tập của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; trường hợp cố ý vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì có thể bị dẫn giải.

Câu 44: Khoản 1 Điều 239 BLTTHS quy định “Trường hợp vụ án không thuộc thẩm quyền truy tố của mình, Viện kiểm sát ra ngay quyết định chuyển vụ án cho Viện kiểm sát có thẩm quyền...”. Điều luật không quy định cụ thể thời gian ra quyết định chuyển vụ án và quyết định phân công, dẫn đến áp dụng tùy nghi, thiếu thống nhất. (Viện 2)

Trả lời: “Ra ngay” cũng được hiểu trong vòng 24 giờ kể từ khi phát hiện vụ án không thuộc thẩm quyền ...

Vấn đề này cũng được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 72 Quy chế số 111/QĐ-VKSTC ngày 17/4/2020 về công tác THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra, truy tố

“Điều 72. Việc chuyển vụ án để truy tố theo thẩm quyền: ...1. Sau khi kết thúc điều tra vụ án, nếu thấy vụ án không thuộc thẩm quyền truy tố của mình, thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định chuyển vụ án cho Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 239 Bộ luật Tố tụng hình sự.”

Tuy nhiên tại quy chế 111 và khoản 1 Điều 239 BLTTHS đều không quy định cụ thể thời gian ra quyết định chuyển vụ án. Do đó, đề nghị báo cáo VKSTC ban hành văn bản hướng dẫn hoặc sửa đổi BLTTHS theo hướng quy định cụ thể thời gian ra quyết định chuyển vụ án theo quy định khoản 1 Điều 239 BLTTHS.

Câu 45: Trường hợp khi có tình tiết mới mà quá trình điều tra, truy tố chưa thu thập, làm rõ thì Tòa án đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung, không thực hiện việc xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ theo quy định tại Điều 252 BLTTHS. Dẫn đến phải trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều lần gây kéo dài thời gian giải quyết vụ án. (Nam Định, Thái Nguyên)

Trả lời: Tòa án tiến hành xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ bằng các hoạt động theo quy định tại Điều 252 BLTTHS hoặc có quyền yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ. Tuy nhiên, đối với những trường hợp quy định tại Điều 280 BLTTHS, Tòa án không thể tự tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ mà phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung, số lần trả không quá 02 lần theo quy định.

Câu 46: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 284 BLTTHS: “khi xét thấy cần bổ sung tài liệu, chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án mà không phải trả hồ sơ điều tra bổ sung thì Thẩm phán chủ tọa yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung” nhưng thực tiễn Tòa án quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung, trong khi có một số vụ án không cần thiết phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì xử lý thế nào? *(Nghệ An)*.

Trả lời: Căn cứ Điều 280 BLTTHS và khoản 3 Điều 15 Thông tư số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 22/12/2017: Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa hoặc Hội đồng xét xử chịu trách nhiệm trong việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong trường hợp quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung không có căn cứ và Viện kiểm sát có văn bản giữ nguyên quyết định truy tố, sau đó Tòa án xét xử vụ án như quyết định truy tố của Viện kiểm sát. Trong trường hợp này, lãnh đạo cơ quan tiến hành tố tụng tổ chức họp, xác định trách nhiệm cụ thể của từng người tiến hành tố tụng ở mỗi cấp có liên quan đến việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật. Do vậy, đơn vị có thể ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục, rút kinh nghiệm.

Câu 47: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, BLTTHS không quy định Tòa án phải gửi cho Viện kiểm sát các biên bản như biên bản giao nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Việc giao gửi chủ yếu dựa vào mối quan hệ phối hợp giữa hai cơ quan mà chưa có thiết chế nào để đảm bảo thực hiện thường xuyên, ổn định do đó ảnh hưởng đến hoạt động kiểm sát xét xử của Viện kiểm sát. *(Hà Tĩnh)*.

Trả lời: Để kiểm sát hoạt động của Tòa án thì có thể kiểm sát qua biện pháp nghiệp vụ khác; ví dụ như tại phiên tòa, KSV có thể hỏi người tham gia tố tụng xem họ đã được nhận đầy đủ biên bản tố tụng do Tòa án lập hay chưa? Nếu Tòa án không chuyển đầy đủ biên bản tố tụng cho họ thì VKS tập hợp, ban hành kiến nghị.

Câu 48: Khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án cho rằng hành vi của bị cáo thỏa mãn đầy đủ các yếu tố cấu thành tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát truy tố, Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết. Tuy nhiên, VKS vẫn giữ nguyên tội danh đã truy tố thì Quyết định đưa vụ án ra xét xử ghi tội danh, điều, khoản như thế nào đối với bị cáo? *(Nam Định)*.

Trả lời: Trong trường hợp này, Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải ghi rõ tội danh, điều, khoản của Bộ luật hình sự mà Viện kiểm sát truy tố và điều, khoản của Bộ luật hình sự mà Tòa án sẽ xét xử để bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo (tham khảo mục 2 phần II Thông báo giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của TANDTC).

Câu 49: Theo quy định tại Điều 267 BLTTHS, VKS có quyền Kiến nghị vi phạm trong hoạt động xét xử nhưng chưa có biểu mẫu cụ thể. Đề nghị bổ sung mẫu kiến nghị. *(Hà Giang)*.

Trả lời: Các vi phạm cần kiến nghị đối với Cơ quan điều tra hoặc Tòa án khắc phục, sửa chữa là những vi phạm trực tiếp một hay một số quy định nào đó của pháp luật, làm thay đổi tính chất và khía cạnh nào đó trong bản chất sự việc, có ảnh hưởng trực tiếp, nhưng không đáng kể hoặc chưa rõ đến quyền, nghĩa vụ của các bên tố tụng. Do vậy, mỗi Kiến nghị vi phạm sẽ là một khía cạnh, một nội dung khác nhau nên yêu cầu đặt ra “Biểu mẫu” là không phù hợp.

Câu 50: Theo quy định tại khoản 4 Điều 267 BLTTHS: “Yêu cầu Tòa án cùng cấp, cấp dưới chuyển hồ sơ vụ án hình sự để xem xét, quyết định việc kháng nghị”. Tuy nhiên điều luật không quy định trong thời hạn bao nhiêu ngày Tòa án phải chuyển hồ sơ để đảm bảo thời gian kháng nghị. *(Thái Nguyên)*.

Trả lời: Quy định này mới thể hiện nhiệm vụ, quyền hạn của VKS nhưng chưa gắn trách nhiệm của Tòa án. BLTTHS chỉ quy định trong thời hạn 07 ngày chuyển hồ sơ cho VKS cấp trên đối với trường hợp xem xét kháng nghị giám đốc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 367 BLTTHS.

Tuy nhiên, BLTTHS đã có quy định Tòa án chuyển bản án sơ thẩm cho VKS cấp trên trực tiếp (Điều 262) để kiểm sát, phát hiện vi phạm để kháng nghị; ngoài ra, KSV, VKS cấp sơ thẩm có trách nhiệm báo cáo, đề xuất VKS cấp trên trực tiếp kháng nghị phúc thẩm. Do đó, trường hợp không thể thực hiện theo quy định của Điều 267, cần thiết yêu cầu VKS cấp sơ thẩm chuyển hồ sơ kiểm sát và báo cáo về vụ án theo quy chế 505 của ngành.

Câu 51: Khoản 3 Điều 277 BLTTHS quy định “Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì Tòa án có thể mở phiên tòa trong thời hạn 30 ngày”. Nhưng có vụ án Tòa án ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử ấn định 25 - 29 ngày mới xét xử vụ án mà không nêu trở ngại khách quan. Viện kiểm sát kiến nghị, sau đó Tòa án có văn bản phúc đáp lý do bị cáo bị giam ngoài tỉnh nên công tác điều chuyển mất nhiều thời gian và đây là trở ngại khách quan. Như vậy Tòa án có vi phạm quy định nêu trên không, việc điều chuyển có phải là trở ngại khách quan không? *(Bắc Ninh, Nam Định, Thái Nguyên)*.

Trả lời: Theo quy định Khoản 3 Điều 277 BLTTHS cũng không quy định nếu có trở ngại khách quan ảnh hưởng đến thời hạn mở phiên tòa thì Tòa án phải thông báo cho Viện kiểm sát. Tuy nhiên, để đảm bảo chất lượng công tác chuẩn bị xét xử và thể hiện được chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp thì việc Tòa án mở phiên tòa quá thời hạn luật định phải được nêu rõ lý do và có tài liệu chứng minh. Cụ thể nếu bị cáo ở tỉnh ngoài thì cần có tài liệu thể hiện có công văn trao

đối với Trại giam về việc di lý bị cáo để thực hiện việc xét xử, để xác định thời điểm mở phiên tòa đó có phải trở ngại khách quan không. Nếu phát hiện Tòa án mở phiên tòa chậm mà không phải vì do trở ngại khách quan hoặc lý do bất khả kháng thì VKS kiến nghị hoặc tập hợp vi phạm để kiến nghị phòng ngừa chung.

Câu 52: Trường hợp sau khi kết thúc phần nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy vụ án có nhiều tình tiết cần phải làm rõ nên không tuyên án mà ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để bổ sung tài liệu, chứng cứ thì trong trường hợp này phiên tòa đã kết thúc, thời hạn tạm giam của Hội đồng xét xử đã hết. Đối với các vụ án có nhiều bị cáo, hồ sơ nhiều bút lục thì ngay trong ngày Thư ký phiên tòa không thể làm kịp các thủ tục và sắp xếp hồ sơ để giao hồ sơ cho Viện kiểm sát mà phải có thời gian nhanh nhất là 01 ngày mới làm xong các thủ tục thì xử lý như thế nào? (*Lạng Sơn*)

Trả lời: Theo Điều 326 BLTTHS: khi kết thúc việc nghị án, Hội đồng xét xử thấy vụ án thuộc trường hợp trả điều tra bổ sung thì phải quyết định “trả hồ sơ vụ án để Viện kiểm sát điều tra bổ sung” và phải thông báo cho những người có mặt tại phiên tòa và người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa về quyết định này. Theo Điều 174 BLTTHS quy định thời hạn tạm giam để điều tra bổ sung không quá thời hạn điều tra bổ sung. Theo đó, Hội đồng xét xử được trả hồ sơ điều tra bổ sung 1 lần, thời hạn không quá 1 tháng.

Theo khoản 4 Điều 13 của Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 22/12/2017 có quy định: “Trường hợp vụ án có bị can đang bị tạm giam mà xét thấy cần trả hồ sơ điều tra bổ sung thì trước khi hết thời hạn tạm giam ít nhất 7 ngày, Tòa án thông báo cho VKS biết để xem xét, quyết định việc tạm giam bị can khi nhận hồ sơ vụ án. Theo khoản 4 Điều 174 BLTTHS, khi điều tra bổ sung, CQĐT có quyền áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPNC”. Như vậy, trong trường hợp trên, sau khi quyết định, Tòa án thông báo cho VKS để VKS xem xét việc áp dụng BPNC khi cần thiết, đồng thời khẩn trương hoàn thiện hồ sơ vụ án để chuyển cho VKS. Sau khi nhận hồ sơ vụ án, VKS quyết định việc tự điều tra bổ sung và xem xét việc áp dụng BPNC hoặc trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung và quyết định việc áp dụng BPNC nói chung.

Câu 53: Trường hợp vụ án các bị cáo tại ngoại và được áp dụng các biện pháp ngăn chặn, khi Viện kiểm sát truy tố chuyển hồ sơ sang Tòa án để xét xử thì theo quy định tại Điều 278 BLTTHS “Sau khi thụ lý vụ án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn...”. Thực tiễn có Thẩm phán áp dụng hoặc không áp dụng. (*Nam Định*).

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 109 quy định “Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội hoặc để bảo đảm thi hành án, cơ quan,

người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi thẩm quyền của mình có thể áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh". Theo đó, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn là nhằm mục đích phục vụ cho việc giải quyết vụ án và không mang tính bắt buộc.

Câu 54: Điều 352 BLTTHS quy định về hoãn phiên tòa phúc thẩm nhưng không quy định về áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn trong trường hợp hoãn phiên tòa phúc thẩm. (Viện 2).

Trả lời: Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn trong trường hợp hoãn phiên tòa phúc thẩm vẫn áp dụng Điều 45 và Điều 347 BLTTHS. Theo đó, thẩm quyền thuộc về Thẩm phán chủ tọa phiên tòa quyết định. Trừ việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam.

Câu 55: Trường hợp Tòa án đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung 02 lần (01 lần do thẩm phán chủ tọa phiên tòa quyết định; 01 lần do Hội đồng xét xử quyết định), sau đó Tòa án tiến hành thu thập các tài liệu chứng minh bị cáo có thêm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì Tòa án có được trả hồ sơ để điều tra bổ sung nữa không? Nếu Tòa án không trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì Viện kiểm sát có được bổ sung Quyết định truy tố với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị can hay không (vì đây được xem là tình tiết bất lợi cho người phạm tội)? Nếu được bổ sung thì bổ sung ở giai đoạn nào? (Nghệ An).

Trả lời: Trường hợp Tòa án đã 2 lần trả hồ sơ điều tra bổ sung thì không được trả hồ sơ điều tra bổ sung lần thứ 3 (theo khoản 2 Điều 174 BLTTHS). Trường hợp này Viện kiểm sát không bổ sung quyết định truy tố nhưng có quyền kết luận tại phiên tòa về áp dụng thêm tình tiết tăng nặng cho bị cáo (theo khoản 2 Điều 21 Quy chế 505).

Trường hợp nếu tình tiết này lại là tình tiết định khung tăng nặng thì KSV báo cáo Lãnh đạo Viện đề thay đổi quyết định truy tố theo khoản nặng hơn nếu việc thay đổi khoản nặng hơn này không làm thay đổi thẩm quyền xét xử; còn nếu làm thay đổi thẩm quyền xét xử thì phải chuyển vụ án cho VKS để chuyển cho Tòa án có thẩm quyền xét xử.

Câu 56: Trường hợp Cáo trạng truy tố chưa đúng với khung hình phạt mà bị cáo phạm vào (nặng hơn) là do sự nhầm lẫn trong áp dụng pháp luật mà không thuộc trường hợp Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung. Trong trường hợp này, Viện kiểm sát cần xử lý thế nào? BLTTHS chỉ quy định về việc Viện kiểm sát rút toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên Tòa (Điều 282, 285 BLTTHS) và sau khi kết thúc việc xét hỏi (Điều 319 BLTTHS) mà không có quy định thay đổi một phần quyết định truy tố theo khung hình phạt nặng. (Sơn La).

Trả lời: Bộ luật TTHS quy định việc VKS rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố; thay đổi, kết luận về tội danh khác bằng hoặc nhẹ hơn (điểm c khoản 1 Điều 226, Điều 314, khoản 3 Điều 321); ngoài ra, khoản 2 Điều 298 BLTTHS quy định Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà VKS truy tố trong cùng điều luật. Khoản 2 Điều 21 Quy chế 505 quy định “Tại phiên tòa, sau khi xét hỏi, nếu có căn cứ rõ ràng để rút một phần hay toàn bộ quyết định truy tố hoặc kết luận về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn; kết luận về khoản khác nhẹ hơn hoặc nặng hơn trong cùng điều luật làm thay đổi quyết định truy tố hoặc đường lối xử lý đã được lãnh đạo Viện kiểm sát cho ý kiến thì Kiểm sát viên quyết định và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Sau phiên tòa, Kiểm sát viên phải báo cáo ngay với lãnh đạo Viện kiểm sát...”. Do vậy, trong trường hợp này Kiểm sát viên không rút quyết định truy tố nhưng có thể kết luận bị cáo về khoản nặng hơn trong cùng điều luật đã truy tố là phù hợp với khoản 2 Điều 298 BLTTHS.

Câu 57: Trường hợp bị cáo bỏ trốn trong giai đoạn xét xử, Tòa án căn cứ vào Điều 281 BLTTHS để tạm đình chỉ vụ án và yêu cầu Cơ quan điều tra truy nã bị cáo. BLTTHS chưa quy định cụ thể về thời gian truy nã bị cáo mà không có kết quả thì vụ án phải tiếp tục được giải quyết như thế nào? (*Hải Dương*).

Trả lời: Điều 281 BLTTHS quy định: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa ra QĐ tạm đình chỉ vụ án khi...không biết rõ bị can, bị cáo đang ở đâu mà đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử. Trường hợp này phải yêu cầu CQĐT ra QĐ truy nã bị can, bị cáo trước khi tạm đình chỉ”. Khoản 1 Điều 290 BLTTHS: “...nếu bị cáo trốn thì HĐXX tạm đình chỉ vụ án và yêu cầu CQĐT truy nã bị cáo”.

Tòa án chỉ có thể xét xử vắng mặt quy định tại điểm a khoản 2 Điều 290 BLTTHS: “Tòa án chỉ có thể xét xử vắng mặt bị cáo trong trường hợp bị cáo bỏ trốn và việc truy nã không có kết quả.

Câu 58: Trong khoảng thời gian từ khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến trước ngày mở phiên tòa xét xử sơ thẩm mà VKS rút quyết định truy tố thì thẩm quyền đình chỉ vụ án thuộc về Thẩm phán chủ tọa phiên tòa hay là Hội đồng xét xử. (*Sơn La*).

Trả lời: Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 282 BLTTHS, trong khoảng thời gian từ khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến trước ngày mở phiên tòa xét xử sơ thẩm mà VKS rút toàn bộ quyết định truy tố thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa ra quyết định đình chỉ vụ án.

Câu 59: Trường hợp Tòa án không triệu tập người cần xét hỏi đến phiên tòa theo yêu cầu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 287 BLTTHS thì giải quyết như thế nào? (*Nghệ An*).

Trả lời: Trường hợp người cần xét hỏi không được Tòa án triệu tập là: Bị hại, đương sự hoặc người đại diện của họ; người làm chứng; người giám định, định giá; người phiên dịch, dịch thuật...theo quy định tại Điều 287 BLTTHS thì tùy trường hợp Kiểm sát viên có thể đề nghị hoãn phiên tòa theo Điều 297 BLTTHS để tòa án tiếp tục triệu tập họ. Trường hợp Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử thì Kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa và phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án. Sau phiên tòa, Kiểm sát viên báo cáo ngay với Lãnh đạo viện xem xét, quyết định (khoản 4 Điều 22 Quy chế 505). Nếu Tòa án không thực hiện thì tùy theo mức độ vi phạm Viện kiểm sát có thể kiến nghị hoặc kháng nghị.

Đối với những người tham gia tố tụng khác thì tùy từng trường hợp, nếu Tòa án không triệu tập nhưng xét thấy sự có mặt của họ là cần thiết, quan trọng đối với việc giải quyết vụ án thì KSV đề nghị Tòa án phải triệu tập họ, nếu xét không cần thiết thì có thể xét xử vắng mặt họ.

Câu 60: Trong vụ án “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” có khoảng 100 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng phần lớn họ vắng mặt mà không có lý do. Theo quy định tại Điều 297 BLTTHS thì phải hoãn phiên tòa tuy nhiên tòa án vẫn xét xử là có đảm bảo quy định không? (Quảng Ninh)

Trả lời: Sự có mặt của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan áp dụng theo Điều 292 BLTTHS. Nếu sự vắng mặt của họ thì tùy trường hợp, Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử. Trường hợp sự vắng mặt của họ chỉ trở ngại cho việc giải quyết bồi thường thiệt hại thì Hội đồng xét xử có thể tách việc bồi thường để xét xử sau.

Câu 61: Điều 297 BLTTHS quy định về hoãn phiên tòa nhưng không quy định phiên tòa được hoãn bao nhiêu lần nên phiên tòa có thể bị hoãn nhiều lần làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án? (Nghệ An).

Trả lời: Hiện chưa có quy định về số lần được hoãn phiên tòa. Do đó khi đủ căn cứ hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 297 và Điều 352 BLTTHS thì có thể được hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, nếu Tòa án ra quyết định hoãn phiên tòa không có căn cứ thì Viện kiểm sát có thể kiến nghị với Tòa án.

Câu 62: 1. Khoản 3 Điều 298 về giới hạn xét xử quy định: nếu xét thấy lý do trả hồ sơ của Tòa án là có căn cứ, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ đã đầy đủ, thì Viện kiểm sát có được ban hành luôn Cáo trạng truy tố bị cáo về tội danh nặng hơn không?

2. Hoặc Viện kiểm sát phải trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để khởi tố và đề nghị truy tố bị can về tội danh nặng hơn. Thời hạn thực hiện Quyết định trả hồ sơ

để Viện kiểm sát truy tố lại có được tính như thời hạn Tòa án trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung không? (*Viện 3*).

Trả lời: 1. Theo khoản 3 Điều 20 Quy chế 505: Trường hợp Tòa án trả hồ sơ với lý do bị cáo phạm một tội khác hoặc về tội nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố thì Kiểm sát viên báo cáo đề xuất lãnh đạo Viện kiểm sát xem xét, quyết định. Nếu kết quả điều tra bổ sung làm thay đổi quyết định truy tố thì Kiểm sát viên phải báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát ban hành bản cáo trạng mới thay thế bản cáo trạng trước đó.

2. Căn cứ trả hồ sơ trong quy định giới hạn xét xử tại Điều 298 BLTTHS, do đó vẫn áp dụng về thời hạn như trả hồ sơ điều tra bổ sung quy định tại Điều 174 BLTTHS.

Câu 63: Tại phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa phổ biến chưa đầy đủ tất cả quyền và nghĩa vụ của bị cáo, người tham gia tố tụng khác theo quy định tại Điều 61, 62, 65, 73 BLTTHS. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa thực hiện đúng quy định của BLTTHS nhưng Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa không thực hiện với lý do chỉ phổ biến những quyền cơ bản chứ không thể phổ biến hết. Trường hợp này cần xử lý như thế nào? (*Lạng Sơn*).

Trả lời: Theo khoản 3, 5 Điều 22 Quy chế 505: Kiểm sát viên phải kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng từ khi bắt đầu đến khi kết thúc phiên tòa, bảo đảm việc xét xử được công minh, đúng pháp luật. Khi phát hiện có vi phạm khác về thủ tục tố tụng thì kiến nghị, yêu cầu Hội đồng xét xử khắc phục kịp thời. Như vậy, trong trường hợp này, nếu Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử thì Kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa và phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án. Sau phiên tòa, Kiểm sát viên phải báo cáo ngay với lãnh đạo Viện kiểm sát xem xét, quyết định kiến nghị, yêu cầu khắc phục vi phạm.

Câu 64: Theo quy định tại Điều 317 BLTTHS: Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử ... yêu cầu Điều tra viên, Kiểm sát viên, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trình bày ý kiến để làm rõ những quyết định, hành vi tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử. Tại Điều 296 BLTTHS quy định về sự có mặt của Điều tra viên và những người khác. Nội dung của 2 điều luật này có trùng nhau không? (*Thanh Hóa*)

Trả lời: Hai quy định này không trùng nhau.

Căn cứ theo Điều 317 BLTTHS, tại phiên tòa Điều tra viên, Kiểm sát viên, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng trình bày ý kiến để làm rõ tính có căn cứ của quyết định tố tụng, hành vi tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử.

Điều 296 BLTTHS quy định khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể triệu tập Điều tra viên - người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thụ lý, giải

quyết vụ án và những người khác đến phiên tòa để trình bày các vấn đề liên quan đến vụ án nhằm giải quyết những vướng mắc, khó khăn trong việc xem xét, đánh giá chứng cứ ở giai đoạn xét xử.

Câu 65: Tại khoản 5 Điều 326 BLTTHS quy định vụ án có nhiều tình tiết phức tạp thì hội đồng xét xử quyết định kéo dài thời gian nghị án. Hiện nay chưa có quy định cụ thể thế nào là “*vụ án có nhiều tình tiết phức tạp*”? (khoản 5 Điều 326 BLTTHS). (Nghệ An)

Trả lời: Hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về nội dung này, tuy nhiên trên thực tế việc xác định vụ án có nhiều tình tiết phức tạp hay không căn cứ vào quy mô, tính chất tội phạm; việc khó khăn trong thu thập chứng cứ buộc tội bị can, bị cáo; số lượng bị hại và cách xác định thiệt hại trong vụ án...

Câu 66: Theo quy định tại Điều 333 BLTTHS thì thời hạn kháng cáo của bị cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, còn Điều 338 BLTTHS quy định thời hạn Tòa án gửi thông báo kháng cáo cho Viện kiểm sát là 07 ngày kể từ ngày hết hạn kháng cáo. Việc Viện kiểm sát biết được vụ án có bị cáo kháng cáo phụ thuộc vào việc nhận được thông báo của Tòa án gây khó khăn trong việc thực hiện báo cáo với Viện kiểm sát cấp trên trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tuyên án như quy định tại khoản 5 Điều 11 của Quy chế thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử. (Lạng Sơn).

Trả lời: Tại Điều 11 Quy chế 505 quy định: Đối với bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm phải làm báo cáo kèm theo các tài liệu có liên quan đến việc giải quyết vụ án gửi Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án có thẩm quyền xét xử phúc thẩm. Việc gửi báo cáo trong trường hợp này được thực hiện trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tuyên án. Việc quy định tại Điều 11 gây khó khăn, bất cập trong việc thực hiện báo cáo với Viện kiểm sát có thẩm quyền xét xử phúc thẩm.

Nội dung này đã được VCI kiến nghị sửa đổi Quy chế.

Câu 67: Trong vụ án có nhiều bị cáo kháng cáo, sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, trước khi mở phiên tòa phúc thẩm có bị cáo rút toàn bộ kháng cáo, có bị cáo không rút kháng cáo. Tòa án cấp phúc thẩm ra thông báo bằng văn bản về việc rút kháng cáo mà không phải ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo đã rút có đúng không? (Thái Nguyên).

Trả lời: Trường hợp này, căn cứ khoản 2 Điều 342, khoản 2 Điều 348 BLTTHS, Tòa án cấp phúc thẩm ban hành thông báo về việc rút kháng cáo và thể hiện rõ việc rút kháng cáo này không liên quan đến kháng cáo khác trong vụ án. Đồng thời xem xét và nhận định việc đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo đã rút trước khi mở phiên tòa vào bản án phúc thẩm khi xét xử vụ án.

Câu 68: Chỉ vì mâu thuẫn nhỏ A đã cùng 3 đồng phạm dùng dao là hung khí nguy hiểm gây thương tích cho bị hại 30%. Tòa án nhân dân thành phố T xét xử sơ thẩm, tuyên phạt 04 bị cáo từ 24 đến 36 tháng tù, trong đó có 01 bị cáo được hưởng án treo. Sau đó 03 bị cáo bị xử phạt tù kháng cáo xin giảm án, xin hưởng án treo. Hành vi phạm tội của các bị cáo có tính chất còn đồ, dùng hung khí nguy hiểm, nhưng cấp sơ thẩm chỉ truy tố các bị cáo với tình tiết định khung là dùng hung khí nguy hiểm là thiếu sót, xét xử cho 01 bị cáo được hưởng án treo là sai lầm trong việc áp dụng pháp luật thì xử lý ra sao? (*Thái Nguyên*).

Trả lời: Tình huống câu hỏi không nêu rõ tội danh, khoản của điều luật BLHS; thẩm quyền xét xử là của thành phố T là cấp huyện hay cấp tỉnh? Tình tiết "phạm tội có tính chất còn đồ" có là tính tiết định khung tăng nặng hay chỉ là tình tiết tăng nặng TNHS? Nếu là tính tiết định khung tăng nặng thì ở khoản mấy...do vậy không đủ dữ liệu để giải quyết.

Chú ý: Nếu chỉ liên quan đến thẩm quyền của HĐXX cấp phúc thẩm thì cần chú ý quy định về phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét phần bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật mà có kháng cáo, bị kháng cáo, kháng nghị (có thể theo hướng tăng nặng hoặc giảm nhẹ hơn so với án sơ thẩm); trong đó, nếu cần xét xử và *sửa bản án* sơ thẩm theo hướng tăng nặng đối với bị cáo thì cần phải có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng đó. BLTTHS không quy định rõ việc *hủy bản án* để điều tra lại hay để xét xử lại có bị chỉ phối bởi hướng kháng cáo, kháng nghị hay không? Do vậy, trong trường hợp chỉ có kháng cáo giảm nhẹ thì Tòa án cấp phúc thẩm vẫn có quyền hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại (nếu chưa đủ chứng cứ hoặc cần phải truy tố lại) hoặc hủy để xét xử sơ thẩm lại (nếu đủ chứng cứ nhưng sai lầm trong áp dụng pháp luật). Tòa án cấp phúc thẩm khi hủy án sơ thẩm tuy có nêu rõ lý do hủy án nhưng không quyết định được các vấn đề mà bắt buộc CQĐT (khi điều tra lại) hoặc Tòa án sơ thẩm (khi xét xử sơ thẩm lại) phải tuân theo vì thẩm quyền độc lập của mỗi cấp.

Câu 69: Trường hợp trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa chưa ra quyết định đưa vụ án ra xét xử thì bị cáo chết. Thời điểm này Hội đồng xét xử phúc thẩm chưa thành lập. Vậy việc giải quyết vụ án sẽ thực hiện như thế nào? (*Viên 2*)

Trả lời: Vận dụng Thông tư liên tịch số 03 ngày 25/12/2000 của TANDTC-VKSNDTC: "Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, nếu bị cáo có kháng cáo hoặc bị kháng cáo, kháng nghị đã chết, thì theo quy định tại các Điều 220 và 223 Chương XXIII "Xét xử phúc thẩm" của BLTTHS, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn phải mở phiên Tòa phúc thẩm xét xử vụ án. Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm phải theo đúng quy định tại Điều 216 và những người tham gia phiên Tòa phúc thẩm (trừ bị cáo đã chết) phải theo đúng quy định tại Điều 217 BLTTHS. Kết thúc

việc xét xử. Tòa án cấp phúc thẩm phải ra bản án phúc thẩm” Như vậy, trong trường hợp này vẫn phải mở phiên tòa xét xử phúc thẩm.

Câu 70: Trong thực tiễn xét xử có trường hợp người dưới 18 tuổi tham gia tố tụng có cha, mẹ đã ly hôn, cha, mẹ đi làm ăn xa nên không sống cùng cha, mẹ. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra chỉ làm việc được với người đại diện là người trực tiếp nuôi dưỡng của người dưới 18 tuổi, điều này gây khó khăn trong công tác xét xử, như: TA có phải hoãn phiên tòa để triệu tập cả cha và mẹ người chưa thành niên tham gia phiên tòa không; hay có phải trả hồ sơ điều tra bổ sung để làm việc với người còn lại không; đặc biệt trong trường hợp những người này phải bồi thường thiệt hại. (Hà Tĩnh, Nam Định).

Trả lời: Điều 420 BLTTHS: Theo đó, chỉ có quy định người đại diện của người dưới 18 tuổi..., có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng theo quyết định của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án.

Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT- VKSNDTC-TANDTC- BCA- BTP- BLDTB-XH ngày 21/12/2018 quy định: “Người đại diện là người từ đủ 18 tuổi trở lên, có đủ năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự và đủ điều kiện làm người đại diện theo các quy định tại các điều 134, 135, 136 BLDS và được xác định theo thứ tự: Cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; Người giám hộ; Người do Tòa án chỉ định. Việc xác định người đại diện (đương nhiên hay do Tòa án chỉ định) theo quy định tại các điều 46, 47, 48, 52, 54 mục 4 Chương III BLDS. Người đại diện do Tòa án chỉ định theo quy định tại khoản 3 Điều 136 BLDS.

Như vậy, người đại diện của người dưới 18 tuổi tham gia tố tụng có thể là cha hoặc mẹ, không buộc phải có mặt đầy đủ cả 2 người. Việc thiếu 1 trong 2 người không phải là căn cứ để Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung, hoãn phiên tòa (trừ trường hợp việc vắng mặt 1 trong 2 người làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình giải quyết vụ án). Trường hợp không thể xác định và không làm việc được với cha mẹ của người dưới 18 tuổi thì có thể xác định người giám hộ, người do Tòa án chỉ định làm người đại diện cho họ.

Đối với nghĩa vụ bồi thường thiệt hại trong trường hợp này thì áp dụng Điều 586, Điều 599 BLDS để giải quyết.

Câu 71: Trong vụ án có bị cáo là người dưới 18 tuổi, căn cứ Khoản 1 Điều 423 BLTTHS buộc phải có ít nhất một Hội thẩm là giáo viên hoặc cán bộ Đoàn thanh niên nên không thể áp dụng thủ tục rút gọn đối với người dưới 18 tuổi vì theo quy định về phiên tòa xét xử sơ thẩm theo thủ tục rút gọn do một thẩm phán tiến hành. Đề nghị có văn bản hướng dẫn. (Bắc Ninh).

Trả lời: Theo quy định tại chương XXVIII của BLTTHS về thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi, để đảm bảo quyền lợi cho những bị cáo này thì đương nhiên không áp dụng thủ tục rút gọn.

Câu 72: Thực tiễn có vụ án Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát thống nhất giải quyết vụ án theo trình tự thủ tục rút gọn, nhưng khi chuyển hồ sơ sang Tòa án thì Tòa án không tiến hành xét xử theo thủ tục rút gọn. BLTTHS cũng chưa quy định trách nhiệm về việc không áp dụng thủ tục rút gọn khi có đủ điều kiện theo quy định. Do đó việc áp dụng thủ tục rút gọn để giải quyết vụ án hình sự trở thành lựa chọn tùy nghi, có thể áp dụng hoặc không áp dụng. *(Hải Dương, Nam Định, Nghệ An).*

Trả lời: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 457 BLTTHS: “trong thời hạn 24 giờ kể từ khi vụ án có đủ điều kiện quy định tại Điều 456 của bộ luật này cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn”. Do đó, khi vụ án có đủ điều kiện thì việc áp dụng thủ tục rút gọn là bắt buộc, không phải mang tính tùy nghi. Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT ngày 19/10/2018 thì khi vụ án đủ điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn mà CQĐT không áp dụng thì VKS có văn bản yêu cầu CQĐT ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn (Điều 28 TTLT); Nếu có đủ điều kiện mà Tòa án không áp dụng (trong khi VKS đã áp dụng trong giai đoạn truy tố) thì VKS trao đổi, kiến nghị Tòa án áp dụng thủ tục rút gọn hoặc tập hợp để kiến nghị chung. Để khắc phục tình trạng này, các cơ quan THTT cần trao đổi, thống nhất ngay từ đầu trong việc áp dụng thủ tục rút gọn.

Khi vụ án đủ điều kiện mà Tòa án không áp dụng thủ tục rút gọn thì có thể tổng hợp ban hành kiến nghị theo quy định. Do vậy, ba cơ quan tiến hành tố tụng phải phối hợp thống nhất ngay từ đầu.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

TỪ VIẾT TẮT

PHẦN THỨ NHẤT.....	1
Câu 1:.....	1
Câu 2:.....	2
Câu 3:.....	2
Câu 4:.....	3
Câu 5:.....	3
Câu 6:.....	3
Câu 7:.....	5
Câu 8:.....	6
Câu 9:.....	6
Câu 10:.....	6
Câu 11:.....	8
Câu 12:.....	8
Câu 13:.....	9
Câu 14:.....	9
Câu 15:.....	9
Câu 16:.....	10
Câu 17:.....	11
Câu 18:.....	12
Câu 19:.....	13
Câu 20:.....	14
Câu 21:.....	14
Câu 22:.....	15
Câu 23:.....	16
Câu 24:.....	17
Câu 25:.....	17
Câu 26:.....	18
Câu 27:.....	19
Câu 28:.....	19

Câu 29:	19
Câu 30:	20
Câu 31:	20
Câu 32:	20
Câu 33:	21
Câu 34:	22
Câu 35:	22
Câu 36:	23
Câu 37:	23
Câu 38:	24
Câu 39:	24
Câu 40:	24
Câu 41:	25
Câu 42:	25
Câu 43:	26
Câu 44:	27
Câu 45:	28
Câu 46:	28
Câu 47:	28
Câu 48:	28
Câu 49:	29
Câu 50:	30
Câu 51:	30
Câu 52:	30
Câu 53:	31
Câu 54:	31
Câu 55:	32
Câu 56:	32
Câu 57:	32
Câu 58:	33
Câu 59:	34
Câu 60:	34

Câu 61:.....	35
Câu 62:.....	35
Câu 63:.....	36
Câu 64:.....	36
Câu 65:.....	37
Câu 66:.....	37
Câu 67:.....	38
Câu 68:.....	39
Câu 69:.....	39
Câu 70:.....	39
Câu 71:.....	40
Câu 72:.....	40
Câu 73:.....	40
Câu 74:.....	41
Câu 75:.....	41
Câu 76:.....	42
Câu 77:.....	42
Câu 78:.....	43
Câu 79:.....	43
Câu 80:.....	43
Câu 81:.....	44
Câu 82:.....	44
Câu 83:.....	45
Câu 84:.....	45
Câu 85:.....	45
Câu 86:.....	46
Câu 87:.....	46
Câu 88:.....	47
Câu 89:.....	47
Câu 90:.....	47
Câu 91:.....	48
Câu 92:.....	49

Câu 93:	49
Câu 94:	49
Câu 95:	50
Câu 96:	50
Câu 97:	50
Câu 98:	51
Câu 99:	51
Câu 100:	52
Câu 101:	52
Câu 102:	52
Câu 103:	52
Câu 104:	53
Câu 105:	53
Câu 106:	54
Câu 107:	54
Câu 108:	55
Câu 109:	55
Câu 110:	55
Câu 111:	56
Câu 112:	56
Câu 113:	57
Câu 114:	57
Câu 115:	58
Câu 116:	58
Câu 117:	59
Câu 118:	59
Câu 119:	60
Câu 120:	60
Câu 121:	60
Câu 122:	61
Câu 123:	61
Câu 124:	61

Câu 125:.....	61
Câu 126:.....	62
Câu 127:.....	62
Câu 128:.....	62
Câu 129:.....	63
Câu 130:.....	63
Câu 131:.....	63
Câu 132:.....	64
Câu 133:.....	64
Câu 134:.....	64
Câu 135:.....	65
Câu 136:.....	65
Câu 137:.....	65
Câu 138:.....	66
Câu 139:.....	66
Câu 140:.....	67
Câu 141:.....	67
Câu 142:.....	68
Câu 143:.....	69
Câu 144:.....	69
Câu 145:.....	70
Câu 146:.....	70
Câu 147:.....	71
Câu 148:.....	71
Câu 149:.....	71
Câu 150:.....	71
Câu 151:.....	71
Câu 152:.....	72
Câu 153:.....	72
Câu 154:.....	72
Câu 155:.....	72
Câu 156:.....	73

Câu 157:.....	73
Câu 158:.....	74
Câu 159:.....	74
Câu 160:.....	75
Câu 161:.....	76
Câu 162:.....	76
PHẦN THỨ HAI	79
Câu 1:.....	78
Câu 2:.....	78
Câu 3:.....	79
Câu 4:.....	79
Câu 5:.....	80
Câu 6:.....	80
Câu 7:.....	80
Câu 8:.....	81
Câu 9:.....	81
Câu 10:.....	82
Câu 11:.....	82
Câu 12:.....	82
Câu 13:.....	82
Câu 14:.....	83
Câu 15:.....	83
Câu 16:.....	83
Câu 17:.....	84
Câu 18:.....	84
Câu 19:.....	84
Câu 20:.....	85
Câu 21:.....	85
Câu 22:.....	85
Câu 23:.....	85
Câu 24:.....	86
Câu 25:.....	86

Câu 26:	86
Câu 27:	86
Câu 28:	87
Câu 29:	87
Câu 30:	87
Câu 31:	88
Câu 32:	88
Câu 33:	89
Câu 34:	89
Câu 35:	89
Câu 36:	90
Câu 37:	90
Câu 38:	91
Câu 39:	91
Câu 40:	91
Câu 41:	92
Câu 42:	92
Câu 43:	92
Câu 44:	93
Câu 45:	93
Câu 46:	94
Câu 47:	94
Câu 48:	94
Câu 49:	95
Câu 50:	95
Câu 51:	95
Câu 52:	96
Câu 53:	96
Câu 54:	97
Câu 55:	97
Câu 56:	97
Câu 57:	98

Câu 58:.....	98
Câu 59:.....	98
Câu 60:.....	99
Câu 61:.....	99
Câu 62:.....	99
Câu 63:.....	100
Câu 64:.....	100
Câu 65:.....	101
Câu 66:	101
Câu 67:.....	101
Câu 68:.....	102
Câu 69:.....	102
Câu 70:.....	103
Câu 71:.....	103
Câu 72:.....	104
MỤC LỤC	105

1000

1000

1000

1000